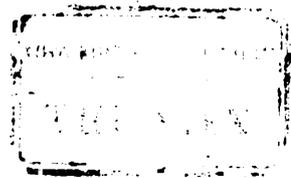


NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

TẬP SAN NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH,
DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ CUỘC ĐẤU TRANH CÁCH MẠNG CỦA NHÂN DÂN MIỀN NAM HIỆN NAY LÀ MỘT TẮT YẾU LỊCH SỬ
- ★ VIỆC XÂY DỰNG LỊCH SỬ ĐỊA PHƯƠNG, CÁC XÍ NGHIỆP, CÁC NGÀNH CẦN ĐI VÀO TỔ CHỨC
- ★ TRÍCH ĐĂNG BẢN BÁO CÁO VỀ CÔNG TÁC SỬ HỌC TẠI HỘI NGHỊ CHUYÊN ĐỀ NGÀY 24, 25, 26 tháng 5 — 1962 TẠI HÀ-NỘI
- ★ ĐỐI VỚI BÀI « VỀ QUYỀN LỊCH SỬ CHẾ ĐỘ PHÒNG KIẾN VIỆT-NAM TẬP 1 » CỦA ÔNG TRẦN-QUỐC-VƯƠNG VÀ HÀ-VĂN-TẤN



40

THÁNG 7-1962

VIỆN SỬ HỌC

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIỆU

Thư ký tòa soạn : VĂN-TÂN

Số 40

THÁNG 7-1962

Mục lục

TẬP SAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ — Cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân miền Nam hiện nay là một lát yếu lịch sử	1
TRẦN-HUY-LIỆU — Việc xây dựng lịch sử các địa phương, các xí nghiệp, các ngành, cần đi vào thể thức	3
VIỆN SỬ HỌC — Trích đăng bản báo cáo về công tác sử học đọc tại Hội nghị chuyên đề ngày 24, 25, 26 tháng 5 năm 1962 tại Hà-nội	6
★ ★ ★ Ghi mấy nét lớn trong bài tổng kết hội nghị của đồng chí Trần-huy-Liệu	13
★ ★ ★ Hội nghị chuyên đề bàn về công tác nghiên cứu và biên soạn lịch sử các ngành, các xí nghiệp và đơn vị quân đội	20
VĂN-TÂN — Đối với bài « Về quyền Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam tập I » của ông Trần-quốc-Vượng và ông Hà-văn-Tấn	22
NGUYỄN-KHẮC-ĐẠM — Vai trò của nhà nước về vấn đề khai hoang trong lịch sử Việt-nam	31
ĐẶNG-VIỆT-THANH — Vấn đề mầm mống tư bản chủ nghĩa dưới thời phong kiến ở Việt-nam	41
ĐÀM-XUÂN-LINH — Đánh giá Lưu-vĩnh-Phúc, cần thấy mặt tích cực là chủ yếu	48
HOÀNG-HƯNG — Về bài « Vai ý kiến về chiếc thạp đồng Đào-thịnh và văn hóa đồng thau » của ông Đào-lử-Khải	53

CUỘC ĐẤU TRANH CÁCH MẠNG CỦA NHÂN DÂN MIỀN NAM HIỆN NAY LÀ MỘT TẮT YẾU LỊCH SỬ

TẬP SAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

TOÀN thế giới đang chăm chú và lo âu theo dõi tình hình miền Nam Việt-nam. Ở đó đang diễn ra một cuộc chiến tranh thực sự giữa nhân dân miền Nam với đế quốc Mỹ xâm lược và bè lũ tay sai của chúng.

Tình hình miền Nam hiện nay là kết quả tất yếu của một quá trình đấu tranh giữa các lực lượng yêu nước, cách mạng ở miền Nam với các lực lượng phản động của chủ nghĩa đế quốc đứng đầu là đế quốc Mỹ.

Sự phát triển của tình hình miền Nam trong tám năm qua thể hiện sự hoạt động của các quy luật lịch sử và bản thân sự phát triển đó đã bác bỏ một cách đanh thép những luận điệu xằng bậy của bè lũ Mỹ - Diệm. Đế quốc Mỹ và tập đoàn phản động Ngô-đình-Diệm hy vọng dùng lối « mập mờ đánh lặn con đen » hồng che giấu nguyên nhân căn bản gây nên tình trạng chiến tranh hiện nay ở miền Nam. Nhưng bằng chứng lịch sử về sự xâm lược của đế quốc Mỹ chồng chất trong tám năm qua đã sáng rõ như ánh mặt trời và xuyên thủng bức màn dối trá do đế quốc Mỹ tạo nên. Trước tòa án lịch sử, tên trùm số của chủ nghĩa đế quốc không thể nào chối cãi được những hành động đầy tội ác của chúng đối với nhân dân Việt-nam.

Có xâm lược thì có đấu tranh chống xâm lược, đó là một quy luật tất yếu của lịch sử. Cách đây gần 200 năm, khi nhân dân Mỹ đứng lên đấu tranh chống sự xâm lược của đế quốc Anh để bảo vệ nền độc lập dân tộc, họ đã làm một việc phù hợp với quy luật lịch sử. Ngày nay, nhân dân miền Nam Việt-nam đoàn kết chiến đấu, kiên quyết đánh bại sự xâm lược của đế quốc Mỹ nhằm giải phóng miền Nam, thực hiện thống nhất nước nhà cũng hành động theo đúng quy luật đó. Chính vì hành động hợp với quy luật phát triển của lịch sử nên cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân miền Nam

ngày càng tiến triển và thu được nhiều thắng lợi.

Khi thay chân đế quốc Pháp xâm lược Việt-nam, đế quốc Mỹ tưởng rằng chỉ một thời gian ngắn là có thể thôn tính được miền Nam. Nhưng thực tế đã diễn ra trái với ý muốn chủ quan của chúng. Miền Nam anh dũng, miến đất lịch sử từng thấm máu nhiều thế hệ anh hùng, liệt sĩ đã đấu tranh kiên cường để bảo vệ đất nước, ngày nay lại phát huy truyền thống bất khuất trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhằm đánh đổ chế độ độc tài phát-xít của Mỹ - Diệm, giải phóng miền Nam, thống nhất nước nhà.

Trong tám năm xâm lược miền Nam, đế quốc Mỹ đã dốc hàng tỷ đô-la, hàng chục vạn tấn vũ khí vào việc thực hiện các âm mưu thâm độc của chúng, nhưng vũ khí và đô-la Mỹ đã tỏ ra bất lực, không thể xoay chuyển được chiều hướng phát triển của tình thế ngày càng có lợi cho phong trào đấu tranh yêu nước của nhân dân miền Nam - Từ những năm đầu vô cùng khó khăn và đã phải trải qua những ngày đen tối, nhân dân miền Nam vẫn tin tưởng vào sức mạnh của bản thân mình, kiên trì vượt qua mọi gian khổ, không ngừng tích lũy lực lượng, đẩy mạnh cuộc đấu tranh cách mạng tiến lên. Ngày nay, sau tám năm bền bỉ phấn đấu, các lực lượng yêu nước và cách mạng tập hợp dưới lá cờ của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam đang đấu tranh quyết liệt, dưới nhiều hình thức làm lung lay đến tận gốc rễ bộ máy thống trị của Mỹ - Diệm.

Mặc cho Mỹ - Diệm đương tiến tới đỉnh cao chói của sự tàn bạo dã man, chúng vẫn không cần được phong trào đấu tranh của nhân dân miền Nam không ngừng phát triển sâu rộng và mỗi ngày gây thêm cho chúng nhiều khó khăn nghiêm trọng. Một mặt khác, chế độ xã hội miền Nam đang bị những mâu thuẫn nội tại gay gắt chưa từng thấy cấu xé và làm cho nó suy yếu.

Mặc cho những lời vu cáo vô si của các đại biểu Ấn-độ và Ca-na-đa trong Ủy ban quốc tế đã phụ họa cho cuộc xâm lược trắng trợn của đế quốc Mỹ, cuộc chiến tranh tự vệ của nhân dân miền Nam hiện nay đã được sự đồng tình và ủng hộ của các người yêu chính nghĩa, yêu hòa bình trên toàn thế giới. Sự thù tiêu chế độ tàn bạo và phản động của Mỹ — Diệm đã trở thành một yêu cầu cấp thiết, một tất yếu của lịch sử.

Cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân miền Nam còn được bảo đảm tất thắng bởi tính chất và đặc điểm của thời đại hiện nay, thời đại mà « nội dung chủ yếu là sự quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, mở đầu bằng Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại, là thời đại đấu tranh giữa hai hệ thống xã hội đối lập, là thời đại cách mạng xã hội chủ nghĩa và cách mạng giải phóng dân tộc, là thời đại chủ nghĩa đế quốc bị sụp đổ và hệ thống thuộc địa bị thủ tiêu, là thời đại ngày càng có thêm nhiều dân tộc tiến lên con đường xã hội chủ nghĩa, là thời đại thắng lợi của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản trên phạm vi toàn thế giới » (1).

Tính chất và đặc điểm đó của thời kỳ lịch sử hiện nay không thể không ảnh hưởng sâu sắc và tác động mạnh mẽ đến cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân miền Nam. Thật là khác xa với thời kỳ lịch sử trước đây 100 năm khi nhân dân miền Nam đứng lên trước tiên trong toàn quốc để bảo vệ đất nước chống đế quốc Pháp xâm lược, thời

kỳ mà chủ nghĩa đế quốc mặc sức tung hoành. Ngày nay, nhân tố quyết định sự phát triển của xã hội loài người là lực lượng hùng mạnh của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới. Trong thời đại hiện nay, những hành động xâm lược của chủ nghĩa đế quốc không thể tránh khỏi bị trừng phạt và bị giáng trả lại những đòn địch đáng.

Bằng những thắng lợi thu được trong cuộc đấu tranh anh dũng và gian khổ chống đế quốc Mỹ xâm lược và tập đoàn thống trị Ngô-đình-Diệm, nhân dân miền Nam đã chứng minh cho những nhận định đúng đắn của hội nghị đại biểu các đảng Cộng sản và Công nhân tháng 11-1960 về đặc điểm của thời đại hiện nay và phương hướng phát triển của lịch sử.

Nếu như cách đây 17 năm, nhân dân miền Nam cùng với nhân dân toàn quốc đã bị những người lính xung kích đầu tiên tấn công vào chủ nghĩa đế quốc Pháp, mở ra một thời kỳ lịch sử mới trong phong trào đấu tranh để tự giải phóng của các nước thuộc địa thì ngày nay, nhân dân miền Nam vẫn giữ vững vị trí của mình trên tiền tuyến chiến đấu chống chủ nghĩa đế quốc Mỹ. Lịch sử ủng hộ nhân dân miền Nam trong cuộc chiến đấu đó.

Ngược lại, cuộc chiến đấu anh hùng của nhân dân miền Nam nhất định góp phần thúc đẩy lịch sử tiến lên.

(1) Tuyên bố của hội nghị đại biểu các đảng Cộng sản và Công nhân ở Mát-sco-va tháng 11-1960.



Việc xây dựng lịch sử các địa phương, các xí nghiệp, các ngành

CẦN ĐI VÀO TỒ CHỨC

(Diễn văn khai mạc hội nghị của đồng chí
TRẦN-HUY-LIÊU, Viện trưởng Viện Sử học)



Hội nghị tổng kết 7 năm công tác sử học năm 1961 tới hội nghị chuyên đề lần này, thời gian mới có một năm, nhưng trong một năm ấy đã có nhiều biến chuyển trong giới sử học nước ta, biến chuyển theo hướng tiến lên. Có thể nói rằng: trong thời gian vừa qua, ngành sử đã tiến một bước quan trọng về phía trước.

Tại đây, chúng ta nhìn vào hình ảnh của cuộc hội nghị hôm nay cũng đã thấy hàng ngũ sử học đông đảo hơn. Không kể một số cán bộ công tác lịch sử, một số cán bộ mà công tác có liên quan tới lịch sử, còn có những bạn tuy không phải là chuyên gia về lịch sử, nhưng rất yêu sử học, rất quan tâm đến công tác sử học mà hôm nay cũng có mặt ở đây. Đặc biệt là trong hàng ngũ sử học, còn có một bộ phận mới xuất hiện: ấy là những sử gia nghiệp dư, những người viết sử xí nghiệp, viết sử các ngành và các địa phương. Hiện tượng ấy nói lên cái gì? Nó nói lên công tác lịch sử chẳng phải chỉ riêng dành cho các nhà chuyên môn cũng như công tác lịch sử đã dần dần đi vào cán bộ và nhân dân. Chúng tôi xin thay mặt cho Viện Sử học chào mừng nhiệt liệt các đại biểu, các bạn công tác trong ngành sử học chúng ta.

Đây là một hiện tượng mới. Thật thế. Đây là một hiện tượng mới. Vậy thì, cái mới đó đặt tiêu biểu cho cái gì? Đối với hiện tượng mới này, chúng tôi vừa nói đó là biểu hiện công tác sử học đương đi vào cán bộ và nhân dân, không thoát ly đại chúng và nó đương tiếp thu một nguồn sinh lực mới, một nguồn sinh lực vô tận của nhân dân. Những đồng chí công tác lịch sử trong các ngành, các xí nghiệp và các địa phương vừa là cán bộ của ngành sử học, vừa là những

người lao động sản xuất, những người trong quần chúng cơ bản. Như vậy, tính chân thực và sự phong phú, sinh động từ nhân dân mà ra có thể đảm bảo cho tác phẩm mà các đồng chí đang xây dựng. Chúng ta nhiệt liệt hoan nghênh đường lối quần chúng của Đảng trong sử học đã rọi ra những tia sáng, những bông hoa đầu tiên và đầy hứa hẹn.

Trong bài diễn văn khai mạc lần hội nghị trước, chúng tôi có nhấn mạnh rằng: một đặc điểm của cán bộ sử học chúng ta, cũng như cán bộ nhiều ngành khoa học và nghệ thuật là xuất thân từ nhà trường cách mạng, vì cách mạng mà nghiên cứu sử học, nghiên cứu sử học để phục vụ cho nhiệm vụ cách mạng, công tác sử học vẫn đi song song với hoạt động cách mạng. Chúng ta nói rằng: đó là con đường «sinh trưởng trong bão táp» của cách mạng. Chúng ta cũng cho rằng đó là lối đào tạo du kích. Trong giai đoạn kiến thiết ngày nay, lối du kích đó cần phải được thay thế bằng lối đào tạo chính quy, nhưng thừa các bạn, tinh thần du kích quân của chúng ta thì chẳng những phải giữ vững mà còn phải phát huy lên.

Các đồng chí có mặt ở đây hôm nay, nếu nhìn vào chức nghiệp, vào thành phần thì có nhiều nét khác nhau, nhưng chúng ta đều là những người yêu sử học, phục vụ cho cách mạng và cũng vì phục vụ cho cách mạng mà đi vào nghiên cứu lịch sử. Nói như thế không phải chỉ là những lời cổ vũ theo tinh thần cách mạng mà thiếu phần khoa học. Vì như các bạn đã biết, khoa lịch sử ngày nay là một khoa học, nó đòi hỏi chẳng những lập trường khoa học, mà còn phải vận dụng những quan niệm, những phương pháp nghiên cứu theo lối khoa học để xây dựng những tác phẩm lịch sử là những công trình khoa học. Nhưng một điều căn bản mà chúng ta đừng quên là chúng ta đã được đào tạo trong lò lửa cách

mạng thì ngày nay, trên con đường chính quy với những quy mô, những quy chế mới, và vận dụng phương pháp khoa học, chúng ta vẫn luôn luôn phát huy truyền thống quý báu của quá khứ, gắn liền khoa học với hoạt động thực tiễn, đi theo đường lối quần chúng.

Về hội nghị chuyên đề hôm nay do Viện Sử học triệu tập, có bạn cho là chúng ta làm có quá sớm và quá bạo chãng. Vì sự thực là, trong những công trình nghiên cứu hiện nay, có nhiều việc chúng ta chưa làm được cũng như chất lượng còn cần phải đề cao nhiều. Đối với chương trình công tác của Viện Sử học năm 1962 thì công tác chính là phải công tác với hệ lịch sử trường Đại học tổng hợp để hoàn thành bộ thống sử làm sách giáo khoa chính thức cho nhà trường. Ấy là chưa nói đến trong tổ chức nghiên cứu sử học của chúng ta, cán bộ còn thiếu rất nhiều, công việc làm còn chưa đáp ứng được với nhu cầu đòi hỏi, vậy thì còn hơi sức đâu, thì giờ đâu để phát động việc xây dựng lịch sử các ngành, các xí nghiệp và các địa phương? Chúng tôi xin thưa rằng: phong trào xây dựng lịch sử ở các địa phương, các xí nghiệp và các ngành hiện nay không phải do Viện Sử học phát nó mới động, mà trái lại, chính phong trào ấy nó phát làm cho Viện Sử học phải động, phải tiến lên chủ động nếu không muốn bị rơi vào thụ động cho nên mới có cuộc hội nghị chuyên đề hôm nay. Vì, như mọi người đã biết, việc viết lịch sử địa phương không phải có từ ngày hôm nay. Nó đã nhóm lên sau những ngày cải cách ruộng đất. Nó càng được bùng lên trong dịp kỷ niệm 15 năm nước Việt-nam dân chủ cộng hòa và 30 năm thành lập Đảng. Từ đó tới nay, những hội nghị tổng kết chiến tranh du kích, những bài dạy về lịch sử và nhân vật lịch sử tại các nhà trường địa phương, cho đến cả những bản tham khảo lịch sử của cuộc kết nghĩa các tỉnh miền Bắc với các tỉnh miền Nam v.v... đều là những động cơ thúc đẩy để người ta phải tìm hiểu lịch sử địa phương, sưu tầm những tài liệu thuộc mỗi địa phương. Như thế là việc viết lịch sử địa phương đã xuất hiện trong nhu cầu công tác của địa phương. Còn lịch sử xí nghiệp thì cũng như chúng ta đã biết, trong phong trào thi đua với Duyên-hải, Đại-phong, người ta cũng muốn biết quá trình của lịch sử mỗi xí nghiệp, tìm hiểu những truyền thống tốt đẹp, đặc biệt là một số xí

ngiệp lâu năm, ví dụ như nhà máy dệt Nam-dịnh, xưởng xi-măng Hải-phòng, mỏ than khu Hồng-Quảng, nhà máy xe lửa Gia-lâm, nhà máy Trường-thi ở Vinh v.v..., lịch sử của nó gắn liền với lịch sử của phong trào công nhân nước ta, gắn liền với công cuộc khai thác của thực dân Pháp. Những xí nghiệp ấy, tự bản thân nó đã là một pho lịch sử, ngày nay chỉ có việc khai thác nó để xây dựng lịch sử cho nó. Những ngày gần đây, những cuộc triển lãm ở các xí nghiệp và nhà bảo tàng của một số xí nghiệp càng thúc đẩy người ta phải tiến lên một bước nữa là đi sâu vào lịch sử xí nghiệp. Còn lịch sử các ngành, thì cũng như chúng ta đã biết, ngành nào mà không có lịch sử của nó, cán bộ công tác của mỗi ngành không phải chỉ cần biết công việc của ngành hiện nay, mà còn muốn tìm biết cả nguồn gốc của nó, quá trình biến thiên của nó để làm cho mỗi người tăng thêm lòng yêu quý công tác của mình, của ngành mình. Như vậy, phong trào xây dựng lịch sử các ngành, các xí nghiệp và các địa phương tự nó đã có một cơ sở vật chất vững chắc và ngày càng phát triển, chứ không phải là một phong trào trống rỗng bằng những lời cổ vũ suông mà bõc lên được.

Ngoài ra, một điểm này chúng tôi cần nhấn mạnh là: một trong những truyền thống của văn hóa dân tộc ta là việc viết lịch sử địa phương. Dưới thời phong kiến, ngoài Quốc sử quán của triều đình, trong mỗi làng đều có những hương phả, những thần phả cũng như trong mỗi họ có tộc phả, mỗi nhà có gia phả. Một số lịch sử các tỉnh chuyên ghi chép những địa lý, nhân vật và sự việc ở địa phương. Chúng ta không nói đến mục đích và nội dung của những tài liệu ấy, mà chỉ nói rằng việc viết sử địa phương cũng như viết sử các ngành, các nghề vốn có truyền thống lâu đời trong dân tộc ta. Với truyền thống ấy, chúng ta phát huy nó với một nội dung mới; đó là một việc nên làm và cần làm. Hoặc giả có người đặt câu hỏi: tác dụng của sử học với cách mạng là như thế, việc viết lịch sử các ngành và các địa phương đã có truyền thống như thế, vậy mà có sao mãi đến bây giờ mới đề cập đến vấn đề xây dựng lịch sử địa phương? Vấn đề cũng đơn giản thôi. Một người lữ hành đi trên con đường vạn dặm đầy những khúc khuỷu và gập ghềnh không phải lúc nào họ cũng có thì giờ để ngành lại quãng đường mình đã qua bay

kiểm điểm lại cả một hành trình vừa qua. Phải trải qua một đoạn đường nào đó, nhất là những đoạn đường hiểm trở gian lao rồi tới chỗ dừng chân mới rút ra những bài học kinh nghiệm trước khi bước sang một đoạn đường mới. Dân tộc ta dưới sự lãnh đạo của Đảng đã đi qua một quãng đường rất vinh quang và đầy gian khổ: cách mạng dân tộc và dân chủ. Bây giờ bước vào giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa, chúng ta cũng cần phải tổng kết cả một quá trình vừa qua, xem những nhân tố gì đã tạo nên những thắng lợi vĩ đại mà ta đã đạt được. Chúng ta viết lịch sử dân tộc, lịch sử cận đại, và bây giờ đương bắt đầu viết những lịch sử của các ngành, các xí nghiệp và các địa phương cũng chính là góp phần vào việc tổng kết đó. Hơn nữa, lịch sử còn là một bài học yêu nước rất thấm thiết và ngày nay hai chữ yêu nước gắn liền với yêu chủ nghĩa xã hội. Thật thế, một xí nghiệp như mỏ than Hồng-Quảng chẳng hạn, cái gì đã thôi thúc các đồng chí công nhân phải ghi chép lịch sử của mỏ. Nhất định không phải chỉ vì nhu cầu tình cảm, lòng yêu nghề đơn thuần. Qua lịch sử của mỏ, lớp công nhân ngày nay còn tìm hiểu lớp công nhân trong chế độ cũ đã sống cực khổ thế nào, đã đấu tranh oanh liệt thế nào để có được ngày nay. Đồng thời, qua việc theo dõi quá trình phát triển của mỏ với những diễn biến quan trọng sẽ giúp cho chúng ta ngày nay rút ra được nhiều bài học sản xuất và đấu tranh để xây dựng khu mỏ. Những bài học nóng hổi ấy nhất định sẽ có tác dụng ngay cho sự nghiệp mà chúng ta ngày nay đương tiến hành.

Cũng trong việc viết lịch sử địa phương, theo chủ trương của Trung ương Đảng, ban Nghiên cứu lịch sử Đảng sẽ phụ trách về việc giúp đỡ các Đảng bộ xây dựng lịch sử Đảng bộ các tỉnh. Như vậy, nếu chúng ta xây dựng lịch sử các địa phương, các xí nghiệp được tốt thì cũng góp phần vào việc xây dựng lịch sử Đảng bộ địa phương. Bên việc xây dựng lịch sử các địa phương, Tổng cục chính trị bộ Quốc phòng cũng đương xúc tiến việc xây dựng lịch sử quân đội nói chung cũng như ở các đơn vị địa phương nói riêng. Nếu chúng ta xây dựng lịch sử địa phương được tốt thì cũng góp phần vào việc xây dựng lịch sử của quân đội địa phương. Cả đến bộ thông sử mà chúng tôi vừa nhắc ở trên, nếu việc xây dựng lịch sử các ngành, các xí nghiệp, các

địa phương mà được phát triển thì lại là một cơ sở để xây dựng bộ thông sử của dân tộc ta trong toàn quốc.

Thưa các đồng chí, có lẽ chúng tôi không phải nói nhiều thêm về sự cần thiết của việc xây dựng lịch sử các ngành, các xí nghiệp và các địa phương nữa. Vấn đề mà hội nghị hôm nay đề ra là công tác chỉ đạo và tổ chức. Các đồng chí, theo chỗ chúng tôi biết, có đầy nhiệt tình, có nhiều tài liệu để xây dựng lịch sử của ngành mình, của xí nghiệp mình, của địa phương mình. Nhưng dựa vào sự chỉ đạo nào? Theo đường lối nào? Nhất là tổ chức thế nào? Đó là những câu mà các đồng chí muốn được trả lời trong cuộc hội nghị do Viện Sử học tổ chức hôm nay. Nhìn vào những việc đã làm và đương làm, các đồng chí cũng có thể sơ bộ tổng kết để rút ra một phần kinh nghiệm làm bài học cho mình và những bạn đương xây dựng lịch sử như mình. Về phần Viện Sử học, người tổ chức ra cuộc hội nghị này, cũng cần phải « phân vua » rằng: Trước một công tác mới, Viện Sử học không phải là một « chuyên gia » ngành này. Vậy thì chính các đồng chí ở các ngành, các xí nghiệp, các địa phương là những người đóng vai trò chủ nhân của hội nghị này, chính các đồng chí sẽ góp phần thành công của hội nghị này. Cũng cần phải nói thêm rằng: việc xây dựng lịch sử các ngành, các xí nghiệp và các địa phương là nhiệm vụ của các ngành, các xí nghiệp và các địa phương. Viện Sử học không có quyền làm thay cũng như không đủ sức làm thay. Có chăng, một nhiệm vụ mà Viện Sử học không được phép chối từ là vai trò chỉ đạo và phổ biến những kinh nghiệm chuyên môn, luôn luôn theo dõi việc làm của các đồng chí và phân phối cán bộ chuyên trách từng ngành, từng xí nghiệp, từng địa phương để giúp đỡ các đồng chí trong một phạm vi đã định. Như vậy, trong cuộc hội nghị hôm nay cũng như công tác sau này, Viện Sử học chỉ đóng vai trò « đấng cai » hay vai trò « đánh nhịp » cho một dàn nhạc, một bản đồng ca. Làm được như thế, theo chúng tôi nghĩ, cũng đã là bổ ích lắm.

Lát nữa đây, sau bản báo cáo chung của Viện, chúng tôi sẽ vui sướng được nghe những bản tham luận của các ngành, các xí nghiệp và các địa phương. Những bài

(Xem tiếp theo trang 21)

VỀ CÔNG TÁC SỬ HỌC ĐỌC TẠI HỘI NGHỊ CHUYÊN ĐỀ

ngày 24, 25, 26-5-1962 tại Hà-nội

II. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ BIÊN SOẠN LỊCH SỬ CÁC ĐỊA PHƯƠNG, CÁC NGÀNH, XÍ NGHIỆP VÀ ĐƠN VỊ QUÂN ĐỘI



RONG mấy năm vừa qua, nhất là từ năm 1960, việc nghiên cứu và biên soạn lịch sử các địa phương, các ngành, các xí nghiệp và đơn vị quân đội đã bước đầu được chú ý và đến nay vẫn không ngừng phát triển. Đó không phải là một hiện tượng ngẫu nhiên mà là một sự kiện đầy ý nghĩa, thể hiện rõ nét một bước tiến mới trong cuộc cách mạng văn hóa và tư tưởng của miền Bắc nước ta trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội. Ngày nay, hơn bao giờ hết, việc giáo dục nâng cao tinh thần yêu nước, phát huy truyền thống cách mạng của dân tộc ta cho công nhân, nông dân, cán bộ, học sinh, sinh viên, quân đội và các tầng lớp nhân dân khác đã trở thành một vấn đề hết sức quan trọng nhằm bồi dưỡng ý chí phấn đấu để tiến lên hoàn thành những nhiệm vụ nặng nề của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh nhằm thống nhất nước nhà.

Việc nghiên cứu và biên soạn lịch sử các địa phương, các ngành, các xí nghiệp và đơn vị quân đội được đặt ra một cách khẩn trương như hiện nay không phải do ý muốn chủ quan của một số người mà chính là do yêu cầu phục vụ những nhiệm vụ kinh tế, chính trị, văn hóa trong giai đoạn cách mạng hiện tại, do nội dung cuộc sống mới nóng hổi đòi hỏi, thôi thúc. Trình độ văn hóa của quần chúng ngày càng được nâng cao đưa đến sự đòi hỏi hiểu biết những kiến thức rộng hơn và sâu hơn về các môn khoa học xã hội, trong đó sử học có một vị trí quan trọng. Yêu cầu của nhân dân, công nhân, học sinh, cán bộ, quân đội không phải chỉ dừng lại ở chỗ biết nguồn gốc và quá trình phát triển lịch sử nói chung của đất nước, của dân tộc, mà còn muốn đi sâu tìm hiểu lịch sử của địa phương, xí nghiệp, đơn vị của mình.

Đó là một yêu cầu rất chính đáng đề ra cho các cơ quan có trách nhiệm phải suy nghĩ và tìm cách làm thỏa mãn. Đối với các ngành công tác, một yêu cầu khách quan cũng đặt ra là cần nhìn trở lại những thời kỳ lịch sử trước đây để tìm hiểu nguồn gốc và những quy luật phát triển của ngành mình trong quá trình đấu tranh của dân tộc để từ đó rút ra được những phương hướng và nội dung phong phú, chính xác phục vụ có hiệu quả nhất cho nhiệm vụ cách mạng hiện tại.

Một thực tế khách quan khác cũng cần thấy rõ là yêu cầu giảng dạy cho học sinh đòi hỏi các giáo viên phải bắt tay vào việc nghiên cứu, biên soạn lịch sử địa phương và một phong trào rất có ý nghĩa trong công cuộc đấu tranh nhằm thống nhất đất nước, phong trào kết nghĩa giữa các địa phương miền Nam và miền Bắc cũng đặt ra yêu cầu phải sưu tầm tài liệu, tìm hiểu lịch sử để tuyên truyền giới thiệu trong nhân dân.

Bên cạnh những yêu cầu khách quan đó, cần phải nói đến những chủ trương đã có tác dụng thúc đẩy việc nghiên cứu và biên soạn lịch sử các địa phương, các ngành, các xí nghiệp và đơn vị quân đội. Chủ trương của Trung ương Đảng về việc xây dựng lịch sử các Đảng bộ địa phương nhằm giúp ích cho việc nghiên cứu và tổng kết lịch sử Đảng, chủ trương của Bộ Quốc phòng Tổng tư lệnh về việc tiến hành tổng kết chiến tranh du kích ở các địa phương và xây dựng lịch sử các đơn vị nhằm biểu dương và phát huy truyền thống anh hùng của nhân dân và quân đội ta, chủ trương tăng cường giáo dục truyền thống đấu tranh cách mạng cho công nhân của Ban Tuyên giáo Trung ương và Tổng Công đoàn Việt-nam, tất cả những cái đó là những động lực đáng kể làm cho việc nghiên cứu lịch sử các địa phương, các ngành, các xí nghiệp và đơn vị quân đội không ngừng tiến triển.

Một mặt khác, chúng ta cũng không thể không nói đến sự đóng góp to lớn vào phong trào của đội quân đông đảo các cán bộ làm công tác nghiên cứu, lý luận, tuyên huấn, văn hóa, giáo dục đã cố gắng khắc phục mọi khó khăn để tiến hành việc nghiên cứu, biên soạn lịch sử các địa phương, các ngành, các xí nghiệp và đơn vị quân đội.

Trong khi trao đổi ý kiến và kinh nghiệm với chúng tôi, không ít các đồng chí cán bộ nghiên cứu, lý luận, giáo viên, bảo lờn bảo tàng đã nói lên sự nỗ lực của các đồng chí để vượt qua mọi khó khăn gặp phải trong khi bắt tay vào việc. Cái gì đã giúp các đồng chí có được quyết tâm đó? Hầu hết đều đi đến kết luận rằng chính là do lòng nhiệt tình tha thiết đối với việc nghiên cứu sử học. Các đồng chí đều xác định thống nhất rằng quả thật sử học không phải là một môn khô khan mà hết sức phong phú về tình cảm và đầy tinh thần chiến đấu, càng đi sâu nghiên cứu, càng thích thú, say mê.

Cuối cùng phải nói đến nhiệt tình của quần chúng trong việc tích cực tham gia xây dựng lịch sử các địa phương, các xí nghiệp và đơn vị quân đội. Trên thực tế, điều đó chứng tỏ là quần chúng làm ra lịch sử thì quần chúng cũng có đầy đủ khả năng để xây dựng lịch sử miễn là lực lượng to lớn của quần chúng được tổ chức và lãnh đạo để tiến hành công tác theo đường lối và phương hướng đúng đắn. Nhiệt tình đó cũng chính là một nguồn động viên, cổ vũ đồng thời là một sự thôi thúc chúng ta phải có nhiều cố gắng hơn nữa để đáp ứng kịp những yêu cầu ngày càng cao và cấp bách của quần chúng, để làm tròn trách nhiệm của công tác nghiên cứu sử học phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân.

Dựa trên sự phân tích những yêu cầu khách quan và những nguyên nhân chủ quan đã góp phần thúc đẩy việc nghiên cứu, biên soạn lịch sử các địa phương, các ngành, các xí nghiệp và đơn vị quân đội, cần kiểm điểm cụ thể xem về mặt này, chúng ta đã làm được những gì trong mấy năm vừa qua? Trước hết, chúng tôi thấy cần phải nói rõ là bản báo cáo này không có tham vọng tổng kết và đánh giá một cách đầy đủ những công việc đã được thực hiện trong phạm vi vấn đề nghiên cứu, biên soạn lịch sử các địa phương, các ngành, các xí nghiệp và đơn vị quân đội. Bộ phận theo dõi về mặt công tác này của Viện mới được thành lập, tổ chức

chưa được kiện toàn, việc liên hệ với các nơi chưa chặt chẽ, nắm tình hình chưa vững, do đó chưa thể phản ánh được một cách hết sức đúng đắn và đầy đủ tình hình. Mong rằng thiếu sót đó sẽ được hội nghị giúp đỡ khắc phục.

Căn cứ vào những tài liệu thu thập được trong bước đầu, trước hết, chúng tôi xin trình bày về tình hình nghiên cứu và biên soạn lịch sử ở các địa phương.

Tháng 9-1960, nhân dịp kỷ niệm lần thứ 30 ngày thành lập Đảng và lần thứ 15 ngày thành lập nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, hầu hết các tỉnh đều cho phát hành trong địa phương mình những tập sách nhỏ hoặc tài liệu trình bày một cách tóm tắt và sơ lược phong trào cách mạng ở địa phương từ khi có Đảng và những thành tựu về các mặt đã đạt được trong 15 năm dưới chính quyền cách mạng. Cũng vào dịp này, Viện Sử học đã cho xuất bản hai tập sách về Cách mạng tháng Tám ở các địa phương trong toàn quốc.

Những tập sách đó tuy chưa thể coi là những công trình nghiên cứu lịch sử nhưng đã khai thác, sưu tầm, tập hợp được nhiều tài liệu tốt, đồng thời phát hiện ra những vấn đề cần phải đi sâu thăm tra, xác minh để giúp cho việc nghiên cứu, biên soạn lịch sử phong trào đấu tranh cách mạng của địa phương tiến lên một bước mới, có tính chất khoa học hơn.

Tuy chỉ mới là một số tài liệu tập hợp lại nhưng các tập sách đó cũng đã có tác dụng động viên chính trị, giáo dục nhân dân tinh thần tự hào về những truyền thống tốt đẹp của địa phương mình trong các giai đoạn lịch sử trước đây và vươn lên những thắng lợi mới trong việc hoàn thành những nhiệm vụ cách mạng trước mắt.

Trên cơ sở những tài liệu đã sưu tầm, tổng hợp được, một số địa phương đã bắt tay vào sơ thảo lịch sử Đảng bộ như tỉnh Kiến-an, huyện Tiền-hải.

Việc xây dựng lịch sử các Đảng bộ do cấp ủy các địa phương trực tiếp phụ trách dưới sự lãnh đạo của Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng trực thuộc Trung ương nên ở đây chúng tôi không đi sâu vào.

Bên cạnh việc xây dựng lịch sử các Đảng bộ, nhiều địa phương cũng đã tiến hành hoặc đặt chương trình, kế hoạch nghiên cứu, biên soạn lịch sử của địa phương mình.

Tỉnh Thái-nguyên đặt vấn đề hoàn thành một cuốn thông sử bao gồm từ thời kỳ cổ đại đến hiện đại và đến nay đã sơ thảo xong từ thời kỳ cổ đại cho đến thời kỳ đầu thế kỷ thứ XX với cuộc khởi nghĩa của binh lính Thái-nguyên năm 1917.

Bắc-ninh đã sơ thảo xong lịch sử của địa phương mình từ cổ đại đến hiện đại và hiện nay đang tiếp tục sửa chữa, bổ sung, hoàn chỉnh những phần còn yếu hoặc chưa đạt.

Thái-bình đã hoàn thành biên soạn phần đầu tập lịch sử của địa phương từ thời kỳ cổ đại đến thời kỳ thuộc Pháp.

Ninh-bình đã sơ thảo một bản lịch sử tóm tắt, chủ yếu viết từ thời kỳ cận đại đến nay với mục đích phục vụ kịp thời các nhiệm vụ chính trị.

Khu tự trị Việt-bắc cũng đã bắt đầu xây dựng lịch sử của Khu. Bên cạnh những địa phương chủ trương biên soạn thông sử, nhiều địa phương khác bắt đầu đi vào việc nghiên cứu, biên soạn lịch sử bằng các chuyên đề.

Khu Hồng-quảng đã sơ thảo xong lịch sử của phong trào công nhân mỏ trong giai đoạn từ 1930 đến Cách mạng tháng Tám.

Hai tỉnh Nghệ-an và Hà-tĩnh tập trung vào việc nghiên cứu, biên soạn lịch sử Xô-viết Nghệ - Tĩnh. Tỉnh Thanh-hóa đặt chương trình nghiên cứu lịch sử Ba-đình trong phong trào khởi nghĩa Văn thân và lịch sử chiến khu Ngọc-trạo trước Cách mạng tháng Tám. Quảng-bình dự định đi sâu vào khai thác các chuyên đề Đào-duy-Từ với lũy Thầy và sông Gianh giới tuyến trong thời kỳ Trịnh, Nguyễn phân tranh.

Đối với các địa phương miền núi, một vấn đề được đặt ra là việc biên soạn lịch sử các dân tộc thiểu số. Đó là một bộ phận không thể thiếu được trong lịch sử dân tộc Việt-nam. Cần phải viết lên những trang sử anh dũng và đẹp đẽ của các dân tộc thiểu số anh em đã từng góp phần công lao to lớn trong công cuộc đấu tranh để xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt-nam trải qua các thời kỳ lịch sử trước đây và ngày nay tiếp tục phát huy vai trò quan trọng của mình trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh nhằm thống nhất đất nước.

Về vấn đề này, cần thấy rằng chúng ta còn làm được quá ít. Hiện nay, mới chỉ có Khu tự trị Việt-bắc chủ trương cộng tác với Viện Sử học nghiên cứu và xây dựng lịch sử các dân tộc Tày, Nùng; Hải-ninh dự định nghiên cứu lịch sử dân tộc Hán,

Một điểm rất đáng chú ý trong việc nghiên cứu và biên soạn lịch sử địa phương là một số tỉnh đã đặt vấn đề hướng dẫn, chỉ đạo một số xã điển hình, cơ sở của phong trào cách mạng trước đây, hoặc có những thành tích nổi bật trong thời kỳ kháng chiến như Sơn - tây có lịch sử của thôn Vật - lại oai hùng đã anh dũng đánh bại nhiều cuộc càn quét lớn của quân đội xâm lược Pháp; Hà-đông xây dựng lịch sử các xã Tam-hưng, Hữu-hưng, Vạn-phúc; Quảng-bình dự định viết lịch sử của thôn Cảnh-dương anh dũng; Hòa-bình cộng tác với Viện Sử học viết lịch sử xã Thịnh-lang, một xã trước đây đã có nhiều thành tích trong kháng chiến và ngày nay lại được coi như một trong những lá cờ đầu của phong trào hợp tác hóa nông nghiệp của các dân tộc miền núi.

Riêng về việc xây dựng lịch sử các xã Tam-hưng, Hữu-hưng, Vạn-phúc của Hà-đông, có một điểm cần nêu lên là không phải các cơ quan của tỉnh, huyện xuống viết thay mà chính là do các đồng chí cán bộ ở xã cùng với nhân dân tự làm lấy. Tất nhiên là với trình độ văn hóa hiện nay của cán bộ ta ở xã, không thể đòi hỏi có những bản lịch sử mười phần hoàn hảo nhưng việc làm đó có ý nghĩa ở chỗ nó xác định có thể và cần thiết phải thực hiện đường lối quần chúng của Đảng trong việc nghiên cứu và biên soạn lịch sử ở các cơ sở với điều kiện là cơ quan chỉ đạo phải thường xuyên theo dõi, giúp đỡ và kịp thời rút ra những kinh nghiệm cần thiết để bồi dưỡng cho các đồng chí ở xã nhằm dần dần nâng cao chất lượng các tài liệu biên soạn.

Điều đó, tiếc thay đã không được chú ý đầy đủ nên đã hạn chế việc phát triển những kết quả bước đầu đạt được. Trong việc nghiên cứu và biên soạn lịch sử địa phương, phần được tiến hành với một quy mô lớn, có kế hoạch, có tổ chức và lãnh đạo chặt chẽ hơn cả là việc tổng kết, biên soạn lịch sử chiến tranh du kích ở các địa phương trong thời kỳ kháng chiến. Dựa trên các chủ trương và đường lối của Trung ương quân ủy và dưới sự lãnh đạo trực tiếp của các thành ủy, tỉnh ủy, các thành đội, tỉnh đội dân quân đã tập trung cán bộ tiến hành công tác này liên tục mấy năm nay. Kết quả đạt được là đến nay, nhiều địa phương đã hoàn thành dự thảo, một số bản dự thảo đã được các tỉnh ủy duyệt.

Những bản tổng kết chiến tranh đù kích đó chẳng những có giá trị về mặt đức kết kinh nghiệm xây dựng các lực lượng vũ trang và nữa vũ trang cách mạng của nhân dân ta mà còn là những tài liệu rất quý giúp cho việc nghiên cứu và biên soạn bộ lịch sử kháng chiến của chúng ta được tiến hành thuận lợi.

Bên cạnh lịch sử các địa phương, lịch sử các xí nghiệp cũng không kém phần phong phú.

Ngày nay, trên miền Bắc nước ta, bên cạnh những xí nghiệp cũ của thực dân Pháp, đã mọc lên hàng loạt xí nghiệp mới hiện đại do lao động của giai cấp công nhân và nhân dân ta xây dựng nên. Đối với cả hai loại xí nghiệp đó, vấn đề xây dựng lịch sử đều cần được đề ra nhưng với mức độ và yêu cầu khác nhau. Những xí nghiệp đã có một lịch sử khá lâu dài từ hồi thuộc Pháp thì cần bắt tay ngay vào việc biên soạn lịch sử, còn các xí nghiệp mới thì nên chú trọng ngay từ đầu thu thập tài liệu đầy đủ, chính xác, chuẩn bị cho giai đoạn biên soạn sau này. Có thể nói rằng, việc xây dựng lịch sử ở các xí nghiệp nói chung hiện nay còn yếu. Các xí nghiệp như Điện, Nước Hà-nội, Xi-măng Hải-phòng, Cơ khí Gia-lâm, Cơ khí Trần-hưng-Đạo đều chỉ mới có những bản mà chúng tôi tạm gọi là « sơ yếu lý lịch » của nhà máy vì nội dung còn sơ sài, chưa phản ánh được đầy đủ quá trình phát triển của xí nghiệp qua các giai đoạn khác nhau. Trước yêu cầu phải tăng cường giáo dục truyền thống đấu tranh cách mạng cho công nhân, nhất là những thế hệ công nhân trẻ, một số xí nghiệp đã chủ trương biên soạn lịch sử xí nghiệp như mỏ Cẩm (Thái-nguyên) và xí nghiệp dệt Nam-định. Đảng ủy xí nghiệp dệt Nam-định đã nhận thức đúng đắn tầm quan trọng của vấn đề xây dựng lịch sử xí nghiệp nên đã quan tâm đến việc tổ chức và lãnh đạo thực hiện.

Công việc biên soạn lịch sử xí nghiệp dệt Nam-định được coi như một thí điểm đặt dưới sự giúp đỡ, hướng dẫn của Viện Sử học đang tiến hành thuận lợi và bước đầu đã có thể rút ra được nhiều kinh nghiệm tốt. Kinh nghiệm của xí nghiệp dệt Nam-định cho thấy rõ làm tốt công tác nghiên cứu lịch sử của xí nghiệp chẳng những có tác dụng lớn trong việc giáo dục ý thức giai cấp, tính chất tiên phong cho công nhân, đầy

manh sản xuất mà còn giúp ích cho việc nghiên cứu những vấn đề quan trọng trong lịch sử cận đại Việt-nam như : sự phát triển của chủ nghĩa tư bản Pháp, quá trình hình thành và phát triển của giai cấp công nhân Việt-nam, quá trình đấu tranh từ tự phát đến tự giác ; sự thâm nhập của chủ nghĩa Mác vào giai cấp công nhân [Việt-nam...]

Kinh nghiệm của xí nghiệp dệt Nam-định cũng cho thấy là chúng ta cần chú ý đến việc khai thác những tài liệu lưu trữ của bọn chủ tư bản Pháp, có kế hoạch sắp xếp, chọn lọc, phân loại và sử dụng cho công tác nghiên cứu của chúng ta. Nếu những xí nghiệp khác, đặc biệt là những xí nghiệp lớn như Xi-măng Hải-phòng, Công ty than Hồng-gai cũng làm như thế, chúng tôi tin rằng sẽ có thêm nhiều tài liệu tốt giúp ích cho việc nghiên cứu lịch sử cận đại Việt-nam.

Nếu việc nghiên cứu, biên soạn lịch sử các địa phương, các xí nghiệp có nhiều màu sắc như trên, thì việc nghiên cứu, biên soạn lịch sử các ngành cũng không thiếu những nét riêng, « mỗi ngành một vẻ ».

Cũng như các địa phương, trong dịp kỷ niệm 15 năm thành lập nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, các ngành đều ôn lại quá trình phát triển lịch sử của mình từ sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công nhưng muốn phục vụ nhân dân, phục vụ cách mạng được tốt hơn, không thể chỉ dừng lại ở cái mốc đó. Phải đi ngược lại lịch sử xa hơn nữa, tìm rõ nguồn gốc lịch sử của ngành mình, nghiên cứu nội dung và các quy luật phát triển của nó qua các thời kỳ lịch sử. Đó không phải là một việc giản đơn mà trái lại, rất khó khăn, phức tạp...

Đến nay, việc nghiên cứu, biên soạn lịch sử các ngành chỉ có thể coi như là mới bắt đầu.

Quân đội đã hoàn thành đề cương chi tiết lịch sử quân đội do bộ phận nghiên cứu lịch sử của Tổng cục Chính trị biên soạn. Đồng thời với việc biên soạn lịch sử chung của quân đội, nhiều đơn vị, binh chủng cũng đang tiến hành xây dựng lịch sử của đơn vị mình như Sư đoàn 308, Trường sĩ quan lục quân, Cục thông tin liên lạc.

Ngoại giao đang tiến hành xây dựng quyền lịch sử quan hệ quốc tế của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa nhằm mục đích phục vụ yêu cầu giảng dạy trong nước và làm tài liệu tuyên truyền đối ngoại.

Ngành báo chí đã thảo xong đề cương lịch sử báo chí Việt-nam từ cuối thế kỷ XIX, cho

đến năm 1945. Phân tổ lý luận và lịch sử nhà nước và pháp quyền thuộc tổ luật học (Ủy ban Khoa học nhà nước) bắt đầu nghiên cứu và biên soạn từ năm 1960 một tài liệu sơ lược về lịch sử Nhà nước và pháp quyền đến nay đã sơ thảo xong phần từ thời kỳ nguyên thủy đến hết thế kỷ thứ XV và đến cuối năm nay có khả năng hoàn thành toàn bộ bản sơ thảo.

Lịch sử văn hóa nói chung và các môn nghệ thuật nói riêng của nhân dân ta đang được các ngành thuộc Bộ Văn hóa cố gắng tìm tòi, nghiên cứu để làm sống lại những truyền thống tốt đẹp và nội dung phong phú, lành mạnh về sinh hoạt văn hóa của dân tộc ta. Từ các môn nghệ thuật tuồng, chèo, cải lương đến âm nhạc, mỹ thuật đều đang tích cực xây dựng lịch sử của ngành mình để góp phần làm rạn rỡ lịch sử văn hiến lâu đời của nước nhà.

Đặc biệt cần phải nói đến phong trào xây dựng lịch sử ở các trường học hiện nay đang ở trên đà phát triển mạnh mẽ. Các trường học không những viết lịch sử của bản thân mình mà còn là một lực lượng rất quan trọng trong việc xây dựng lịch sử địa phương như những kết quả của trường Bắc-ly (Hà-nam), Trưng-vương (Hà-nội), và nhiều trường học ở các địa phương khác đã chứng minh.

Ngoài ra, các ngành Ngoại thương, Kiến-trúc, Thủy lợi, Đông y, Xuất bản, Khi tượng v.v... cũng đã bắt đầu đề ra việc biên soạn lịch sử hoặc sưu tầm tài liệu lịch sử của ngành mình. Trong công tác này, việc dịch và xuất bản các bộ *Việt sử thông giám cương mục* và *Lịch triều hiến chương loại chí* đã có tác dụng đáng kể trong việc giúp các ngành sưu tầm những tài liệu cần thiết cho việc nghiên cứu lịch sử của mình qua các thời đại lịch sử trước đây.

Tuy nhiên, vẫn phải thấy rằng việc biên soạn, nghiên cứu lịch sử của các ngành còn có nhiều khó khăn, phức tạp do tài liệu thiếu thốn, do tổ chức chưa được kiện toàn vì đa số cán bộ nghiên cứu không phải là chuyên trách, lúc làm, lúc bỏ, chưa có chế độ công tác tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ đi sâu vào nghiên cứu để bảo đảm nâng cao chất lượng các tài liệu biên soạn.

Sau khi kiểm điểm tình hình nghiên cứu và biên soạn lịch sử các địa phương, các ngành và các xí nghiệp trên những nét lớn, chúng ta có thể nêu lên những nhận định

tổng quát gì? Lúc này, đòi hỏi một sự đánh giá toàn diện, sâu sắc tình hình, có lẽ còn hơi sớm và trên thực tế, cũng chưa có đủ khả năng và điều kiện để làm được. Tuy nhiên, tình hình vừa trình bày ở trên cũng cho phép chúng ta có thể nói được rằng: đó là một tình hình đang phát triển theo chiều hướng tốt và có phương hướng đúng đắn.

Tác dụng của việc nghiên cứu, biên soạn lịch sử các địa phương, các ngành, các xí nghiệp và đơn vị quân đội tuy chưa phải thật sâu sắc, mạnh mẽ và còn bị hạn chế về mặt này hay mặt khác nhưng tác dụng đó cũng rất rõ rệt, không ai có thể phủ nhận được.

Công tác trung tâm của chúng ta hiện nay là xây dựng một bộ thông sử Việt-nam. Chính việc nghiên cứu, biên soạn lịch sử các địa phương, các ngành là một sự đóng góp tích cực để thực hiện công tác trung tâm đó.

Đối với yêu cầu phục vụ các nhiệm vụ chính trị trước mắt, tác dụng của phong trào nghiên cứu lịch sử các địa phương, các ngành, các xí nghiệp và đơn vị quân đội cũng đã đạt được một số kết quả. Riêng trong lĩnh vực nghiên cứu lịch sử, phong trào đó đang mở ra những chân trời mới với những nguồn đề tài rất phong phú thu hút đông đảo những người ham thích nghiên cứu lịch sử, chuyên nghiệp cũng như không chuyên nghiệp. Tuy vậy, không phải là phong trào đó hiện nay không còn khó khăn và thiếu sót. Nhìn chung, chúng ta thấy dù sao đây cũng chỉ mới là bước đầu, phong trào phát triển chưa đều, chưa được củng cố vững chắc, chưa có một sự chỉ đạo thống nhất nên cũng chưa đi tới một sự kết hợp chặt chẽ giữa các địa phương, các ngành có liên quan với nhau trong công tác nghiên cứu và xây dựng lịch sử.

Nếu như trong bước đầu tiến hành việc nghiên cứu, biên soạn lịch sử, các địa phương, các xí nghiệp, các ngành và các đơn vị quân đội đã có được một số kết quả và kinh nghiệm thì bên cạnh đó cũng nảy ra nhiều khó khăn về các mặt trình độ lý luận, tổ chức, chỉ đạo, quan niệm, phương pháp... Làm thế nào để vận dụng những nguyên tắc và lý luận của chủ nghĩa Mác-Lê-nin về sử học vào công tác nghiên cứu, tổ chức việc biên soạn một quyển sử phải tiến hành theo phương pháp nào, đó là

những bản thảo phổ biến trong các đồng chí làm công tác nghiên cứu, biên soạn lịch sử ở các địa phương, các xí nghiệp cũng như ở các ngành và đơn vị quân đội.

Đó là những khó khăn không thể tránh khỏi trên bước đường phát triển của công tác nghiên cứu lịch sử và chúng ta cũng không thể ngay một lúc giải quyết được hết, nhưng chắc chắn là với trình độ lý luận và nghiệp vụ của chúng ta không ngừng được nâng lên, những khó khăn đó sẽ dần dần được khắc phục.

Hội nghị này chính là một dịp để chúng ta trao đổi kinh nghiệm, bồi dưỡng và giúp đỡ lẫn nhau nhằm bước đầu khắc phục các khó khăn đó, đẩy công tác tiến lên. Một khó khăn khác khá phổ biến cũng cần được nêu lên là không phải bất cứ ở địa phương, ngành hoặc xí nghiệp nào, các cơ quan có trách nhiệm lãnh đạo cũng đã quan tâm đúng mức đến việc xây dựng lịch sử, mà

trong thực tế thì sự lãnh đạo của cấp ủy địa phương lại là yếu tố quan trọng nhất đối với việc tiến hành công tác này. Cố nhiên mặt trận sản xuất và kinh tế là quan trọng hàng đầu đòi hỏi tập trung lãnh đạo. Tuy nhiên thực tế đã chỉ rõ ở những địa phương được các cấp ủy Đảng và chính quyền chú ý lãnh đạo, việc xây dựng lịch sử chẳng những không cản trở gì đến việc hoàn thành các nhiệm vụ kinh tế, chính trị mà trái lại còn góp phần thúc đẩy các nhiệm vụ đó tiến hành thuận lợi hơn. Rồi đây, phong trào nghiên cứu và xây dựng lịch sử càng đi sâu vào quần chúng càng đòi hỏi sự tăng cường lãnh đạo. Nhiệt tình của quần chúng cộng với sự lãnh đạo sát sao của các cấp ủy Đảng và các cơ quan có trách nhiệm sẽ là động lực thúc đẩy việc nghiên cứu, biên soạn lịch sử các ngành, các địa phương, các xí nghiệp và đơn vị quân đội tiến lên giành những thắng lợi mới.

III. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG VIỆC NGHIÊN CỨU BIÊN SOẠN LỊCH SỬ CÁC ĐỊA PHƯƠNG, CÁC NGÀNH, CÁC XÍ NGHIỆP VÀ ĐƠN VỊ QUÂN ĐỘI

Như phần trên của bản báo cáo đã trình bày, việc nghiên cứu, biên soạn lịch sử các địa phương, các ngành, các xí nghiệp và đơn vị quân đội là một việc còn mới mẻ. Trong quá trình tiến hành, nhiều nơi gặp khó khăn, lúng túng, khá nhiều vấn đề được đặt ra và yêu cầu giải quyết.

Trong thời gian chuẩn bị cho hội nghị, chúng tôi đã nhận được khá nhiều thư và công văn của các địa phương, các cơ quan, xí nghiệp, các đồng chí cộng tác viên nêu lên những vấn đề cần được trao đổi ý kiến trong cuộc hội nghị này để giúp cho công tác nghiên cứu xây dựng lịch sử được tiến hành thuận lợi.

Nhiều đề nghị đi rất sâu vào nội dung vấn đề nghiên cứu, về phương pháp cụ thể của việc biên soạn, càng chứng tỏ là phong trào nghiên cứu lịch sử và đội ngũ những người gần bó duyên nợ với sử học ngày càng mở rộng.

Tuy nhiên, cũng cần thấy rõ tính chất phức tạp của việc nghiên cứu, biên soạn lịch sử các địa phương, các ngành, các xí nghiệp không cho phép chúng ta đi sâu vào giải quyết từng vấn đề cụ thể cho từng địa phương, từng ngành, từng xí nghiệp. Vì thế,

chúng tôi tổng hợp các ý kiến đề nghị, chọn lọc một số vấn đề được đề cập tới nhiều nhất, đồng thời cũng là những vấn đề quan trọng để nêu lên thảo luận trong hội nghị.

Dưới đây là những vấn đề được đặt ra để trao đổi ý kiến.

1— Về mặt *tổ chức* và *chỉ đạo*, đây là một vấn đề được rất nhiều địa phương đề cập tới. Theo ý kiến của các đồng chí nêu lên vấn đề thì có thể nói một cách không quá đáng là muốn đẩy mạnh việc nghiên cứu, xây dựng lịch sử ở các địa phương, các ngành hiện nay, khâu hiệu của chúng ta là : *tổ chức* quyết định hết thảy. *Tổ chức* tốt thì tập hợp và sử dụng được các lực lượng nghiên cứu hiện nay còn tản mạn, phối hợp được chặt chẽ các kế hoạch và chương trình nghiên cứu, tránh lãng phí nhân lực, vật lực.

Tổ chức nên như thế nào ? Một số khá nhiều ý kiến cho rằng hình thức *tổ chức* cộng tác viên của Viện hiện nay không còn đáp ứng được yêu cầu của tình hình mới vì mối liên hệ giữa cộng tác viên với Viện chỉ là mối quan hệ riêng lẻ và thực ra cũng không chặt chẽ lắm trong khi đó thì công tác nghiên cứu đòi hỏi phải có *tổ chức* chặt chẽ, có tập thể cùng cộng tác mới làm được.

Do đó, đã đến lúc nên thành lập Hội Sử học có các phân hội ở địa phương. Tổ chức Hội đã tỏ rõ tác dụng của nó ở các nước anh em. Chúng ta nên học tập kinh nghiệm tốt đó.

Một số ý kiến đề nghị nên thành lập một tiểu ban viết sử ở tỉnh với sự tham gia của những ngành có liên quan dưới sự lãnh đạo trực tiếp của cấp ủy địa phương và sự chỉ đạo về nghiệp vụ của Viện Sử học.

Nhiều ý kiến khác thống nhất với nhau rằng việc nghiên cứu, biên soạn lịch sử địa phương do Ty Văn hóa phụ trách dưới sự lãnh đạo của tỉnh ủy thông qua ban Tuyên huấn và dưới sự chỉ đạo về chuyên môn của Viện Sử học là hợp lý hơn cả.

2 — Xác định quan niệm về mục đích xây dựng lịch sử địa phương. Có những ý kiến cho rằng người viết sử phải có nhiều cố gắng suy nghĩ, nghiên cứu nhưng việc biên soạn lịch sử địa phương trong hoàn cảnh hiện nay còn có nhiều khó khăn về các mặt tài liệu, lý luận nên chưa thể nhằm mục đích nghiên cứu mà trước hết là phải nhằm phục vụ chính trị hiện tại.

Cũng trên tinh thần đó, một số ý kiến đặt vấn đề xác định mối quan hệ giữa phổ cập và nâng cao trong công tác xây dựng lịch sử các địa phương, các ngành và xí nghiệp, giải quyết mối quan hệ đó như thế nào cho thỏa đáng?

3 — Lịch sử của từng địa phương có nhất thiết phải bắt đầu từ thời kỳ cổ đại không?

4 — Lịch sử của từng địa phương có nhất thiết phải bắt đầu bằng việc xây dựng thông sử trước hay có thể tiến hành theo đường lối biên soạn các chuyên sử trước rồi tiến lên xây dựng chuyên sử.

5 — Đối với các địa phương miền núi, vấn đề nghiên cứu, biên soạn lịch sử các dân tộc thiểu số đã rõ ràng là một yêu cầu cấp thiết nhưng nên tổ chức tiến hành như thế nào? do cơ quan nào chịu trách nhiệm (Ty Văn hóa hay Ban dân tộc)?

6 — Dựa trên những cơ sở và nguyên tắc nào để giải quyết mối quan hệ giữa lịch sử chung của toàn quốc với lịch sử từng địa phương, từng ngành, từng xí nghiệp nhất là trong việc phân định thời kỳ lịch sử?

7 — Trong quá trình nghiên cứu, xây dựng lịch sử, gặp những vấn đề chưa được Đảng đánh giá, tổng kết thì giải quyết như thế nào?

8 — Đề cập tới vai trò của cá nhân trong lịch sử hiện đại (lịch sử các địa phương, các ngành, các xí nghiệp và đơn vị quân đội) như thế nào? nhất là những cá nhân trước kia có vai trò nổi bật đến nay không còn tác dụng thì có bỏ cả những thời kỳ trước hay không?

9 — Tổ chức việc bồi dưỡng, lý luận, nghiệp vụ như thế nào cho cán bộ làm công tác nghiên cứu, biên soạn lịch sử ở các địa phương, các ngành, các xí nghiệp và đơn vị quân đội?

10 — Quá trình những bước phải trải qua khi biên soạn một quyển lịch sử như thế nào? Có những phương pháp nào tốt nhất để thực hiện các bước đó. Có những nguyên tắc cố định nào cho việc bố cục về biên soạn một quyển sử hay không? Mong hội nghị sẽ thảo luận kỹ những vấn đề nêu trên đây và đóng góp nhiều ý kiến xác đáng, nhiều kinh nghiệm tốt giúp cho cuộc hội nghị của chúng ta thu được nhiều kết quả.

.....



Ghi mấy nét lớn

TRONG BÀI TỔNG KẾT HỘI NGHỊ CỦA ĐỒNG CHÍ TRẦN-HUY-LIỆU

1 — Kiểm điểm thành phần dự hội nghị, ngoài những cộng tác viên thường xuyên của Viện Sử học ra, có 161 đại biểu ở Hà-nội và 106 đại biểu ở các tỉnh miền Bắc. Trừ tỉnh Hà-giang không có mặt ở đây và hội nghị đã nhận được điện báo tin là về không kịp, các tỉnh khác tại miền Bắc đều cử đại biểu về dự đông đủ. Ngay đến những nơi xa xôi nhất hay ở tận giới tuyến như Vĩnh-linh, Quảng-bình, Cao-bằng, Bắc-cạn, Hải-ninh, Lạng-sơn, Lao-cai, Hồng-Quảng, Khu tự trị Thái-Mèo cũng không vắng mặt. Trong số người đi dự, có nơi đã cử cả một đoàn từ 6 tới 11 người như Hải-dương, Kiến-an, Phú-thọ và Hải-phòng. Nếu không yêu nghề, yêu quê hương đất nước cũng như khắc phục những khó khăn thì các bạn không thể làm cho hội nghị chúng ta đông đủ như thế này được.

2 — Trong 26 bản tham luận, theo quy định thì từ 20 đến 30 phút, nhưng có bài đã lên tới 50 phút và hơn nữa. Tuy vậy, mỗi bài đều có một vẻ riêng. Nếu chúng ta kết hợp lại thì mỗi người mỗi vẻ sẽ mười phần vẹn mười. Nhân đây, tôi xin trích ra những điểm mà chúng ta đã thu hoạch được trong mỗi bản tham luận.

Đồng chí Đỗ-phú-Hứa ở Thái-bình đã nói lên một số kinh nghiệm cụ thể về việc sưu tầm tài liệu cũng như ghi chép tài liệu.

Đồng chí Đỗ-văn-Hàn ở Ninh-bình đã đặt vấn đề tồn nghi trong việc nghiên cứu lịch sử địa phương có tính cách khoa học.

Đồng chí Phan-Khâm ở Tiên-hải đã gắn liền việc xây dựng lịch sử Đảng bộ với nhiệm vụ và công tác trước mắt.

Đồng chí Nguyễn-đức-Sỹ ở Khu Hồng-Quảng đã đề ra việc sưu tầm tài liệu và thăm tra tài liệu trong những ca dao địa phương.

Đồng chí Nguyễn-đức-Trương ở xã Hữu-hưng (Hà-đông) đề ra việc động viên các gia đình, người làng để xây dựng lịch sử của làng mình.

Đồng chí Vũ-ngọc-Khánh trong nhóm Lam-sơn ở Thanh-hóa đã đề ra việc đặt lưới cộng tác viên trong các tầng lớp nhân dân để sưu tầm tài liệu lịch sử địa phương.

Đồng chí Nguyễn-tường-Phượng trong khi xây dựng lịch sử khu Hoàn-kiếm Hà-nội đã dựa vào các em học sinh và trước hết là gây cho các em biết yêu thích lịch sử và tìm hiểu lịch sử của khu mình ở.

Đồng chí Bùi-Điền đặt lịch sử tỉnh Thái-nguyên trong hoàn cảnh dân tộc thiểu số ở trong tỉnh và đặt lịch sử tỉnh Thái-nguyên trong lịch sử chung của toàn quốc từ cổ đại đến nay.

Đồng chí Trần-Nghệ ở Hà-tĩnh gợi ý về việc viết lịch sử hợp tác xã hiện nay và đề xuất việc sưu tầm dã sử, đề xuất việc viết lịch sử các nhân vật địa phương theo lối diễn ca.

Đồng chí Đông-Chi, cán bộ Viện Sử học, trình bày một dự án viết xã chí một cách có quy mô, có hệ thống và có kế hoạch mặc dầu là một vấn đề lớn cần phải nghiên cứu thêm.

Đồng chí Việt-Quyền ở nhà máy dệt Nam-định đã đề ra một số kinh nghiệm sử dụng tài liệu trong việc viết lịch sử xí nghiệp nhà máy dệt Nam-định. Điểm đáng chú ý là việc cấm mốc lịch sử xí nghiệp không phải theo lối cấm mốc chung chung của thời đại, của dân tộc, mà phải căn cứ vào những biến thiên thực tế của mỗi xí nghiệp.

Đồng chí Cầm-Giang ở mỏ Cầm Thái-nguyên đã nói lên một số sáng kiến trong việc kiểm tra tài liệu trong việc xây dựng lịch sử mỏ.

Đồng chí Trần-thái-Bình tại trường Bồ túc Công Nông trong khi đi công tác ở huyện Lập-thạch tỉnh Vĩnh-Phúc đã đề ra việc khai thác sử liệu phải đảm bảo tính khách quan, không bị rơi vào chủ quan của người trong cuộc cũng như cần đối chiếu chính sử với những chuyện dân gian, dựa vào chính

sử để khai thác những chuyện dân gian và dùng tài liệu dân gian để bổ sung hay đính chính cho chính sử.

Đồng chí Ngô-vi-Luật ở Vụ Bảo tồn bảo tàng đã trình bày sự liên hệ mật thiết giữa công tác bảo tàng học với công tác nghiên cứu lịch sử và nhận công tác bảo tàng là một khâu chuyên trong quá trình công tác lịch sử.

Đồng chí Trần-Bình trong tổ Nghiên cứu lịch sử của Tổng cục chính trị bộ Quốc phòng đã nhấn mạnh vào những vấn đề quan điểm phương châm trong việc nghiên cứu lịch sử cũng như xây dựng lịch sử. Đồng chí còn nhấn mạnh vào điểm xây dựng lịch sử quân đội phải gắn liền với việc xây dựng lịch sử Đảng và lịch sử vũ trang của Đảng phải mở đầu từ khi có Đảng.

Đồng chí Đinh-gia-Trình ở tổ Luật học trong Ủy ban Khoa học nhà nước đã liên hệ lịch sử pháp quyền với vấn đề phân kỳ lịch sử dân tộc, đã đánh dấu sự phân biệt lịch sử nhà nước với lịch sử dân tộc và lịch sử cách mạng.

Đồng chí Lê-trần-Đức ở Viện Đông y đã nhấn mạnh việc xây dựng lịch sử y học Việt-nam có liên quan tới vấn đề nguồn gốc dân tộc.

Đồng chí Nguyễn-thế-Diên ở trường Chu-văn-An (Hà-nội) đã đề ra việc xây dựng lịch sử nhà trường trên cơ sở phòng bảo tàng của nhà trường.

Đồng chí Sĩ-Tiến trong đoàn Ca kịch Thủ đô đã đề ra việc liên hệ ca kịch với lịch sử đối với những người soạn ca kịch lịch sử.

Đồng chí Hà-văn-Cầu trong đoàn Chèo nhân dân trung ương đã nói về đặc điểm của chèo, phương pháp sưu tầm tài liệu và đề ra đi từ hiện đại tìm hiểu quá khứ.

Đồng chí Nguyễn-trọng-Phấn, cán bộ Thư viện Khoa học trung ương đã giới thiệu thư mục của thư viện với các cán bộ nghiên cứu lịch sử địa phương.

Đồng chí Kiều-xuân-Bá ở khoa Lịch sử trường Đại học Tổng hợp đã trình bày chương trình của nhà trường và gắn liền công tác nhà trường với công tác xây dựng lịch sử địa phương.

Đồng chí Lê-mạnh-Trình, phó ban Nghiên cứu lịch sử Đảng, đã truyền đạt chủ trương của Trung ương về công tác xây dựng lịch sử Đảng bộ địa phương.

Đồng chí Tôn-quang-Phiệt nhắc chúng ta trong khi xây dựng lịch sử hiện đại, đừng

quên sưu tầm tài liệu một số nhân vật đầu thế kỷ thứ XX như các nhà ái quốc Phan-bội-Châu, Phan-chu-Trình, Lê-văn-Huân, Huỳnh-thúc-Kháng, Nguyễn-đình-Kiến, v.v...

Đồng chí Trần-văn-Giàu đã cống hiến một số kinh nghiệm của đồng chí trong việc xây dựng quyền lịch sử giai cấp công nhân Việt-nam.

Đồng chí Minh-Tranh đã nói nhiều về vấn đề quan điểm và vấn đề lý luận.

Tất cả những điểm trên đây rải rác trong các bản tham luận phần nhiều xuất phát từ trong quá trình công tác xây dựng các tác phẩm lịch sử. Trong đó có những điểm phải bàn lại hay phải nghiên cứu thêm. Nhưng tổng kết lại sẽ đúc thành một bài học chung cho chúng ta để ngày càng phát huy thêm. Hội nghị này là hội nghị cộng tác, mỗi chúng ta đều học hỏi lẫn nhau và giúp nhau tiến bộ.

3. Sau những bài tham luận, chúng ta đã họp thành từng tổ đề thảo luận. Thời giờ thảo luận không được nhiều; nhưng chúng ta cũng đã hướng vào những điểm chính là: phương hướng và tổ chức công tác. Tôi xin tổng kết lại những ý kiến của các bạn và thêm vào đây là ý kiến của tôi. Cố nhiên đây không phải là một bản nghị quyết, mà là những ý kiến tham khảo.

Qua cuộc thảo luận, những vấn đề đề ra là:

a) *Vấn đề tổ chức.* — Ai cũng nhận thấy rằng: trong tình trạng hiện nay, vấn đề tổ chức là quyết định. Mà nói đến tổ chức là nói đến sự lãnh đạo của cấp ủy địa phương hay xí nghiệp. Một điều rõ rệt là: những nơi nào mà Đảng bộ địa phương thấy cần thiết phải làm, quyết tâm làm, ví dụ như Đảng ủy huyện Tiên-hải (Thái-bình) và Đảng ủy nhà máy dệt Nam-định, thì công việc được tiến hành mạnh mẽ và tương đối có kết quả. Không kể ban Nghiên cứu lịch sử của quân đội thuộc Tổng cục chính trị bộ Quốc phòng và những hội nghị tổng kết chiến tranh du kích đương lần lượt tiến hành tại các địa phương, đó là những việc có tổ chức, có lãnh đạo rõ ràng, nhiều tình khác. Việc xây dựng lịch sử địa phương hoặc chuyên sử địa phương đều đương ở trong một tình trạng tự phát hay bán tự phát, đòi hỏi phải có tổ chức, có kế hoạch tiến hành. Chúng ta phải nhận rằng Đảng rất quan tâm tới công tác lịch sử. Đặc biệt là việc xây dựng lịch sử Đảng bộ địa phương,

mà Trung ương đã giao cho ban Nghiên cứu lịch sử Đảng phụ trách và nhắc nhở các nơi tiến hành. Tuy vậy, việc xây dựng lịch sử Đảng bộ địa phương có liên quan đến việc xây dựng lịch sử địa phương hay chuyên sử địa phương thì chưa được quy định rõ ràng. Chúng ta cũng phải nhận rằng các cấp ủy địa phương còn bận rất nhiều việc, nhất là trong lúc này. Tuy vậy, kinh nghiệm Tiên-hải và nhà máy dệt Nam-định cho biết nếu gắn liền việc xây dựng lịch sử địa phương hay lịch sử xí nghiệp vào trong chương trình công tác chung thì tác dụng của nó là giáo dục truyền thống, càng thúc đẩy cho cán bộ và nhân dân yêu quê hương, yêu đất nước, yêu chế độ xã hội chủ nghĩa, hăng say với công tác hiện tại của mình, nghĩa là việc xây dựng lịch sử địa phương, xí nghiệp hay ngành nghề không phải là một việc riêng lẻ, không quan thiết đến những công việc khác. Do đó, vấn đề đề ra vẫn là trông vào sự quyết tâm của các nhà lãnh đạo ở địa phương, còn Viện Sử học chỉ có thể giúp đỡ về mặt chuyên môn và tổng kết kinh nghiệm ở các địa phương để đẩy mạnh phong trào xây dựng lịch sử địa phương.

Trong cuộc thảo luận về tổ chức, các bạn có đề ra là nên giao cho cơ quan nào viết sử địa phương. Ban Tuyên huấn của Đảng hay bộ phận bảo tồn bảo tàng trong Ty Văn hóa? Nhiều bạn đã đề ra nên có một ban viết sử chung gồm có những thành phần có liên quan đến công tác lịch sử. Cũng có bạn đề cập đến việc tổ chức hội Sử học có các phân hội ở các địa phương để phụ trách việc này. Theo ý chúng tôi thì, không kể việc xây dựng lịch sử xí nghiệp và quân đội, việc xây dựng lịch sử địa phương, ví dụ như lịch sử thuộc phạm vi một tỉnh chẳng hạn, nên tổ chức một ban phụ trách, trong đó gồm có các thành phần như ban Tuyên huấn, các giáo viên thuộc ngành giáo dục địa phương, bộ phận bảo tồn bảo tàng trong ty Văn hóa các tỉnh, tinh đội bộ dân quân trong ngành quân đội, đặt dưới quyền lãnh đạo trực tiếp của tỉnh ủy mà cụ thể là ban Tuyên huấn tỉnh. Ngoài ra, cũng trong ban chuyên trách này, có bạn còn nhắc đến cả những thành phần Mặt trận Tổ quốc và Hội Phổ biến khoa học và kỹ thuật. Theo chúng tôi thì việc xây dựng lịch sử địa phương là phải dựa vào nhân dân địa phương. Nhưng những thành phần trong ban chuyên trách xây dựng lịch sử thì chỉ nên gồm những

người mà công tác và trách nhiệm có quan hệ đến nó. Ví dụ, các nhà giáo trong khi giảng bài cho học sinh, mặc dầu chưa có một quyển lịch sử nào, cũng vẫn phải sưu tầm những tài liệu về địa lý, về lịch sử, về nhân vật địa phương. Các người làm công tác bảo tồn bảo tàng do công tác của mình cũng phải ngày càng đi sâu vào lịch sử địa phương. Còn tinh đội bộ dân quân thì, với nhiệm vụ tổng kết du kích chiến tranh ở địa phương, không thể thiếu trong việc xây dựng lịch sử kháng chiến mỗi tỉnh. Hiện nay hội các người công tác lịch sử chưa được thành lập, nhưng nếu một ngày kia thành lập và có phân hội ở các địa phương thì hội viên của nó chắc cũng không ra ngoài những thành phần nói trên, nghĩa là những người mà chức nghiệp và công tác có liên quan đến sử học hay yêu sử học. Nhưng nhiệm vụ chính của phân hội những người công tác lịch sử, nếu có cũng không phải là để viết lịch sử địa phương, mà chỉ là ủng hộ việc viết lịch sử địa phương.

Còn việc tổ chức viết lịch sử xí nghiệp thì tương đối đơn giản hơn. Dưới sự lãnh đạo của Đảng ủy nhà máy, ban Nghiên cứu lịch sử xí nghiệp nên trực thuộc ban Tuyên huấn của nhà máy, chứ không nên giao cho công đoàn như một vài nơi đã làm, vì nhiệm vụ của công đoàn không phải là viết lịch sử của xí nghiệp.

Trong việc xây dựng lịch sử địa phương ở miền núi cũng khác với ở miền xuôi. Tôi đồng ý với các bạn là tại miền núi, viết lịch sử địa phương có nghĩa là viết lịch sử mỗi dân tộc. Vấn đề này còn phải nghiên cứu kỹ càng hơn. Các bạn trong tổ miền núi có đề ra ban phụ trách của mỗi tỉnh gồm có những thành phần như Tuyên huấn, Văn hóa, Giáo dục và Ban dân tộc. Nhưng một vấn đề nữa cần phải đặt ra là bộ phận nào là chính? Đề nghị các bạn nghiên cứu thêm. Một số ý kiến nữa của các bạn đề ra như vấn đề quy chế, vấn đề chế độ v.v... thì ra ngoài quyền hạn của Viện Sử học nên không bàn tới ở hội nghị này. Và lại, việc xây dựng lịch sử các địa phương, các xí nghiệp cũng như các ngành nghề là do mỗi địa phương, mỗi đơn vị quyết định, chúng ta chỉ đòi hỏi có một tổ chức hợp lý và việc phối hợp hợp lý để công tác không bị động, không tản mạn thôi.

b) *Viết lịch sử địa phương nên bắt đầu từ bao giờ?*—Trong cuộc thảo luận này, có bạn đã nhắc đến phương châm «*hậu cổ bạc kim*» hay «*hậu kim bạc cổ*». Theo ý chúng tôi, thì trong công tác lịch sử nói chung, công tác lịch sử địa phương nói riêng, lúc này chúng ta chưa cần đề ra «*hậu*» cái gì hay «*bạc*» cái gì. Có một điều mà mọi người công tác sử học không ai phản đối là chúng ta nghiên cứu lịch sử không phải nghiên cứu để phục vụ nhiệm vụ trước mắt, đây mạnh công tác trước mắt. Trong các giai đoạn lịch sử mà chúng ta nghiên cứu từ cổ đại đến cận, hiện đại thì cận, hiện đại là trọng tâm, nhưng không phải coi nhẹ cổ đại, vì đối với quy luật diễn biến của lịch sử chúng ta phải quán triệt từ trước tới nay. Do đó, chúng tôi thấy rằng: việc nghiên cứu lịch sử địa phương, chúng ta phải nhìn thẳng vào nhiệm vụ trước mắt, nhưng không thể không tìm hiểu truyền thống của địa phương. Có bạn có ý kiến là viết lịch sử một tỉnh không thể viết từ cổ đại vì trong quá trình biến thiên của lịch sử, đơn vị tỉnh không thể có một phạm vi nhất định từ trước cho tới bây giờ. Chúng tôi cũng đồng ý một phần với kiến giải này. Nhưng chúng tôi vẫn cho rằng: việc viết lịch sử địa phương bắt đầu từ bao giờ là do điều kiện địa phương quyết định. Có tỉnh chỉ nên viết lịch sử những ngày gần đây và hiện nay. Cũng có tỉnh có thể ngược dòng lịch sử cho đến thời kỳ cổ đại. Ví dụ như tỉnh Nam-định là quê hương của tôi, nếu tôi được phép viết lịch sử tỉnh Nam-định thì tôi sẽ viết lịch sử tỉnh Nam-định bắt đầu từ khi có cái tên *Nam-định*. Vì nếu tỉnh *Nam-định* xuất hiện thì mới từ năm 1831, năm thứ 12 triều vua Minh-mạng nhà Nguyễn. Nhưng nếu ngược lên về trước thì từ khi vua Hùng vương chia nước làm 15 bộ, trong đó *Nam-định* cũng như Hà-nội, Hưng-yên đã thuộc bộ Giao-chỉ rồi. Đến thời thuộc Ngụy, năm 265, trong 14 huyện của Giao-chỉ đã có huyện Nam-định. Ở đây, tôi không muốn kéo dài về lịch sử Nam-định, mà chỉ lấy ra làm ví dụ để liên hệ với việc viết lịch sử các tỉnh khác. Có một điều không đơn giản là: trong quá trình biến thiên, có nhiều tỉnh trước kia là một, nhưng nay chia làm hai, làm ba. Ví dụ hai tỉnh Nghệ-an và Hà-tĩnh cùng chung với nhau một trang lịch sử từ lâu, bây giờ viết riêng lịch sử của mỗi tỉnh là không thuận tiện. Hay như hai tỉnh

Nam-định và Thái-bình thì đến năm Thành-thái thứ hai (1889) mới chia thành hai tỉnh. Vậy thì ngày nay chúng ta viết lịch sử hai tỉnh Nam-định và Thái-bình phải có sự phân bố như thế nào? Ví dụ, khi chép đến việc thành Nam-định thất thủ lần thứ hai (1883), một trong những người tử tiết lúc đó có Nguyễn-hữu-Bản quê ở phủ Kiến-xương (thuộc tỉnh Thái-bình hiện nay), lịch sử tỉnh Nam-định không thể không ghi sự kiện này. Còn lịch sử tỉnh Thái-bình thì sao? Lại còn bao nhiêu những chuyện ngược trở lên nữa. Lịch sử tỉnh Nam-định lấy làm tự hào ghi tên người thủ lĩnh cuộc nông dân khởi nghĩa là Phan-bá-Vành, nhưng địa hạt khởi nghĩa của Phan-bá-Vành hiện nay thì hầu hết lại thuộc địa phận tỉnh Thái-bình. Vậy thì lịch sử tỉnh Thái-bình có chép việc Phan-bá-Vành không cũng là một vấn đề phải xét đến. Theo chúng tôi nghĩ, thì những tỉnh có mật thiết quan hệ với nhau từ trước và cho cả đến bây giờ như Nghệ-an và Hà-tĩnh chẳng hạn thì nên chép chung một lịch sử. Những tỉnh khác cũng có những trường hợp như thế hay gần như thế thì những người viết sử nên bàn định với nhau cho được nhất trí và bổ sung cho nhau.

Tóm lại, viết lịch sử địa phương theo thể tài nào là do ở điều kiện của mỗi địa phương. Chúng ta có thể viết một quyển lịch sử địa phương từ trước tới nay hay có thể viết từng giai đoạn như lịch sử kháng chiến, lịch sử Cách mạng tháng Tám, lịch sử địa phương từ năm 1930 tới nay hay từ khi thực dân Pháp đánh chiếm Việt-nam đến nay đều có thể làm được cả. Như thế là chúng ta có hai cách làm: một là viết một quyển lịch sử theo lối tổng hợp, sau đó sẽ viết những tập chuyên sử thuộc từng giai đoạn, từng sự kiện; một cách khác là xây dựng những quyển chuyên sử trước rồi sẽ viết lịch sử tổng hợp sau. Chúng ta cũng cần phân biệt lịch sử Đảng bộ với lịch sử địa phương. Ví dụ, lịch sử Đảng bộ cố nhiên bắt đầu từ khi có Đảng, ngược trở lên là truyền thống dân tộc của địa phương trước khi có Đảng. Đáng rằng lịch sử địa phương từ năm 1930 tới nay là giai đoạn lịch sử dưới sự lãnh đạo của Đảng; nhưng không phải vì thế mà nói rằng lịch sử Đảng bộ địa phương từ năm 1930 tới nay tức là lịch sử địa phương vì nội dung của nó có những điểm giống nhau nhưng cũng có những điểm khác nhau; cho cả đến cách cấu tạo và thể tài cũng khác nhau.

4. *Vấn đề sưu tầm tài liệu và thăm tra tài liệu.*— Trong những bản tham luận, các bạn đã đề ra một số kinh nghiệm cụ thể về việc sưu tầm tài liệu và thăm tra tài liệu. Hiện nay, tình hình tài liệu lịch sử ở các địa phương có chỗ không đều nhau. Nhiều địa phương có những sự kiện lịch sử lớn, chúng ta có thể dựa vào nhân dân để khai thác tài liệu. Đối với những xí nghiệp, nhất là những xí nghiệp lâu năm, chúng ta chú ý thì sẽ tìm được nhiều tài liệu còn lại. Nói chung thì chúng ta còn có thể khai thác được nhiều tài liệu nữa, nhưng muốn có tài liệu tốt cần phải thăm tra được tốt. Trong những tài liệu, có tài liệu thành văn và có tài liệu truyền khẩu. Đối với tài liệu thành văn cũng đặt vấn đề tồn nghi, vấn đề bổ sung bằng những tài liệu dân gian. Còn đối với tài liệu truyền khẩu thì phải thăm tra rất cẩn thận. Kinh nghiệm đã chỉ cho chúng ta biết rằng: những câu chuyện của các cố lão, của các người trong cuộc chò đến những chuyện truyền tụng trong dân gian mặc dầu rất phong phú nhưng đối chiếu lại thì sẽ thấy rất nhiều mâu thuẫn, thiếu cơ sở khoa học. Việc động viên nhân dân kể chuyện hay sử dụng thiếu nhi đi ghi chép những tài liệu lịch sử, chúng ta phải theo lối đi cát lấy vàng, nghĩa là phải biết phân biệt cát và vàng. Cả đến những tập hồi ký, truyện ký cũng vậy, chúng ta phải biết chọn lọc những sử liệu chính xác để xây dựng lịch sử. Chúng tôi có khá nhiều kinh nghiệm về việc này nhưng hôm nay không thể kể hết ra. Hướng chỉ, sưu tầm tài liệu, thăm tra tài liệu cũng như sử dụng tài liệu còn tùy thuộc ở trình độ của người làm việc này. Nếu người đó đã « sống » nhiều, đã có một kiến thức khoa học tương đối khá thì việc giám định tài liệu vẫn vững chắc hơn. Chúng ta cũng đừng quên dựa vào nhân dân để xây dựng lịch sử nghĩa là dựa vào nhân dân để sưu tầm tài liệu và thăm tra tài liệu, còn việc viết sử thì là một công trình khoa học, cần phải theo phương pháp khoa học.

Cũng cần nhắc các bạn là: trong khi sưu tầm những tài liệu thành văn hay truyền khẩu, cần phải ghi rõ xuất xứ của nó, lấy tài liệu ở đâu và nghe ai nói chuyện, để còn có thể kiểm tra được.

5. *Vấn đề hình thức và kỹ thuật.*— Có nhiều bạn băn khoăn là sau khi sưu tầm tài liệu rồi thì xây dựng tác phẩm ra sao. Có bạn đã ví như một nhà bếp có đủ những rau, thịt, đồ gia vị rồi nhưng làm nên món ăn

ngon hay không ngon là phải do ở người đầu bếp khá hay vụng. Tôi biết có một đôi địa phương đã soạn xong một tập sơ thảo lịch sử rồi nhưng thiếu người có thẩm quyền để duyệt nó rồi sách bỏ đấy, lâu ngày không được nhắc đến nữa. Tôi đã đi dự hội nghị tổng kết về chiến tranh du kích ở một vài tỉnh, thấy rằng những tài liệu của chúng ta vô cùng phong phú, những sáng kiến và kinh nghiệm từ nhân dân mà ra vô cùng quý báu. Nhưng sau khi đã tập hợp tài liệu rồi thì chỗ lúng lúng vẫn là làm sao để tổng kết được theo mục đích yêu cầu và xây dựng thành một quyển lịch sử. Do đó, vấn đề hình thức và kỹ thuật cũng là những vấn đề cần thiết phải đi sâu vào. Chúng tôi, những người công tác sử học chuyên nghiệp, có thể cố gắng các bạn về việc này theo khả năng của mình. Có một điều là: chúng ta phải phát huy tinh thần dám nghĩ dám làm và không cầu toàn trách bị. Một khi đã có tạm đủ một số tài liệu cần thiết thì các bạn cứ có thể bắt đầu viết lịch sử ngay. Kinh nghiệm viết lịch sử ở nhà máy dệt Nam-định hay ở Đảng bộ Tiền-hải cho thấy không phải có thể một lúc xây dựng được một tác phẩm hoàn mỹ. Có thể là từ bản sơ thảo này đến bản sơ thảo khác, nhưng qua mỗi lần thì tác phẩm xây dựng càng được tiến bộ và có thể phổ biến kịp thời, gây một tác dụng tốt để giáo dục cho quần chúng. Mà, chẳng nói gì những quyển lịch sử địa phương, xí nghiệp hay ngành nghề, nhiều quyển sử khác đã được xuất bản cũng vậy. Có ai dám tự phụ cho rằng tác phẩm của mình là hoàn bị không? Thực ra, tác phẩm nào cũng còn nhiều khuyết điểm; miễn là những khuyết điểm ấy được phê bình, được tu bổ cho ngày càng tốt hơn. Chúng ta một mặt khuyến khích tinh thần dám nghĩ dám làm, đánh bại tư tưởng tự ti; nhưng một mặt khác, cũng phải nhận rằng những tác phẩm đã ra đời của chúng ta phần nhiều mới là một bản tài liệu tham khảo, còn đòi hỏi ở nhiều công sức tu bổ, trau dồi để tiến lên thành một quyển sử.

Có bạn muốn được nghiên cứu một vài kiện quốc tế làm kiểu mẫu, ví dụ, các nước bạn ta đã viết lịch sử xí nghiệp như thế nào. Theo ý tôi, thì chúng ta có thể tham khảo lối viết của bạn nếu có; nhưng đừng quên rằng lịch sử địa phương là phải nêu được đặc điểm của địa phương cũng như nội dung của địa phương. Thật thế, nếu lịch sử địa phương mà chỉ nói chung chung, phẳng

theo những quyền chính sử thì còn gì là lịch sử địa phương !

Có bạn còn đề ra hình thức một quyền sử địa phương có nên viết theo lối diễn ca để dễ phổ biến hay viết theo lối tiểu thuyết lịch sử để người đọc thấy vui không? Theo chúng tôi thì, chúng ta phải nhận thế tài một quyền sử không phải như thế tài một quyền tiểu thuyết hay một bài diễn ca; chưa nói đến tính chất khoa học của nó là phân tích sự việc và tổng hợp được tốt. Vậy thì viết lịch sử theo lối diễn ca hay viết lịch sử bằng cách tiểu thuyết hóa mặc dầu cũng có công dụng về một mặt nào đó nhưng thật sự chưa phải là một quyền sử.

Về hình thức viết sử cũng có những hình thức khác nhau tùy theo ở trình độ khác nhau ở mỗi địa phương. Một số bạn ở miền ngược đề nghị viết địa phương chí hay giản chí thay cho lịch sử địa phương. Chúng tôi thấy cũng là một điểm cần nghiên cứu. Vì địa phương chí hay giản chí, xã chí vừa thuộc phạm trù lịch sử, vừa thuộc phạm trù dân tộc học, nếu chúng ta làm được thì cũng gây được cơ sở cho việc xây dựng quyền lịch sử địa phương sau này.

6. *Liên hệ với Viện Sử học.*— Như bài diễn văn khai mạc đã nói, lịch sử địa phương là do các lực lượng địa phương tự xây dựng lấy, Viện Sử học không có quyền làm thay cũng như không đủ sức làm thay. Tuy vậy, tùy theo điều kiện và khả năng, cũng như theo đề nghị của một số bạn, chúng tôi xin đảm nhiệm những việc sau đây:

a) Luôn luôn theo dõi công việc xây dựng lịch sử ở các địa phương, các xí nghiệp và các ngành, giao cho một số cán bộ chuyên trách. Trong khi tiến hành công việc, các bạn cũng luôn luôn cho chúng tôi biết từng bước tiến hành và đề ra những vấn đề cần trao đổi ý kiến để giúp đỡ các bạn về phương diện chuyên môn.

b) Về tài liệu, ngoài những tài liệu mà các bạn sưu tầm được ở các địa phương, nếu các bạn cần đến các thư viện ở thủ đô, chúng tôi sẽ giới thiệu các bạn đến đây để nghiên cứu tài liệu và Thư viện Khoa học sẽ giới thiệu thư mục để các bạn nghiên cứu. Có bạn đề ra về việc dịch một số tài liệu bằng chữ nho nếu các bạn cần đến. Điều này chúng tôi sẽ nghiên cứu sau.

c) Theo đề nghị của một số bạn là nếu có một vấn đề gì mà nhiều địa phương cùng đang nghiên cứu, chúng tôi sẽ giới thiệu để các bạn liên hệ với nhau cùng nhau trao đổi tài liệu và ý kiến.

d) Về tình hình hoạt động xây dựng lịch sử ở các địa phương, các ngành, xí nghiệp, chúng tôi sẽ lần lượt đăng trên tập san *Nghiên cứu lịch sử*.

đ) Tùy điều kiện cần thiết, chúng tôi sẽ tổ chức những cuộc tọa đàm hay hội nghị trao đổi kinh nghiệm giữa những bạn công tác lịch sử và các địa phương, các xí nghiệp và các ngành.

e) Mỗi khi nhận được những bản thảo của các bạn gửi đến, chúng tôi sẽ cố gắng đọc nhanh và trao đổi ý kiến với các bạn.

g) Cũng theo đề nghị của nhiều bạn là chúng tôi nên lập ra những lớp huấn luyện ngắn kỳ về phương pháp xây dựng lịch sử các địa phương, các xí nghiệp và các ngành. Về điểm này, như đã nói trong bài diễn văn khai mạc, chúng tôi không phải là những « chuyên gia » về những bộ môn này. Tuy vậy, trong khi cộng tác chặt chẽ với các bạn, với những kinh nghiệm ngày càng tích lũy, nếu cần thiết và có đủ điều kiện, chúng tôi sẽ cố gắng làm.

Ngoài ra, một số bạn có đề ra việc xây dựng Hội Sử học hay mở câu lạc bộ Sử học, chúng tôi sẽ nghiên cứu thêm.

KẾT LUẬN

Trước một phong trào đang nhóm lên ở các địa phương và qua cuộc hội nghị chuyên đề này, chúng ta càng nhận thấy việc xây dựng lịch sử các địa phương, các xí nghiệp và các ngành là cần thiết, phục vụ trực tiếp cho nhiệm vụ hiện tại trên miền Bắc xã hội chủ nghĩa. Chúng ta có những điều kiện thuận lợi như sự quan tâm của Đảng, sự

đòi hỏi và sức ủng hộ của nhân dân. Chúng ta lại có một số cán bộ trong các cơ quan liên hệ với công tác lịch sử mà hiện nay coi như chủ lực quân trong việc xây dựng lịch sử các địa phương, các xí nghiệp và các ngành nghề. Cố nhiên là trình độ chúng ta còn thấp nhưng sẽ dần dần được nâng cao. Chúng ta cũng không chối rằng

chúng ta đương gặp những khó khăn về tổ chức trong đó có vấn đề cán bộ và tài chính. Nhưng chúng ta có quyết tâm thì sẽ vượt được cũng như khéo phối hợp thì sẽ cùng nhau tiến lên được. Thật thế, nếu không quyết tâm thì một đồng chí ở Tiền-hải với trình độ văn hóa lớp 6 không dám mơ tưởng đến việc viết lịch sử! Nếu không quyết tâm thì một đồng chí ở Hữu-hưng còn đương vào tuổi thanh niên mới lớn lên không thể nghĩ đến việc viết lịch sử! Chúng ta không phải đánh giá thấp công trình xây dựng một tác phẩm sử học, nhưng xuất phát điểm vẫn là quyết tâm và nhiệt tình rồi từ quyết tâm, từ nhiệt tình ấy, chúng ta vừa học vừa làm. Những lý do gì thúc đẩy chúng ta phải làm ngay công việc xây dựng lịch sử địa phương, lịch sử xí nghiệp và lịch sử các ngành nghề thì như một bạn đã phát biểu trong bản tham luận là nếu chúng ta để mai một những truyền thống anh dũng của dân tộc thì chúng ta có tội với tiền nhân. Chúng tôi cũng xin nói thêm rằng: công việc này là thế hệ của chúng ta phải làm, thế hệ sau chúng ta có thể xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa nhưng không thể thay chúng ta để làm việc này được. Điều mà tôi muốn nói với các bạn là làm việc này, chúng ta phải dốc hết nhiệt tình của mình và dựa vào nhân dân đã đánh, nhưng còn phải kiên trì, nhẫn nại để theo đuổi công việc cho tới thành công. Có thể rằng: sau khi về địa phương, các bạn thấy tổ chức vẫn chưa được thống nhất, các nhà có thẩm quyền ở địa phương vẫn chưa quan tâm đúng mức hay Viện Sử học chưa giúp đỡ được bao nhiêu, nhưng không phải vì thế mà chán

nản. Có thể rằng: những tác phẩm mà các bạn xây dựng sẽ còn đồ lên đồ xuống nhiều lần, nhưng mỗi lần đồ lên đồ xuống vẫn theo một hướng tiến lên. Tôi xin nói nhỏ với các bạn là có người bảo tôi rằng: phong trào này đã nhóm lên đấy nhưng biết đâu chẳng có ngày xẹp xuống. Tôi không tin như vậy vì tôi thấy phong trào này không phải bốc lên mà không có cơ sở, cơ sở ấy là sự nghiệp truyền thống ở các địa phương, là sự đòi hỏi và sức ủng hộ của nhân dân, là một đoàn chủ lực quân say mê với công tác của mình. Như vậy chỉ cần tổ chức được tốt, có kế hoạch tiến hành là phong trào có thể tiến nhanh. Ngay đến cuộc hội nghị chuyên đề này do Viện Sử học triệu tập, nếu không có cơ sở của nó thì cũng không thể tổ chức được. Lần này là lần đầu tiên, các cán bộ sử học chuyên nghiệp và không chuyên nghiệp từ khắp các tỉnh miền Bắc tập hợp lại, chúng ta đã gặp nhau để nói với nhau những việc đã làm, rút kinh nghiệm tập thể như thế cũng là đã ghi một bước tiến rồi. Bước chân ra về, các bạn sẽ thấy đầy lòng phấn khởi, mỗi địa phương thì đua với nhau về việc xây dựng lịch sử địa phương, xí nghiệp và ngành, nghề. Một lần khác, chúng ta lại sẽ gặp nhau và mỗi người sẽ thấy trưởng thành thêm cũng như sự nghiệp xây dựng lịch sử của chúng ta được tiến bộ hơn.

Thay mặt Viện Sử học, tôi thân ái gửi lời chào những bạn đã họp cuộc hội nghị này và cả những bạn công tác sử học còn rải rác ở các địa phương, các xí nghiệp và các ngành nghề còn vắng mặt ở cuộc hội nghị này.

Vì điều kiện hạn chế, chúng tôi không thể đăng hết 20 bản tham luận đã đọc trong hội nghị; nhưng qua những bản tham luận, chúng tôi sẽ rút ra một số kinh nghiệm về việc viết lịch sử xí nghiệp, địa phương và ngành, sẽ đăng trong một số báo tới.

HỘI NGHỊ CHUYÊN ĐỀ

bàn về công tác nghiên cứu và biên soạn lịch sử các địa phương, các ngành, các xí nghiệp và đơn vị quân đội



TRONG ba ngày 24, 25 và 26 tháng 5 năm 1962 vừa qua, tại Hà-nội, đã tiến hành cuộc Hội nghị bàn về công tác nghiên cứu và biên soạn lịch sử các địa phương, các ngành, các xí nghiệp và đơn vị quân đội, do Viện Sử học tổ chức.

Về dự hội nghị có hơn 400 đại biểu của những người đang làm công tác viết lịch sử các địa phương, các ngành, các xí nghiệp và đơn vị quân đội trên toàn miền Bắc, đại biểu của các cơ quan nghiên cứu, xuất bản và giảng dạy lịch sử và các nhà nghiên cứu sử học chuyên nghiệp.

Đến dự buổi lễ khai mạc sáng ngày 24 tháng 5 có các đồng chí Nguyễn-khánh-Toàn, ủy viên dự khuyết Trung ương Đảng, Phó chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà Nước, đồng chí Lê-Liêm, ủy viên dự khuyết Trung ương Đảng, Thứ trưởng bộ Văn hóa, đồng chí Trần-quang-Huy, ủy viên dự khuyết Trung ương Đảng, Phó trưởng ban Tuyên giáo Trung ương, đồng chí Lê-mạnh-Trinh, Phó Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng, các đại diện Trường Đại học Sư phạm, Trường đại học Tổng hợp, Vụ Bảo tồn bảo tàng, Viện Văn học, Nhà xuất bản Sự thật, Thư viện Khoa học Trung ương... Đồng chí Ma-da-ép, nhà sử học Liên-xô nghiên cứu các vấn đề lịch sử Việt-nam, cũng đã tới dự Hội nghị.

Đồng chí Trần-huy-Liệu, Viện trưởng Viện Sử học đã đọc diễn văn khai mạc Hội nghị. Đồng chí đã nêu lên những bước chuyển biến mới của ngành sử học trong thời gian gần đây, nêu rõ sự cần thiết và tầm quan trọng của việc xây dựng lịch sử các địa phương, các ngành, các xí nghiệp

và đơn vị quân đội trong việc phục vụ các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa trong giai đoạn cách mạng hiện tại.

Đồng chí Nguyễn-hồng-Phong, thư ký học thuật của Viện Sử học đã đọc bản báo cáo về tình hình hoạt động của giới Sử học từ Hội nghị tổng kết công tác bảy năm của Viện Sử học (tháng 1-1961) cho tới kỳ Hội nghị lần này, nêu những thành tựu mới đã đạt được và đặc biệt nhấn mạnh về tình hình công tác nghiên cứu và biên soạn lịch sử các địa phương, các ngành, các xí nghiệp và đơn vị quân đội.

Sau đó, Hội nghị chuyển sang nghe các bản tham luận của các đại biểu. Trong hai ngày 24 và 25 tháng 5, hội nghị đã lần lượt nghe các bản tham luận về vấn đề xây dựng lịch sử các địa phương của các đồng chí Đỗ-phú-Hứa (tỉnh Thái-bình), Đỗ-văn-Hàn (tỉnh Ninh-bình), Phan-Khâm (huyện Tiên-hải), Ngô-đình-Trượng (xã Hữu-hung), Nguyễn-đức-Sỹ (khu Hồng-Quảng), Vũ-ngọc-Khánh (nhóm Lam-sơn, Thanh-hóa), Bùi-Điền (tỉnh Thái-nguyên), Trần-quang-Nghi (tỉnh Hà-tĩnh), Nguyễn-đồng-Chi, các bản tham luận về vấn đề xây dựng lịch sử các ngành của các đồng chí Hà-văn-Cầu (nghệ thuật chèo), Sỹ-Tiến (ca kịch lịch sử), Đinh-gia-Trinh (luật học), Lê-trần-Đức (Đông y), Nguyễn-thế-Diên (trường Chu-văn-An III A), Nguyễn-trường-Phượng (trường Trưng-vương III A), Trần-thái-Bình (Trường Bồ túc Văn hóa Công Nông Hà-nội), Kiều-xuân-Bá (trường Đại học Tổng hợp), Ngô-vi-Luật (Vụ bảo tồn bảo tàng), Nguyễn-trọng-Phấn (Thư viện Khoa học); các bản tham luận về vấn đề xây dựng lịch sử các xí nghiệp của các đồng chí Việt-Quyên (Nhà máy dệt Nam-định), Cầm-

Giang (mỏ Cầm, Thái-nguyên) và bản tham luận về vấn đề xây dựng lịch sử quân đội của đồng chí Trần-Bình (Tổng cục Chính trị).

Các nhà sử học Lê-mạnh-Trinh, Tôn-quang-Phiệt, Minh-Tranh, Trần-văn-Giàu cũng đã phát biểu ý kiến về một số vấn đề lịch sử và kinh nghiệm viết sử.

Sáng ngày 26 tháng 5, Hội nghị làm việc ở các tổ. Hội nghị đã chia thành 5 tổ, tổ Lịch sử các địa phương miền núi, tổ Lịch sử các địa phương miền xuôi, tổ Lịch sử các ngành, tổ Lịch sử các xí nghiệp và tổ Lịch sử các đơn vị quân đội, để thảo luận tình hình và trao đổi kinh nghiệm nghiên cứu và biên soạn lịch sử ở đơn vị mình.

Buổi chiều ngày 26 tháng 5, được tin Mỹ—Diệm xử án giáo sư Lê-quang-Vịnh và một số thanh niên yêu nước ở miền Nam, Hội nghị đã nhất trí lên án hành động phát-xít

của Mỹ—Diệm và hoan hô tinh thần đấu tranh anh dũng, bất khuất của đồng bào miền Nam. Đồng thời Hội nghị cũng đã thông qua hai bức thư gửi những người làm công tác sử học ở miền Nam và một số nhà sử học tiến bộ Mỹ đã lên tiếng phản đối Ken-ơ-đi chủ trương vũ trang xâm lược miền Nam.

Đồng chí Viện trưởng Trần-huy-Liệu đã đọc diễn văn tổng kết Hội nghị. Đồng chí Viện trưởng đã điểm lại tình hình và kết quả của Hội nghị, nêu lên một số vấn đề về tổ chức, phương hướng và phương pháp biên soạn lịch sử các địa phương, các ngành, các xí nghiệp và đơn vị quân đội.

Hội nghị đã thu được kết quả bước đầu và đã bế mạc vào buổi chiều ngày 26 tháng 5 năm 1962, sau ba ngày làm việc tích cực và khẩn trương.

VIỆC XÂY DỰNG LỊCH SỬ

các địa phương, các xí nghiệp, các ngành...

(Tiếp theo trang 5)

tham luận này, các bạn sẽ cho chúng tôi biết những việc đã làm, những kinh nghiệm đã thu hoạch được mặc dầu lớn hay nhỏ. Các đồng chí sẽ tích cực đề ra vấn đề và cùng nhau thảo luận để giải quyết vấn đề. Những bản tham luận của các đồng chí sẽ đánh dấu những công tác của đơn vị mình, mỗi người mỗi vẻ rồi chúng ta sẽ tổng hợp lại để mười phân vẹn mười. Vì thì giờ có hạn nên chúng tôi đề nghị mỗi bài tham luận của các đồng chí chỉ nên hạn chế từ 20 đến 30 phút. Nếu so với những bài tham luận tại Quốc hội chẳng hạn lấy 15 phút làm tiêu chuẩn thì những bài tham luận trong hội nghị này, chúng ta đã có thì giờ hơn. Miễn là mỗi bài tham luận của chúng ta đều góp phần vào việc tổng kết kinh nghiệm và phát hiện vấn đề.

Cuộc hội nghị hôm nay vừa mới bắt đầu đã gây cho chúng ta rất nhiều phấn khởi. Chúng tôi mong các đồng chí làm việc tích cực, đóng vai trò chủ động trong hội nghị vì hội nghị này là hội nghị chung của chúng ta.

Chúng tôi mong hội nghị của chúng ta lần này không những biểu hiện sự trưởng thành của ngành sử học, đánh dấu bước phát triển mới của công tác sử học, mà quan trọng hơn nữa, do chỗ tập trung được trí tuệ và kinh nghiệm của số đông, nó sẽ là cái đà đẩy cho phong trào sử học tiến lên.

Chúng tôi nói thế có quá mức không? Chúng tôi mong thế có phải là một xa vọng không? Không! Theo quy luật lịch sử và trên đà tiến tới của cách mạng, biết bao nhiêu sự nghiệp vĩ đại đã xuất phát từ không đến có, từ nhỏ đến lớn. Vậy thì sao sự nghiệp sử học của chúng ta lại không được phép nói to lên cái hoài bão của mình như thế. Hướng chỉ cái hoài bão ấy không phải chỉ là những hy vọng suông, những khí phách bông bột, mà là đã có cơ sở vật chất rồi.

Cuối cùng, nhân danh Viện Sử học, nhân danh những người làm công tác sử học chuyên nghiệp và không chuyên nghiệp ở trung ương và ở các địa phương, tôi xin tuyên bố khai mạc hội nghị chuyên đề này.

ĐỔI VỚI BÀI

« Về quyền Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam' tập I »

của ông TRẦN-QUỐC-VƯỢNG và ông HÀ-VĂN-TẤN

VĂN-TÀN

TRONG mấy số tập san vừa qua, chúng tôi đã đăng những bài phê bình của đồng chí Văn-Tàn và những bài trả lời của các đồng chí Trần-quốc-Vượng, Hà-văn-Tấn về quyền Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam và quyền Lịch sử chế độ phong kiến ở Việt-nam tập I. Đăng những bài này, mục đích của chúng tôi là hoàn toàn nhằm vào mặt học thuật, cùng nhau thảo luận để làm sáng tỏ sự thật của lịch sử, nâng cao trình độ học thuật của các bạn công tác và học chúng ta. Cố nhiên là chúng ta không nên để chen vào vấn đề học thuật những bóng dáng của thái độ cá nhân vì nếu có, nó sẽ ảnh hưởng không tốt đến mục đích yêu cầu của chúng ta.

Điềm lại, cho đến nay, qua những bài đã đăng xung quanh vấn đề được nêu ra, chúng tôi thấy tậm đủ và để tránh cho việc thảo luận từ học thuật chuyển sang thái độ, chúng tôi đề nghị ngừng lại ở đây và đăng bài này là bài chốt trong cuộc thảo luận này.

Tòa soạn tập san N.C.L.S



NHƯ bạn đọc đều biết, tập san Nghiên cứu lịch sử số 39 đã đăng bài « Về quyền Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam tập I » của ông Trần-quốc-Vượng và ông Hà-văn-Tấn. Ở bài tập san này, ông Vượng và ông Tấn không phản nản « vì hoàn cảnh công tác bận rộn » như ở bài « Về quyền Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam » (tập san số 37) nữa, nhưng hai ông vẫn chưa cho biết ý kiến của hai ông về rất nhiều luận điểm mà tác giả bài này đã nêu ra trong bài « Phê bình quyền Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam tập I » (tập san số 36). Chẳng hạn như hai ông không cho biết việc hai ông đưa sáu điều quy định cho nhiệm vụ của thứ sử Trung-quốc vào *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* là đúng hay sai. Hai-ông cũng không cho biết việc hai ông lấy hầu như toàn bộ truyện « Thần Kim quy » trong *Lĩnh nam trích quái* để nói về An-dương vương là đúng hay sai. Về việc hai ông coi sự kiện người Trung-quốc ở miền bắc di cư xuống các tỉnh Việt-nam, Tứ-xuyên, Quý-châu là sự kiện người Trung-quốc di cư « sang Âu-lạc », hai ông

cũng không cho chúng ta biết thái độ của hai ông. Hai ông cũng không cho biết thái độ của hai ông về việc hai ông coi việc Su-túc Triệu Quá dạy dân Trung-quốc cấy ruộng bằng trâu bò ở trên đất Trung-quốc có phải là việc người Trung-quốc dạy người Việt cấy bằng trâu bò hay không. Như chúng tôi đã viết trong bài « Phê bình quyền Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam tập I », có khi cùng ở một trang, ông Vượng và ông Tấn cũng có những ý kiến mâu thuẫn với nhau, thí dụ như ở trang 60 bên trên thì hai ông cho rằng bọn quý tộc bộ lạc Lạc-Việt đã phong kiến hóa, nhưng rồi ở ngay bên dưới hai ông lại cho rằng bọn quý tộc bộ lạc Lạc-Việt vẫn « chưa phong kiến hóa ». Ở bài « Về quyền Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam tập I » ông Vượng và ông Tấn không hề nói nửa lời về vấn đề trên, vì vậy cho đến nay chúng tôi vẫn chưa rõ là cuối cùng thì bọn quý tộc Lạc-Việt đã phong kiến hóa hay không phong kiến hóa? Giả sử hai tác giả *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I cho chúng ta biết nhận định dứt khoát của hai ông về vấn đề trên thì đó cũng là một điều bổ ích cho sự hiểu biết lịch sử cổ đại Việt-nam.

Tiếc rằng hai tác giả *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I vẫn không chịu cho biết ý kiến ra sao. Như chúng tôi đã trình bày ở bài « Phê bình quyền *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I », về sự xuất hiện pháp luật trên đất Việt-nam, ông Trần-quốc-Vượng và ông Hà-văn-Tấn có những nhận định không nhất trí với nhau, có chỗ hai ông cho biết là pháp luật của người Việt đã xuất hiện từ trước cuộc xâm lược của Mã Viện ; nhưng ở chỗ khác hai ông lại cho rằng mãi đến thế kỷ X (đời Đinh) « pháp chế hình như chưa quy định gì cả ». Trong bài « về quyền *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I » ông Vượng và ông Tấn cũng chưa cho chúng ta biết rõ pháp luật Việt-nam thật sự có từ bao giờ : có từ trước cuộc xâm lược của Mã Viện hay mãi đến đời Đinh mới ra đời ? Những chỗ mọi người muốn biết, thì hai ông không cho biết, nhưng hai ông lại chú ý tuyên bố rằng « ông Văn - Tân còn thiếu mác - xít rất nhiều », ông Văn-Tân « trông tượng » ra việc hai ông ca tụng lòng tốt của phong kiến Trung-hoa.

Như bạn đọc đều biết trong bài « Phê bình quyền *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I », tác giả bài này có đưa ra mấy chỗ dịch sai. Chúng tôi không hề bảo rằng *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I chỉ có ngần ấy chỗ dịch sai lầm. Chúng tôi mới có thì giờ kiểm tra tài liệu, và biết có bấy nhiêu chỗ dịch sai, thì chúng tôi nói ra, không hơn không kém. Đối với những chỗ dịch sai lầm, thái độ ông Vượng và ông Tấn ra sao ? Như chúng ta đều biết trong bài « Về quyền *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I », khi thì hai ông cho « đó là câu dịch của ông Đào-duy-Anh đã công bố trong tác phẩm *Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến* », khi thì ông Vượng và ông Tấn tuyên bố là hai ông « đã căn cứ vào câu dịch của ông Hoàng-xuân-Hãn và dịch lại trong cuốn sách » của hai ông, khi thì hai ông nói là hai ông « đã phải chép lại nguyên văn câu dịch trong cuốn *Việt-nam cổ văn học sử* của Nguyễn-đồng-Chi ». Té ra sai lầm ở đây không phải do nơi ông Vượng và ông Tấn, mà lại là của ông Đào-duy-Anh, ông Hoàng-xuân-Hãn, ông Nguyễn-đồng-Chi ! Trong khi biện hộ cho ý kiến của mình, ông Vượng và ông Tấn còn đi xa hơn thế nữa. Hai ông cho chúng ta biết rằng không phải chỉ hai ông dịch sai, mà tổ Biên dịch Viện Sử học cũng

dịch sai và « có lẽ ông Văn-Tân cũng vậy ». Còn những ai dịch sai nữa ? Có lẽ ông Vượng và ông Tấn chỉ biết có thế, chứ nếu hai ông còn biết được những người khác dịch sai, thì biết đâu chúng ta lại chẳng có dịp được thấy hai ông lôi một lũ một lũ những kẻ dịch sai ra trước dư luận nhân dân ! Nhưng tiếc rằng cái điều mà bạn đọc muốn biết, thì hai ông lại không chịu cho biết như chúng tôi đã nói ở bên trên. Có thể ông Đào-duy-Anh, ông Hoàng-xuân-Hãn, ông Nguyễn-đồng-Chi dịch sai. Ở những chỗ nào mà các ông Đào-duy-Anh, Hoàng-xuân-Hãn, Nguyễn-đồng-Chi sai, các ông ấy sẽ chịu trách nhiệm trước nhân dân. Nhưng còn ông Vượng và ông Tấn, hai tác giả *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I ? Chẳng lẽ trước nhân dân, trước giới sử học, hai ông chẳng có trách nhiệm gì hay sao ? Chẳng lẽ sau khi đổ lỗi vào đầu ông Đào-duy-Anh, ông Hoàng-xuân-Hãn, ông Nguyễn-đồng-Chi, chẳng lẽ sau khi vạch sai lầm của tổ biên dịch Viện Sử học và sai lầm « có lẽ » có của ông Văn-Tân, hai ông lại hề hã xoa tay rồi phàn vua với mọi người : Mọi người đều lầm tất, như thế là hòa cả làng !

Bây giờ chúng tôi xin phép bạn đọc đi vào chi tiết những chỗ ông Vượng và ông Tấn nói đến khuyết điểm của chúng tôi để biết rõ sự thật ra sao. Trước hết ông Vượng và ông Tấn có nhắc lại (và đây là lần thứ hai việc này được nhắc lại) rằng đã có lần tôi làm *dục kỳ* ra *cử dục*. Thật ra bản thân người viết bài này có lần lầm như thế thật, nhưng cái lầm đó đâu phải là lầm về dịch ? Tôi không hiểu dụng ý ông Vượng và ông Tấn khi hai ông lại nhắc việc đó ra đây. Phải chăng hai ông muốn chứng minh một điều này : Chúng tôi dịch sai, ông Văn-Tân cũng có lần hiểu sai, như thế thì lại một lần hòa cả làng ? Nếu quả thật ông Vượng và ông Tấn muốn chứng minh như thế, thì đâu là trách nhiệm hai ông trước bạn đọc, trước nhân dân ? Trong bài « Về quyền *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I » ông Vượng và ông Tấn có viết về chỗ tôi dịch sai trong quyền *Cách mạng Tây-sơn* như sau : « Một thí dụ nhỏ khác trong cuốn *Cách mạng Tây-sơn* ông Văn-Tân đã dịch chữ 士兵 (thổ binh) là « binh lính người Thổ (chữ Thổ viết hoa — chúng tôi chú) ». Thực ra thổ binh chỉ có nghĩa là binh lính địa phương, đâu có phải là binh lính người dân tộc Thổ (Tây). « Rồi hai ông lại chú thích ở dưới trang rằng ở *Cách mạng Tây-*

son trang 105 tôi đã dịch từ *Đại Nam chính biên liệt truyện* quyển XXX như thế. Bạn đọc, nếu có dịp đọc *Cách mạng Tây-sơn*, đều thấy rằng ở quyển sách này, tôi đã dịch nhiều đoạn ở *Đại Nam chính biên liệt truyện* quyển XXX, và mỗi lần dịch tôi đều có dùng dấu ngoặc kép « » và có chú rõ rằng đoạn dịch ấy ở tờ nào trong *Đại Nam chính biên liệt truyện* quyển XXX. Còn ở trang 105 trong *Cách mạng Tây-sơn* từ dòng đầu đến dòng cuối cùng là dòng 31, tôi không hề ghi là đã dịch ở *Đại Nam chính biên liệt truyện* quyển XXX. So sánh đoạn văn trong *Cách mạng Tây-sơn* với đoạn văn trong *Đại Nam chính biên liệt truyện* quyển XXX từ 31a, bạn đọc sẽ thấy rằng văn trong *Cách mạng Tây-sơn* không phải là văn dịch, mà chỉ là đoạn văn viết theo tài liệu của *Đại Nam chính biên liệt truyện* mà thôi. Vì coi binh lính ở Lạng-sơn năm 1788 dưới quyền chỉ huy của Nguyễn-văn-Diễm và Phan-khải-Đức là lính Thổ, cho nên tôi không dịch đoạn văn trong *Đại Nam chính biên liệt truyện* quyển XXX. Trong bài « Về quyền *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I », một mặt ông Vương và ông Tấn cho biết hai ông đã lấy câu dịch về « đã nữ » của ông Đào-duy-Anh, nhưng một mặt khác hai ông lại viết : « Nếu dịch (đã nữ — Văn Tân chú thích) là đười ươi thì vì sao lại nói đến chông, đến quần áo của đười ươi ? ». Nếu hai ông hỏi thế thì tôi xin hỏi lại hai ông : Thế thì tại sao *Đại Nam đồng văn nhật báo* xưa lại nói « bà lớn đười ươi » ? Đười ươi có làm quan đâu mà có bà lớn ? Ở chỗ khác, ông Vương và ông Tấn một mặt cho biết là hai ông đã theo ông Hoàng-xuân-Hãn mà dịch « tam thất nhật trung » là « 3, 7 ngày », nhưng rồi hai ông lại biện bạch rằng « tam thất nhật trung » là một lời nói khá mơ hồ và có thể hiểu theo nhiều cách (hai mươi một ngày, ba bảy ngày, ngày ba ngày bảy) ». Sự thể đã rõ như thế này rồi mà ông Vương và ông Tấn còn tự bào chữa cho mình, thì kể cũng lạ. Tôi xin hỏi hai ông, trước khi có bài « Phê bình quyền *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I », có bao giờ hai ông thấy rằng « tam thất nhật trung » có thể là ba bảy hai mươi một ngày, hay hai ông chỉ thấy như thế sau khi đã đọc bài phê bình của tôi ở tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 36 mà thôi ?

Như các bạn đều biết, trong bài « Phê bình quyền *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-*

nam tập I » tôi có nói ông Vương và ông Tấn quá tin vào quyển *Bác vật chi* của Trương Hoa mà không phê phán. Về điểm này, ông Vương và ông Tấn trong bài « Về quyền *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I » đã viết một đoạn dài đề bênh vực cho ý kiến của hai ông. Hai ông viết : « Chúng tôi không hiểu ông Văn-Tân đã đọc hết *Bác vật chi* chưa, hoặc chỉ mới đọc mục lục của nó và dịch một đoạn « điển binh » nhất ? ». Tôi xin tuyên bố rằng trước bài « Phê bình quyền *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I », người không đọc *Bác vật chi* chính là hai tác giả *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I. Tôi vì oan cho ông Vương và ông Tấn chăng ? Không, tôi chỉ nói ra một sự thật mà ở bài phê bình trước tôi không muốn nói. Tại sao tôi dám quả quyết rằng trước khi có bài phê bình của tôi, ông Vương và ông Tấn chưa đọc *Bác vật chi* của Trương Hoa ? Đọc *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I trang 85, chúng ta thấy ông Vương và ông Tấn viết : « Đặc biệt là quận Nhật-nam, cư dân ở đó đến đời Tam quốc vẫn ở trần truồng không có quần áo (lời sớ của Tiết Tông). *Bác vật ký* chép rằng « ở quận Nhật-nam ra ngoài đồng nội thì thấy đàn bà con gái đi hàng bày, không thấy có chông... mà đều trần truồng không có quần áo ». Xin các bạn lưu ý : ông Vương và ông Tấn viết *Bác vật ký*. Nhưng sự thật thì không làm gì có *Bác vật ký* mà chỉ có *Bác vật chi* của Trương Hoa. Ông Vương và ông Tấn sớ dĩ viết *Bác vật ký*, là vì hai ông chỉ biết *Bác vật ký* qua *Hậu hán thư*, và cũng chỉ đọc, chỉ dịch một câu của *Bác vật ký* ở *Hậu hán thư*. *Hậu hán thư* mục « Giao-chi, Cửu-châu, Nhật-nam có viết : « *Bác vật ký* viết Nhật-nam xuất đã nữ, quần hành bất kiến phu, kỳ trạng tinh thả bạch, khóa dẫn vô y nhu » (博物記曰日南出野女, 群行不見夫其狀晶且白, 裸袒無衣襦) (1). Chúng ta có thể dịch đoạn này như sau : Sách *Bác vật ký* nói rằng quận Nhật-nam sản xuất giống đã nữ, đi hàng đàn không thấy con đực, hình trạng nó trong trắng, trần truồng, không có quần áo ». Ở *Bác vật chi* của Trương Hoa quyển II tờ 3a lại chép : « Nhật-nam hữu đã nữ, quần hành

(1) *Hậu Hán thư* xúc ấn bách nạp bản nhĩ thập tứ sử, Thương vụ ấn thư quán xuất bản, trang 4059.

kiến trượng phu, trạng tinh bạch, khóa dẫn vô y bác» (日南有野女, 群行見丈夫狀晶白裸袒無袴) dịch nghĩa là: «Quận Nhật-nam có dã nữ, từng đàn đi tìm con đực, hình trạng trong trắng, trần truồng không có quần áo». Nếu ông Vương và ông Tấn đọc *Bác vật chí* và lấy tài liệu ở *Bác vật chí*, thì hai ông không thể dịch như đã dịch ở *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I được, mà phải dịch là «ở quận Nhật-nam ra ngoài đồng nội (nếu chúng ta coi dịch thế này là được V. T. chú) thì thấy đàn bà con gái (nếu như có thể dịch thế được V.T. chú) hàng bầy, đi tìm chồng (nếu như có thể dịch thế được)». Vì hai ông chỉ biết *Bác vật ký* qua *Hậu hán thư*, và dịch đoạn *Bác vật ký* ở *Hậu hán thư* cho nên ở *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I hai ông mới chép *Bác vật ký*, mà không viết *Bác vật chí*, và mới dịch như chúng ta đã biết. Và ở ngay *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I trang 85 chỗ chú thích 4, hai ông cũng viết: «Dẫn ở *Hậu Hán thư* q. 33, 13b. Việc trên biểu thị rằng một mặt ông Vương và ông Tấn chỉ biết *Bác vật chí* qua *Hậu Hán thư*, một mặt khác lại nói lên rằng hai ông rất tin ở *Hậu Hán thư*, tin đến không cần kiểm tra xem *Hậu Hán thư* trích dẫn đúng hay sai nữa. Sự thật rõ ràng là như vậy.

Về *Bác vật chí*, một mặt ông Vương và ông Tấn nhận rằng «*Bác vật chí* chép nhiều chuyện quái đản, điều đó rất đúng», nhưng một mặt khác, để chứng minh *Bác vật chí* có giá trị khoa học tới mức nào đó, hai ông đã trích dịch câu này: «Giao châu Di gọi là người Lý. Cung của người Lý dài tới vài thước, tên dài hơn một thước. (Họ) dùng đồng tốt làm đầu mũi tên, đầu mũi tên có bội thuốc độc, nếu tên trúng phải người nào người ấy tất chết». Phải nói rõ rằng những đoạn như trên thật là vô cùng hiếm hoi trong *Bác vật chí*, cái mà người đọc thấy phổ biến trong *Bác vật chí* là những chuyện quái đản không có trong thực tế. Mục *Bác vật chí* nói về «ngoại quốc» là mục có những chuyện đại loại như: «Trong địa phận biên của Di dịch, về miền tây-bắc có nước Hiên-viên ở chỗ sơn cùng, người nước ấy kể nào không thọ cũng sống đến 800 tuổi. Chỗ bãi biển, chim loan tự do nhảy múa, dân ăn trứng phượng, uống nước mốc ngọt. Nước Bạch-dân có con ngựa thần gọi là thặng hoàng, hình thù như con cáo, trên lưng có sừng dùng để cưỡi, dân nước ấy sống 3000

năm». Mỗi nước, mỗi việc, mỗi chuyện ở *Bác vật chí*, đại khái chỉ có một vài câu như thế. Câu ông Vương và ông Tấn trích dịch về người Lý, không nói lên giá trị của *Bác vật chí*, mà trái lại chỉ biểu thị rằng Trương Hoa — tác giả *Bác vật chí* — là kẻ bạ đâu chép đấy, để vàng thau lẫn lộn mà thôi (dĩ nhiên là số vàng này rất ít).

Để tiện hộ cho việc dùng tài liệu trên của *Bác vật chí*, ông Vương và ông Tấn đã dẫn việc Hê-rô-đốt (Hérodote) cũng lừng mò tả hoang đường một số nước. Hai ông viết: «Lấy một thí dụ thời cổ đại Hê-rô-đốt (Hérodote thế kỷ V trước công nguyên) đã viết một tác phẩm lớn *Lịch sử* gồm chín quyển. Có nhiều tài liệu trong đó ông dựa vào sự kể lại của các nhà du lịch, các thương nhân để viết ra mà vì một lẽ gì đó, họ không nói đúng sự thật. Vì vậy, Hê-rô-đốt đã mô tả hoang đường một số nước, ở đó con người trông như con sói, mình người đầu chó v.v... Tuy nhiên giới sử học Xô-viết đều cho rằng nếu vứt bỏ những chuyện hoang đường ấy đi thì ở Hê-rô-đốt vẫn có nhiều tài liệu giá trị».

Mặc dầu cuối cùng ông Vương và ông Tấn cũng nhận rằng «đặt Trương Hoa bên cạnh Hê-rô-đốt là chuyện so sánh quá khập khiễng», nhưng tôi cũng cần nói rõ rằng so sánh Hê-rô-đốt với Trương Hoa là một việc dứt khoát không nên làm, dù là chỉ làm ở một khía cạnh nào hay ở một mức độ nào. Hê-rô-đốt sở dĩ được hậu thế gọi là «người cha của sử học» không phải là vì «ông dựa vào sự kể lại của các nhà du lịch, các thương nhân» để viết sử, mà chủ yếu là vì bản thân ông đã đi du lịch ở nhiều nơi. Hê-rô-đốt không những đã đi nhiều nơi ở Hy-lạp, mà ông còn đi du lịch ở nhiều nơi thuộc châu Á, châu Phi, cụ thể là ông đã đi Ai-cập, đi Xi-ren (Cyrène) (1), đi Xi-ri, đi Ba-bi-lôn, đi Côn-sít (Colchide) (2), đi On-bia, đi Pê-ô-ni (Péonie), đi Ma-xê-đoan (Macédoine) v.v... Những chuyện do Hê-rô-đốt viết như Người Ba-tur ở Ai-cập, Những cuộc xung đột đầu tiên giữa người Hy-lạp và người bán khai ở Á châu, Sự thành lập và những tiến bộ đầu tiên của đế quốc Ba-tur, Vua Xéc-xét (Xerxès) chống Hy-lạp v.v...

(1) Tên miền đất thuộc châu Phi, ở phía tây Ai-cập.

(2) Tên miền đất ở châu Á ở phía Nam Cô-ca.

sở dĩ có giá trị lịch sử chủ yếu là vì Hê-rô-đốt đã đích thân đi quan sát tại chỗ ở nhiều nơi. Mỗi chuyện của Hê-rô-đốt thường thường dài đến mấy chục trang. Trái lại, những chuyện do Trương Hoa viết ra chỉ vắn vắn có vài ba câu, đã thế những chuyện đó lại là những chuyện do Trương Hoa nghe người ta nói mà viết ra. Bởi vậy chúng huyền hoặc, quái đản, không có giá trị khoa học. Dĩ nhiên là trong *Bác vật chi* của Trương Hoa có vài ba mẩu chuyện nào đó có thể có giá trị lịch sử đến một hạn độ nào, và ở một khía cạnh nào. Thực tế là không có mấy quyển sách lại không có một vài chỗ nhỏ nào đó có thể dùng được. Nhưng không thể vì thế mà đi đến kết luận rằng *Bác vật chi* của Trương Hoa là có giá trị sử học.

Tóm lại, đối với Hê-rô-đốt thì khi đã « vứt bỏ những chuyện hoang đường ấy đi thì ở Hê-rô-đốt vẫn có nhiều tài liệu giá trị », nhưng đối với *Bác vật chi* của Trương Hoa, nếu chúng ta vứt bỏ những chuyện hoang đường quái đản đi, thì *Bác vật chi* hầu như không còn gì nữa. Vì chuyện hoang đường, quái đản ở *Bác vật chi* nhiều đến nỗi người đọc khi đọc nó như thấy mình bị ngập vào một thế giới hoang đường, quái đản. Đó là lý do chủ yếu khiến giới sử học và giới văn học Trung-quốc xưa cũng như nay rất coi thường *Bác vật chi*, và hầu như không nói đến *Bác vật chi*.

Bây giờ tôi xin nói đến vấn đề lập trường quan điểm trong quyển *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I. Như bạn đọc đều biết, ở bài « Về quyền *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I », ông Vương và ông Tấn tỏ ra rất khó chịu về việc tôi trách hai ông là đã đề cao nhân tố ngoại xâm. Hai ông đã viết một đoạn khá dài để chứng minh rằng hai ông không những không đề cao nhân tố ngoại xâm, mà hai ông còn phê phán bọn phong kiến Trung-hoa, kết tội bọn phong kiến Trung-hoa là khác nữa. Vậy thời, thật sự hai tác giả *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I có đề cao nhân tố ngoại xâm hay không? Tôi thiết nghĩ vấn đề đã rõ ràng, sự thật trên giấy trắng mực đen vẫn còn sờ sờ ở quyển *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I, không ai có thể vu khống cho ai được. Ông Vương và ông Tấn thanh minh rằng hai ông không hề ca tụng công đức bọn phong kiến Trung-hoa được! Thế thì vì lẽ gì hai ông đưa sáu điều quy định cho nhiệm vụ của thứ sử Trung-quốc

vào *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I? (1). Khi viết bài « Phê bình quyền *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I », tác giả bài này đã viết rằng: « Không phải chúng tôi không biết rằng ông Vương và ông Tấn trong khi giải thích sự kiện này hay sự kiện khác trong lịch sử Việt-nam dưới thời Bắc thuộc, vẫn luôn luôn nguyên rủa bọn xâm lược. Nhưng những câu nguyên rủa này vẫn không che lấp nổi một sự kiện lớn lao là việc bọn đô hộ Trung-quốc đã có công xây dựng chế độ phong kiến ở Việt-nam, nếu như sự kiện này quả thực đã xảy ra trong lịch sử ». Thật vậy, khi xâm chiếm nước Việt-nam, nếu bọn phong kiến Trung-hoa quả đã đưa nước Việt-nam từ chế độ cộng sản nguyên thủy tiến lên chế độ phong kiến, thì dù họ có áp bức bóc lột nhân dân Việt-nam, công lao của họ đối với lịch sử phát triển của dân tộc Việt-nam vẫn là cái gì không thể phủ nhận được. Chế độ xã hội chủ nghĩa hơn chế độ tư bản chủ nghĩa là vì chế độ xã hội chủ nghĩa phát triển được sản xuất. Chế độ tư bản chủ nghĩa hơn chế độ phong kiến chủ yếu cũng vì nó phát triển được sản xuất. Hồi đầu công nguyên nếu bọn phong kiến Trung-hoa đã đưa xã hội Việt-nam từ chế độ cộng sản nguyên thủy sang chế độ phong kiến, thì như vậy họ đã làm cho sức sản xuất của Việt-nam được phát triển vượt bậc. Trong tình hình sản xuất phát triển vượt bậc như vậy, dù bọn đô hộ có bóc lột nhân dân Việt-nam thì họ vẫn có công đối với lịch sử tiến hóa của xã hội Việt-nam. Nhưng sự thật thì bọn phong kiến Trung-hoa, sau cuộc xâm lược của Mã Viện, không hề làm cho kinh tế nước Việt-nam phát triển, mà chỉ làm cho kinh tế nước Việt-nam suy đốn mà thôi. Sự bóc lột vô hạn độ của bọn quan lại nhà Hán, nhà Ngô, nhà Tấn v.v... và các cuộc khởi nghĩa nổ ra liên tiếp suốt thời Bắc thuộc đã nói lên rõ ràng như thế. Như bạn đọc đã biết, để chứng minh chính sách quận huyện của Mã Viện không hề có tác dụng phong kiến hóa nước Việt-nam, tôi đã đưa ra hiện tượng chế độ chiếm hữu nô lệ tồn tại ở miền Đại Lương-sơn cho đến năm 1951, mặc dầu miền Đại Lương-sơn đã bị sáp nhập vào bản đồ Trung-quốc từ đời Tần — Hán. Ông Vương và ông Tấn cho chế độ chiếm hữu nô lệ sờ

(1) Xem bài « Phê bình quyền *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I » trang 42 tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 36.

đĩ tồn tại lâu dài ở Đại Lương-sơn cho mãi đến năm 1951, là vì « Đại Lương-sơn là một miền kém phát triển của Trung-quốc, sống cô lập với bên ngoài. Còn Việt-nam cô đại với trung tâm là đồng bằng lưu vực sông Hồng là miền đất đai phì nhiêu, có truyền thống văn hóa phong phú, lại có quan hệ giao lưu văn hóa chặt chẽ không những với Trung - quốc, mà còn với các nước Nam-hải, Ấn-độ, La-mã... Do đó nhịp độ phát triển kinh tế, tốc độ biến chuyển xã hội của Việt-nam so với Đại Lương-sơn tất phải mau chóng nhiều hơn ». Thế là nước Việt-nam cô đại sở dĩ được bọn phong kiến Trung-hoa sớm đưa vào con đường phong kiến hóa, là vì Việt-nam « với trung tâm là đồng bằng lưu vực sông Hồng, là miền đất đai phì nhiêu, có truyền thống văn hóa phong phú, lại có quan hệ giao lưu văn hóa chặt chẽ không những với Trung-quốc, mà còn với các nước Nam-hải, Ấn-độ, La-mã... » Còn miền Đại Lương-sơn vẫn giữ mãi chế độ chiếm hữu nô lệ là vì « Đại Lương-sơn là một miền kém phát triển của Trung-quốc, sống cô lập với thế giới bên ngoài » ! Chúng ta thử hỏi : Nếu chế độ xã hội ở miền Đại Lương-sơn có tảo dụng đe dọa quyền lợi của bọn phong kiến Trung-hoa, thì liệu chừng bọn này có đề yên cho Đại Lương-sơn sống dưới chế độ chiếm hữu nô lệ không ? Cứ đặt ra câu hỏi này cũng đã thấy rõ rằng bọn phong kiến Hán tộc sở dĩ đề cho chế độ chiếm hữu nô lệ tồn tại ở Đại Lương-sơn là vì họ thấy chế độ này không những không có hại gì đến quyền lợi của họ, mà còn tạo điều kiện cho họ có thể dễ dàng thi hành chính sách bóc lột. Mục đích của bọn xâm lược ở đâu cũng vậy, và ở thời nào cũng vậy là bóc lột càng nhiều càng hay ; muốn thi hành được chính sách bóc lột, bọn xâm lược cần có giai cấp bóc lột ở nước bị áp bức, bởi vậy bọn xâm lược bất cứ nước nào ở bất cứ thời đại nào thường lợi dụng giai cấp bóc lột ở nước bị áp bức làm tay sai. Thực dân Pháp trước đây, và phong kiến Trung-hoa trong các thời kỳ xâm chiếm nước ta đều giống nhau ở chỗ : chúng đề nguyên chế độ bóc lột hiện hành ở nước ta, và chỉ cần lợi dụng giai cấp bóc lột ở nước ta để bọn này thi hành chính sách bóc lột của chúng. Chúng tôi đồng ý rằng nước « Việt-nam cô đại với trung tâm là đồng bằng lưu vực sông Hồng, là miền đất đai phì nhiêu, có truyền thống văn hóa phong phú, lại có quan hệ giao lưu

văn hóa chặt chẽ không những với Trung-quốc, mà còn với các nước Nam-hải, Ấn-độ, La-mã v.v... » Nhưng một khi nước Việt-nam cô đại bị đặt dưới ách thống trị của phong kiến Trung-hoa, thì chế độ bóc lột tàn tệ của phong kiến Trung-hoa đã kim hãm xã hội Việt-nam, làm cho xã hội Việt-nam khó có thể cất đầu lên được. So với Nhật-bản, nước Việt-nam ở vào nơi rất thuận lợi về đường giao thông, buôn bán với các nước, vậy mà đến thế kỷ XIX, Việt-nam tiến chậm hơn Nhật-bản, chủ yếu là vì trong quá trình phát triển nước Việt-nam bị xâm lược quá nhiều.

Tôi xin trở lại một lát miền Đại Lương-sơn. Miền Đại Lương-sơn theo tôi, sống mãi với chế độ chiếm hữu nô lệ cho đến thời Tưởng Giới-thạch, chủ yếu là vì chế độ bóc lột chiếm hữu nô lệ ở Đại Lương-sơn có lợi cho bọn phong kiến và bọn Tưởng Giới-thạch. Đến năm 1951, khi quân Giải phóng Trung-quốc tiến vào Đại Lương-sơn, thì lập tức chế độ chiếm hữu nô lệ được thủ tiêu, mặc dầu về mặt địa lý, Đại Lương-sơn vẫn là Đại Lương-sơn của mấy ngàn năm về trước.

Ở bài « Về quyền Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam tập I », khi đề cập đến vấn đề phân chia thời kỳ lịch sử, ông Vương và ông Tấn viết : « Chúng tôi phân vân tự hỏi không biết ông Văn-Tàn đã đọc Việt-nam sử lược chưa, hay ông chỉ nói cho sướng miệng ? Trần-trọng-Kim chia lịch sử Việt-nam thành các thời kỳ như : Thượng cổ thời đại, Bắc thuộc thời đại, Tự chủ thời đại, Cận kim thời đại... Còn chúng tôi, như bài tựa đã nêu rõ « lấy biểu hiện của giai cấp đấu tranh làm tiêu chuẩn phân chia thời kỳ lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam », « lấy những sự kiện quan trọng của đấu tranh giai cấp (bao gồm cả đấu tranh chống xâm lược) làm giới mốc để phân chia các thời kỳ của chế độ phong kiến Việt-nam ». Ông Văn-Tàn cho rằng chúng tôi — cũng như Trần-trọng-Kim — đã xếp giai đoạn họ Khúc xây dựng đất nước vào thời kỳ Bắc thuộc. Đó là một điều sai lầm. Chúng tôi đã chép chuyện họ Khúc ở chương thứ tám dưới tiêu đề « Bước quá độ từ thời kỳ thống trị của phong kiến Trung-quốc sang thời kỳ độc lập (905—938) ».

Kiến thức của tác giả bài này quả là có hạn chế, nhưng không đến nỗi chưa đọc Việt-nam sử lược như ông Vương và ông Tấn nói. Việt-nam sử lược mặc dầu với tất cả

những cái lạc hậu của nó, vẫn là một quyền sử Việt-nam mà trong thời Pháp thuộc, hầu như không có người Việt-nam nào có học ít nhiều, lại không đọc, vì trong thời Pháp thuộc, *Việt-nam sử lược* là quyển sách lịch sử duy nhất viết bằng tiếng mẹ đẻ tương đối đầy đủ. Tôi đã đọc *Việt-nam sử lược* và đọc khá kỹ *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I, tôi thấy một mặt có rất nhiều chỗ khác nhau, nhưng một mặt khác lại có chỗ giống nhau. Chỗ giống nhau này biểu hiện ở chỗ Trần-trọng-Kim xếp việc họ Khúc xây dựng nền độc lập vào thời đại Bắc thuộc tức vào quyển II, còn hai tác giả *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I, thì đặt việc họ Khúc dựng cờ độc lập vào phần thứ nhất « Thời kỳ thống trị của phong kiến Trung-quốc. Quá trình thành lập chế độ phong kiến ở Việt-nam » từ trang 19 đến trang 210. Ông Vương và ông Tấn tuy có « chép chuyện họ Khúc ở chương thứ tám dưới tiêu đề « Bước quá độ từ thời kỳ thống trị của phong kiến Trung-quốc sang thời kỳ độc lập (905 — 938) », nhưng chương thứ tám này cùng với chương thứ bảy « Thời kỳ thống trị của Tùy Đường (602—905). Những điều kiện tiền đề của sự thành lập nhà nước phong kiến độc lập » lại nằm trong phần thứ nhất tức phần « Thời kỳ thống trị của phong kiến Trung-quốc. Quá trình thành lập chế độ phong kiến ở Việt-nam ». Chương bảy và chương tám từ trang 161 đến trang 210 rõ ràng là nằm trong phần thứ nhất, Như vậy thì ông Vương và ông Tấn khác Trần-trọng-Kim (về việc chép chuyện họ Khúc xây dựng nền độc lập) ở chỗ nào? Hai ông khác Trần-trọng-Kim ở cái tiêu đề « Bước quá độ từ thời kỳ thống trị của phong kiến Trung-quốc sang thời kỳ độc lập (905 — 938) » chăng? Nhưng hai ông cũng nên nhớ rằng Trần-trọng-Kim cũng đặt chuyện họ Khúc xây dựng nền độc lập dưới một tiêu đề « Họ Khúc dấy nghiệp: Khúc-thừa-Dụ (906—907) », và tiêu đề này cũng nằm trong quyển II tức thời đại Bắc thuộc của *Việt-nam sử lược*. Dĩ nhiên là cái tiêu đề « Bước quá độ từ thời kỳ thống trị của phong kiến Trung-quốc sang thời kỳ độc lập » có vẻ dài dòng và hấp dẫn hơn cái tiêu đề « Họ Khúc dấy nghiệp: Khúc-thừa-Dụ ». Nhưng chẳng lẽ sau Trần-trọng-Kim đến mấy chục năm, chúng ta chỉ hơn tác giả *Việt-nam sử lược* có cái tiêu đề dài dòng và hấp dẫn thôi à? Ông Vương và ông Tấn tuyên bố là hai ông

« lấy biểu hiện của giai cấp đấu tranh làm tiêu chuẩn phân chia thời kỳ lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam », hai ông « lấy những sự kiện quan trọng của đấu tranh giai cấp (bao gồm cả đấu tranh chống xâm lược) làm giới mốc để phân chia các thời kỳ của chế độ phong kiến Việt-nam »... Nhưng đến chỗ « chép chuyện họ Khúc » thì hai ông lại không làm như đã tuyên bố. Việc Khúc-thừa-Dụ khởi nghĩa và dựng được nền độc lập là sự kiện quan trọng bậc nhất của lịch sử đấu tranh chống xâm lược trong hơn một nghìn năm Bắc thuộc. Đó là lần đầu tiên trong lịch sử đấu tranh chống xâm lược, cuộc khởi nghĩa được thành công hoàn toàn, và triều đình phong kiến Trung-quốc phải thừa nhận trên thực tế chính quyền của Khúc-thừa-Dụ, và để mặc Khúc-thừa-Dụ thực sự làm chủ nước Việt-nam. Một sự kiện đặc biệt quan trọng như thế, sao chúng ta lại không lấy « làm giới mốc để phân chia các thời kỳ của chế độ phong kiến Việt-nam »? Dù có coi việc Khúc-thừa-Dụ xây dựng nền độc lập là một thời kỳ quá độ đi nữa, thì thời kỳ quá độ này cũng không thể đặt nó vào phần thứ nhất tức phần « Thời kỳ thống trị của phong kiến Trung-quốc... » được. Vì đặt việc họ Khúc xây dựng nền độc lập (hay tự trị như ông Vương và ông Tấn nói cùng được) vào « Thời kỳ thống trị của phong kiến Trung-quốc... » là vô tình làm giảm mất ý nghĩa to lớn của cuộc khởi nghĩa thành công của Khúc đi. Khi tuyên bố thì ông Vương và ông Tấn chủ trương « lấy biểu hiện của giai cấp đấu tranh làm tiêu chuẩn phân chia thời kỳ lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam », « lấy những sự kiện quan trọng của đấu tranh giai cấp (bao gồm cả đấu tranh chống xâm lược) làm giới mốc để phân chia các thời kỳ của chế độ phong kiến Việt-nam », nhưng khi bắt tay vào việc thì hai ông lại không làm đúng như hai ông đã tuyên bố, cho nên mở đầu quyển *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I, tức là mở đầu phần thứ nhất « Thời kỳ thống trị của phong kiến Trung-quốc... » ông Vương và ông Tấn chép ngay cuộc xâm lược của phong kiến Trung-hoa, và cuộc xâm lược này được nêu lên bằng một tiêu đề mục « Cuộc xâm lược của Triệu Đà » dưới cái tiêu đề « Sự thiết lập chính quyền phong kiến thực dân. Bước quá độ từ chế độ công xã nguyên thủy sang chế độ phong kiến » của chương thứ nhất. Như thế là lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam bắt

đầu bằng lịch sử xâm lược. Ở một phương diện nào đó, việc làm của ông Vương và ông Tấn cũng tỏ ra hai ông quá chú ý đến nhân tố ngoại xâm. Một dân tộc dù bị xâm lược nhiều thế nào đi nữa, lịch sử của nó cũng không thể là lịch sử ngoại xâm, mà phải là lịch sử phát triển nội tại của dân tộc ấy. Một dân tộc không có sức phát triển nội tại thì nó tất bị đồng hóa với dân tộc khác, và không còn là dân tộc nữa. Vì lẽ như vậy cho nên nước Âu-lạc của Andơng vương dù chỉ coi « là phối thai của nhà nước chứ chưa phải là nhà nước » (1), cũng phải đặt nó lên đầu lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam. Làm như vậy không những là hợp với lô-gích — hợp với quy luật phát triển của lịch sử dân tộc—, mà còn làm cho sách lịch sử có tác dụng giáo dục tốt nữa kia.

Cuối cùng, một vấn đề nữa cần phải nói ra đây, đó là việc ông Vương và ông Tấn cho rằng ngoài hai ông ra, còn « có nhiều người chủ trương chế độ phong kiến Việt-nam hình thành từ thời Bắc thuộc », trong số những người này hai ông có nhắc đến ông Nguyễn-lương-Bích là người chủ trương rằng « chế độ phong kiến Việt-nam hình thành sau cuộc khởi nghĩa của Lý-Bôn ». Về điểm này tôi thấy ông Vương và ông Tấn đã hiểu sai nguyên ý của ông Nguyễn-lương-Bích. Khi nghiên cứu các luận điểm về vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam cũng như vấn đề hình thành chế độ phong kiến ở Việt-nam, tôi có tham khảo các bài của ông Nguyễn-lương-Bích đã đăng ở tập san *Văn Sử Địa* hoặc tập san *Nghiên cứu lịch sử*. Tôi thấy rằng ông Nguyễn-lương-Bích là một trong những người đã kiên quyết phản đối chủ trương đề cao tác dụng của nhân tố ngoại xâm. Trong tập san *Văn Sử Địa* số 24 tháng hai năm 1957, ông Nguyễn-lương-Bích đã viết rõ như sau: « Đem sự phát triển của một xã hội này lệ thuộc vào sự phát triển của một xã hội khác, lấy hành động xâm lược, cưỡng chế của bọn thống trị nước ngoài làm điều kiện tiên quyết cho sự phát triển của nước mình là những điều không hợp với quy luật phát triển khách quan của xã hội (trang 27)... Tôi đồng ý rằng những hành động xâm lược của ngoại địch có thể ảnh hưởng hoặc nhiều hoặc ít tới sự phát triển của một xã hội, nhưng nhất định không phải là điều kiện quyết định. Điều kiện quyết định vẫn phải là những nhân tố phát triển nội tại của xã hội ấy. Ảnh hưởng

ngoại lai làm cho một xã hội tiến lên, chỉ thông qua những phát triển nội tại mới có tác dụng, mà thời gian thông qua để có dụng tác thực sự ấy không phải là ngắn ngủi » (Đã dẫn, trang 29—30).

Về ảnh hưởng cụ thể của nền thống trị của phong kiến Trung-hoa đối với Việt-nam, trong bài tham luận đọc tại hội nghị tranh luận về chế độ chiếm hữu nô lệ ngày 21 tháng 5-1960 (trong đó có ông Vương, ông Tấn và kẻ viết bài này), ông Nguyễn-lương-Bích cũng tuyên bố rõ ràng: « Vấn đề ảnh hưởng của Trung-quốc không phải là vấn đề chi phối lịch sử Việt-nam. Những cuộc xâm lược của giai cấp thống trị Trung-quốc cũng như những ảnh hưởng của văn hóa Trung-quốc trong thời Bắc thuộc, đều không có tác dụng quyết định sự phát triển của xã hội Việt-nam... » (Tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 19).

Thái độ ông Nguyễn-lương-Bích đối với nhân tố ngoại xâm, cụ thể là ảnh hưởng của phong kiến Trung-quốc đối với sự phát triển của xã hội Việt-nam, thật là dứt khoát và minh bạch.

Ông Nguyễn-lương-Bích đã từng chủ trương rằng chế độ phong kiến Việt-nam đã hình thành sau cuộc khởi nghĩa của Lý-Bôn. Nhưng ý kiến này của ông cũng không hề xuất phát từ quan điểm đề cao tác dụng ngoại xâm. Trong tập san *Văn Sử Địa* số 35, ông Nguyễn-lương-Bích đã viết như sau: « Từ cuối thế kỷ IV đến đầu thế kỷ VI, một phong trào tự trị diễn ra liên tiếp, do những người Việt cầm đầu, giành lại quyền tự trị cho người Việt, như mấy cha con ông cháu Đỗ Viện, Đỗ Tuệ Độ, Đỗ Tuệ Kỳ, Đỗ Chương Dân, Đỗ Hoảng Văn (từ 380 đến 427), hai chú cháu Lý Trường Nhân, Lý Thúc Hiến (từ 468 đến 485)...

« Năm 554, cuộc khởi nghĩa do Lý Bôn lãnh đạo thành công. Nhà nước phong kiến xuất hiện, tổ chức quy mô theo chế độ đẳng cấp của nó. Chế độ chiếm hữu nô lệ cũng chấm dứt ở Việt-nam từ đây. Chúng tôi cho thời kỳ có những cuộc tự trị từ cuối thế kỷ IV đến cuộc khởi nghĩa Lý Bôn là thời kỳ *tiên phong kiến*. Tuy chưa biết được những nhân tố phong kiến đã nảy mầm trong thời kỳ ấy như thế nào, nhưng chúng tôi cho rằng trong thời kỳ ấy

(1) *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*, tr. 264.

với những phong trào tự trị tương đối lâu dài, giai cấp phong kiến Việt-nam đã dần dần trưởng thành và đạt tới trình độ lớn mạnh đủ sức giành lại độc lập trong cuộc khởi nghĩa do Lý Bôn lãnh đạo» (Đã dẫn, trang 41-42).

Thật là rõ ràng như trắng với đen: Một bên cho rằng chế độ phong kiến do bọn phong kiến Hán tộc đưa vào Việt-nam, một bên nhận rằng «với những phong trào tự trị tương đối lâu dài, giai cấp phong kiến Việt-nam đã dần dần trưởng thành và đạt tới trình độ lớn mạnh đủ sức giành lại độc lập» để dựng nên chế độ phong kiến dân tộc. Nói khác đi, ông Nguyễn-lương-Bích cho rằng những nhân tố của nền kinh tế phong kiến do sự phát triển nội tại của xã hội Việt-nam, đã dần dần nảy mầm trong xã hội Việt-nam, đến thế kỷ VI thì đủ lớn mạnh để đưa giai cấp phong kiến dân tộc tiến đến chỗ giành được độc lập.

Ý kiến của ông Nguyễn-lương-Bích và ý kiến của hai tác giả *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I quả là khác nhau, mâu thuẫn với nhau. Bỏ cả hai ý kiến ấy vào một rọ, rồi cho rằng hai ý kiến ấy có những xuất phát điểm giống nhau là một việc không đúng với sự thật.

..

Các bạn đọc, tôi đã phải kể dài dòng một số ý kiến của ông Nguyễn-lương-Bích về sự hình thành chế độ phong kiến Việt-nam là cốt đề vạch ra rằng những bạn «đồng minh» mà ông Vương và ông Tấn viện ra để làm cho hàng ngũ những người chủ trương phong kiến Hán tộc đã đem chế độ phong kiến vào Việt-nam được đông đảo, thật ra lại không những không phải là bạn «đồng minh» của hai ông, mà thật ra lại trái lại nữa kia.

Cuối cùng, tôi xin nói đến vấn đề sử dụng tài liệu. Trong bài «Về quyền Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam tập I», ông Trần-quốc-Vương và ông Hà-văn-Tấn có viết: «ông Văn-Tân «khen» quyền sách của chúng tôi có rất nhiều tài liệu, «công phu của ông Vương và ông Tấn về mặt này thật đáng chú ý». Nhưng ông «khen» (giả) để mà chê (thực). Ông chê rằng tài liệu của chúng tôi không được chọn lọc, lại toàn sử dụng các tài liệu của các nhà học giả phong kiến Trung-quốc». *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I có nhiều tài liệu thật hay không? Những ai đã đọc qua

Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam tập I cũng như *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* đều phải nhận rằng sách của ông Vương và ông Tấn quả là có nhiều tài liệu. Nhưng ai đã đọc qua những quyển sách nói trên, đều nhận thấy rằng ông Vương và ông Tấn quả là say mê với tài liệu đến cái mức không chọn lọc, phê phán gì nữa. Việc hai ông đưa sáu điều do hoàng đế Trung-quốc quy định cho nhiệm vụ của thứ sử Trung-quốc vào *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I là một thí dụ. Việc hai ông lấy hầu như nguyên vẹn truyện Thần Kim quy trong *Lĩnh Nam trích quái* để nói về thất bại của An-dương vương là một thí dụ khác. Chúng tôi vẫn biết rằng tài liệu là vô cùng cần thiết cho công tác nghiên cứu lịch sử, không có tài liệu thì không thể tiến hành công tác nghiên cứu được. Nhưng nếu chúng ta nhồi nhét tất cả tài liệu vào một quyển thông sử, thì nhiều khi tài liệu sẽ phản lại chúng ta ngay. Đọc bài phê bình của tôi, thiết tưởng bạn đọc cũng đã thấy rằng tài liệu mà ông Vương và Tấn sử dụng có lúc đã phủ phàng với công phu của hai ông. Việc hai ông coi việc Sưu Túc đồ úy Triệu-Quá dạy dân cấy bằng trâu bò trên lãnh thổ Trung-quốc là việc người Trung-quốc dạy người Việt-nam cấy bằng trâu bò ở Giao-chi, Cửu-chân, chẳng là một thí dụ quá rõ ràng hay sao? Nhiệm vụ của nhà nghiên cứu lịch sử không phải là vor vét tài liệu, mà chủ yếu là chọn lọc và phê phán tài liệu theo phương pháp khoa học; chỉ có như thế thì tài liệu lịch sử mới nêu lên được cái chúng ta muốn nêu, và cuối cùng mới vạch ra được con đường phát triển của dân tộc. Chúng ta quý tài liệu lịch sử, nhưng chúng ta đừng để sách lịch sử của chúng ta hành ra nơi trưng bày tài liệu một cách không phê phán, chọn lọc.

Tôi khen ông Vương và ông Tấn là thế, tôi trách ông Vương và ông Tấn là thế. Tôi khen, vì hai ông quả là có công phu. Tôi chê, vì hai ông chỉ dừng lại ở tài liệu, chỉ ôm đồm tài liệu mà không phê phán. Trách nhiệm của nhà phê bình buộc tôi phải khen ở chỗ cần khen và đáng khen, phải chê ở chỗ cần chê. Hai tác giả *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I và *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* có lẽ không thích như thế lắm. Nhưng tôi biết làm thế nào, khi tôi cần nói ra sự thật?

VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC

VỀ VẤN ĐỀ KHAI HOANG

TRONG LỊCH SỬ VIỆT-NAM

(tiếp theo)

NGUYỄN - KHẮC - ĐẠM

III — VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC THỰC DÂN PHÁP TRONG VẤN ĐỀ KHAI HOANG



ỨNG về quyền lợi bản thân mà nói, nhà nước thực dân Pháp cũng rất cần đẩy mạnh công tác khai hoang để nhằm các mục đích tăng nguồn thu nhập tài chính, củng cố sự thống trị và giảm nhẹ mâu thuẫn giữa nó với nhân dân Việt-nam như nhà nước phong kiến. Hơn nữa, nó còn rất cần mở rộng diện tích trồng trọt để tăng nguồn xuất khẩu nông phẩm và mở rộng quyền chiếm hữu ruộng đất của giai cấp tư bản thực dân và địa chủ bản xứ tay sai. So với nhà nước phong kiến, nhà nước thực dân lại trội hơn hẳn về tổ chức và kỹ thuật nên rất có khả năng đẩy mạnh công tác khai hoang hơn trước.

Nhưng với bản chất áp bức bóc lột, với mục đích thiên cận dùng đại bộ phận ngân sách nhà nước để thỏa mãn nhu cầu của bộ máy thống trị, nhà nước thực dân Pháp thực tế đã xử sự ra sao đối với công tác khai hoang, đó là điều chúng ta cần biết tới.

1. Các chủ trương khai hoang của nhà nước thực dân Pháp.

Chủ trương thứ nhất : giúp đỡ cho bọn tư bản thực dân và tay sai người Việt tổ chức khai hoang.

Đây là chủ trương quan trọng nhất của nhà nước thực dân Pháp và đã được nó liên tục thi hành. Sự giúp đỡ của nó đối với bọn tư bản thực dân và tay sai trong suốt non một thế kỷ đã được thể hiện dưới nhiều hình thức.

Một là, nó đã cho không bọn chúng những đất đai đã thành ruộng nhưng bị nhân dân bỏ hoang vì họ phải lưu tán trong thời kỳ chiến tranh xâm lược đương tiếp diễn. Như sau khi đánh chiếm ba tỉnh miền Đông Nam-kỳ, nó đã lấy đất bỏ hoang vùng xung quanh Sài-gòn và các vùng khác cho bọn công giáo

và bè lũ Việt gian theo Pháp. Năm 1888, nó đã cho tên Bourgozin Meiffre 8.461 ha ruộng đất của 57 thôn xã thuộc ba tỉnh Hòa-bình, Phú-thọ, Sơn-tây; năm 1903 cho tên Tartarin 5.220 ha ruộng đất của nông dân Bắc-giang. Thời kỳ này, nó cũng cho bọn tay chân đặc lực như Hoàng-cao-Khải, Đỗ-hữu-Phương... nhiều ruộng đất bỏ hoang ở rải rác nhiều nơi.

Hai là, nó đã cho không hoặc bán rất rẻ cho bọn chúng phần quốc gia công thổ ở miền núi hoặc ở miền đồng bằng mới giành được của thiên nhiên, do nó lấy tiền công quỹ ra làm các công việc đắp đê ngăn nước mặn ở các vùng đất sa bồi ven biển, hoặc đào sông ở Nam-kỳ mà có. Đất đai cấp cho bọn chúng đó nhiều khi lại bao gồm cả đất đai do nhân dân đã khai phá. Do đó rất nhiều nông dân Việt-nam, kể cả người kinh lẫn người thiểu số, đã bị mất đất, nên một là, phải ở lại làm công cho chúng, hai là, phải rời bỏ quê hương đi làm ăn nơi khác. Quyền cấp đất đã được chúng quy định cụ thể từ 1913 và bổ sung thêm năm 1926 và 1928 Theo quy định đó, chính quyền thực dân ở Việt-nam được quyền « cho không » những đất công dưới 300 ha và « bán đấu giá » đất công từ 4000 ha. Còn việc cấp những khoảnh đất lớn hơn thì do bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp quyết định. Cũng nên chú ý là, tuy gọi là « bán » nhưng trong nhiều trường hợp nó đã « cho không » nhiều hơn là bán. Như nghị định ngày 30-3-1865 định giá là 10 phờ-răng 1 ha đất hoang ở Nam-kỳ (giá trị bằng độ 60 kg gạo) nhưng một tên tư bản Pháp vào khoảng năm 1900, đã mua được 1000 ha đất hoang với giá có 192 phờ-răng nghĩa là 0,19 một ha chứ không phải 10 phờ-răng (1)

(1) Robequain. *L'évolution économique de l'I.F.* Paris 1939, trang 82.

Ba là, nó đã lấy tiền công quỹ ra để xây dựng một số công trình thủy lợi ở Bắc-kỳ và Trung-kỳ, chủ yếu là ở những vùng có nhiều đồn điền thực dân để bọn này có điều kiện thuận lợi tổ chức khai hoang.

Bốn là, để khuyến khích bọn chúng hơn nữa, nó còn giúp đỡ bằng nhiều hình thức khác. Như nó cử người đi nghiên cứu khí hậu và chất đất ở các vùng cần khẩn hoang trồng trọt những cây công nghiệp thu hoạch được lãi cao, để giúp cho bọn tư bản thực dân các điều kiện kinh doanh thuận lợi. Có khi nó bắt cả tù phạm đi khẩn hoang cho thực dân tư bản (thí dụ ở Phú-quốc thời kỳ chúng mới sang xâm chiếm). Nó còn đặt ra lệ cho vay và thưởng cho những chủ đồn điền xuất khẩu những nông phẩm nói trên trong những thời kỳ khó khăn, khó xuất khẩu, vì giá những nông phẩm đó quá hạ trên thị trường thế giới. Thí dụ: từ 1931 đến 1933, nó đã trích tiền công quỹ ra 582.000 \$ cho vay, và từ 1932 đến 1938, 251.000 \$ (1) thưởng cho bọn chủ đồn điền cà-phê, từ 1930 đến 1934, nó đã cho vay hơn 9.000.000 \$ (2) và đã thưởng cho bọn chủ đồn điền cao-su từ 0,6 phờ-răng đến 3 phờ-răng tùy năm cho mỗi ki-lô cao-su xuất cảng (3). Trong những thời kỳ khác, muốn khuyến khích bọn chủ đồn điền thực dân mở rộng diện tích khai hoang phục vụ cho chính quốc, nó còn dành cho bọn chúng những khoản phụ cấp lớn nữa. Như năm 1940, chúng đã đề ra 839.000\$ cho bọn trồng cà phê, cứ mỗi héc-ta trồng thêm được 450\$ (4). Nhờ đó, bọn chủ đồn điền thực dân cá mập luôn luôn có khả năng mở rộng diện tích khai hoang ngay cả trong những trường hợp khó khăn nhất.

Năm là, nó đã trực tiếp tổ chức và giúp đỡ cho bọn thực dân và địa chủ Việt-nam trong một số trường hợp khẩn hoang cụ thể theo kiểu các vua nhà Nguyễn trước kia. Như theo nghị định khẩn hoang ngày 20-3-1936, nó đã quy định như sau: Những người có của có thể xin nhượng địa tới 500ha một người. Những người đó sẽ đứng ra chiêu mộ nhân dân lên miền ngược. Nhà nước thực dân sẽ lo việc điều tra nghiên cứu nơi có đất hoang, sẽ sử dụng tù phạm hoặc thuê người làm các công việc chuẩn bị như xây dựng nhà cửa, làm đường sá, đào giếng. Nhà nước lại còn cho bọn có của vay vốn để tổ chức khẩn hoang. Và muốn để bọn này bớt phải chi phí, nhà nước còn cho nông dân theo bọn có của đi khẩn hoang được vay vốn để mua trâu bò, nông

cụ, lương thực ăn sáu tháng đầu tiên, và nếu cần, sẽ được tiếp tục vay thêm. Đất đai khai phá ra được sẽ được miễn thuế 10 năm, và sẽ lấy 1/4 cho hẳn người tổ chức khai hoang, số còn lại, ngoài phần đem chia cho các gia đình đi khai hoang — mỗi gia đình được nhiều nhất 5 mẫu Bắc-bộ — sẽ để làm ruộng công. Và để khuyến khích bọn địa chủ và tư sản Việt-nam quan tâm đến công việc này hơn nữa, nhà nước thực dân cũng không quên ghi trong nghị định việc thưởng phẩm hàm đến ngạch Hầu lâm cho những ai có nhiều thành tích.

Chủ trương thứ hai: Đề cho các thôn xã tự tổ chức lấy việc khai hoang.

Đối với nhà nước thực dân, chủ trương này không bắt chúng phải chi phí và bận bịu gì. Nhưng thực tế cho thấy, chủ trương này chẳng có tác dụng gì mấy trong việc mở rộng diện tích trồng trọt. Vì trừ những thôn xã miền núi còn có đất công rộng rãi, hoặc các thôn xã ven biển thực dân cho phép tổ chức khai hoang đất sa bồi không kể, nói chung, các thôn xã trong nội địa các vùng đồng bằng cũng chẳng còn mấy đất để khai hoang nữa. Ngoài ra, cũng nên chú ý là, trong khi nhà nước thực dân khuyến khích tư bản thực dân và giai cấp địa chủ chiếm đoạt ruộng đất, kể cả ruộng đất công và ruộng đất tư, thì vai trò của thôn xã trong việc biến đất hoang thành ruộng công, không thể không bị lu mờ. Vì đất hoang nếu còn, thì sẽ rơi vào tay tư nhân chứ không thể thuộc quyền quản lý của thôn xã được. Do đó, chủ trương này có được duy trì chỉ là để bớt khối lượng chạm đến tập quán có từ lâu đời ở trên đất nước Việt-nam mà thôi. Và thực tế trong thời kỳ Pháp xâm chiếm nước ta, chỉ có các thôn xã miền trung du và thượng du còn có tập tục công xã mạnh là vẫn tiếp tục làm mà thôi. Còn những thôn xã ven biển thì cũng có làm nhưng hoạt động đã rất bị hạn chế vì đại bộ phận đất sa bồi đều đã bị nhà nước thực dân đem

(1) *Bulletin économique de l'Indochine* 1940, trang 777-799 (Những chú thích sau sẽ ghi tắt là BEI).

(2) Robequain, sách đã dẫn, trang 196

(3) *Tài liệu tham khảo cách mạng cận đại Việt-nam* tập VI, trang 25.

(4) *BEI* 1940, trang 894.

cấp cho tư bản thực dân hoặc địa chủ Việt-nam (1).

Chủ trương thứ ba: Cho phép và giúp đỡ nhân dân đi khai hoang.

Cũng như nhà nước phong kiến, muốn giảm nhẹ phần nào mâu thuẫn giữa nó với nhân dân Việt-nam, nhà nước thực dân đã bắt buộc phải tính đến việc giúp đỡ cho nông dân khai hoang. Nhưng bản chất của nó thì lại là không ngớt bần cùng hóa nhân dân lao động để có nhân công rẻ mạt làm việc trong các hầm mỏ, nhà máy và đồn điền của chúng. Đồng thời trong hành động thực tế, nó chỉ có thể bỏ tiền ra làm những việc phục vụ cho các giai cấp bóc lột. Trong điều kiện đó việc giúp đỡ nhân dân đi khai hoang của nó có ăn khớp với lời nói tuyên truyền không? Chúng ta hãy theo dõi quá trình này:

Chiếm xong được toàn bộ Việt-nam, năm 1888 nhà nước thực dân cho phép tư nhân có thể xin mỗi người 5 ha đất hoang ở các miền núi hoặc trung du để khai khẩn. Nhưng nó chỉ cho phép mà không đề ra biện pháp giúp đỡ gì cả, nên kết cục nghị định trên đã trở thành miếng giấy lộn (2).

Bảng đi mấy chục năm, trước phong trào cách mạng bùng nổ của nhân dân do các văn thân, thổ hào lãnh đạo, năm 1907 nó bắt buộc phải bỏ chút tiền công quỹ ra tổ chức cho nhân dân đi khai hoang. Nhưng tiền bỏ ra quá ít, nên rút cục chỉ có 84 gia đình gồm 328 người ở tỉnh Thái-bình là được đưa vào Cần-thơ khai hoang. Không những thế, những người đi chỉ được giúp đỡ quá ít, nên ít lâu sau, phần lớn đã phải quay trở về đất Bắc (3).

Lại bảng đi mấy chục năm nữa. Sau đại chiến thế giới thứ nhất, để xoa dịu những bất bình của nhân dân, nhà nước thực dân lại bắt buộc phải nói đến giúp đỡ nhân dân khẩn hoang.

Những năm 1920-1922, nó cho 138 binh lính và hạ sĩ quan trong số 13 vạn bị bắt sang Pháp giúp chúng đánh Đức, được lên Thái-nguyên khai hoang. Những người này phần được nó cho không, phần được cho vay vốn, phần được chọn cho một số ruộng thành thực nhưng bỏ hoang, phần được miễn thuế mấy năm đầu ... Tóm lại, đối với hạng người này, có thể nói là nó đã «giả ơn» khá hậu. Nhưng công việc tổ chức của thực dân lại quá kém cỏi, sự giúp đỡ thực tế chỉ gói gọn trong việc cung

cấp một ít phương tiện vật chất, nên rút cục đến 1934 chỉ còn có 45 người ở lại (4). Và số những người sở dĩ còn ở lại, phần lớn đều là những người có vốn riêng tương đối lớn hơn các người khác và cũng được đặc biệt ưu đãi hơn. Do đó, một số người ở lại đó đã có thể xoay xở, mua rẻ hoặc chiếm đoạt ruộng của người bỏ về để trở thành địa chủ chiếm hàng mấy trăm mẫu chè (5).

Năm 1925, nhà nước thực dân ra nghị định cho phép tư nhân được xin mỗi người 15 mẫu Bắc-bộ ở vùng núi Bắc-kỳ, được miễn thuế 4 năm đầu và sau 6 năm, nếu ruộng đất đã khai khẩn xong thì được lấy ruộng đất đó làm của tư. Nhưng vì nó không giúp đỡ gì về vật chất cho nhân dân cả, nên cho đến 1930 vẫn không ai xin đi.

Năm 1926, nhà nước thực dân cũng cho phép nhân dân được tự do khai khẩn ở các vùng miền Nam Trung-kỳ như Công-tum, An-khê. Nhưng vì sự giúp đỡ của nó cũng không có gì, nên chỉ có một số người ở gần ngay đó, như ở các tỉnh Phú-yên, Bình-định là đi được, còn nông dân ở các nơi quá đông đúc khác vẫn đành chịu ở nhà.

Từ 1930 trở đi, do phong trào cách mạng nổi lên như bão táp, nhà nước thực dân lại bắt buộc phải nói đến khai hoang, và có thay đổi chính sách đôi chút.

Đối với vùng ven biển Bắc-kỳ, trước kia thực dân vẫn đề cho các thôn xã gần đó lấy đất sa bồi làm ruộng công, hoặc cho không và bán rẻ cho bọn tay sai từng khoảnh vài trăm héc ta, nhưng những thôn xã hay tư nhân được đất đều phải tự mình làm lấy công việc đắp đê ngăn nước mặn. Từ 1930 trở đi, trái lại, nhà nước thực dân đã tự đứng ra tổ chức đắp đê. Có điều là không phải nó hoàn toàn chịu trách nhiệm bỏ tiền ra mà nó còn bắt những người được cấp đất bỏ tiền ra nữa. Thí dụ số tiền 19.500\$ chi phí để đắp đê Bạch-long ở Thái-bình, đều do những người được nhượng đất vay của Nông phổ ngân hàng

(1) BEI 1938, trang 765.

(2) BEI 1938, trang 742.

(3) Robequain. Sách đã dẫn, trang 81.

(4) BEI 1938, trang 758.

(5) Préfer. *Quelques réflexions sur la colonisation en Indochine*. Hà-nội 1939.

đài thọ (1). Việc cấp đất cũng có sự thay đổi đôi chút. Ngoài phần cấp cho các thôn xã cũ hoặc mới lập, nó đã dành phần lớn cho bọn có của đứng ra tổ chức khai hoang và một phần cho nông dân theo bọn có của đi.

Đối với miền núi Bắc-kỳ thì từ 1932, nhà nước thực dân có cấp đất ở các tỉnh Thái-nguyên, Phú-thọ, Lạng-sơn cho một số công chức về hưu, người buôn bán, binh lính mãn hạn, địa chủ nhỏ và một số nông dân có chút vốn liếng nào đó (một số tá điền cũ của các đồn điền thực dân). Nhưng những người này cũng không được nhà nước thực dân giúp đỡ gì về kinh tế, do đó cho tới 1935, cũng chỉ mới có hơn 390 ha được khai phá (2).

Còn đối với Nam-kỳ thì từ 1932, nhà nước thực dân có lập một ban nghiên cứu khẩn hoang nhưng thực tế nó cũng không có tác dụng gì vì nhà nước thực dân không giúp đỡ gì về tài chính cho nông dân cả. Nó chỉ làm được có một việc là năm 1932 xếp cho 53 gia đình công giáo miền Bắc khai hoang mỗi gia đình 10 ha ở Hà-tiên. Nhưng gia đình này sở dĩ được nhà nước thực dân giúp đỡ như vậy là vì trước kia họ bị dụ dỗ đến đảo Phú-quốc, làm việc trong một đồn điền Pháp, nhưng đồn điền đó đến thời kỳ này (kinh tế khủng hoảng) bị vỡ nợ, nên họ không có việc làm. Thực ra, số gia đình miền Bắc bị bơ vơ vì đồn điền đó vỡ nợ có rất nhiều. Nhưng nhà nước thực dân chỉ giúp đỡ cho có 53 gia đình công giáo nói trên, còn 300 gia đình khác thì bị thải hồi trả về miền Bắc (3).

Như vậy là, sau bao nhiêu kế hoạch và nghị định, thực tế nông dân Việt-nam chẳng được nhà nước thực dân giúp đỡ gì trong việc khẩn hoang. Phong trào cách mạng Việt-nam lắng xuống một thời gian sau Xô viết Nghệ-lĩnh, lại bùng lên dữ dội và rộng khắp thời kỳ Mặt trận bình dân. Khắp nơi, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông-dương, nhân dân ta đã đấu tranh công khai với địch. Và một trong những mục tiêu đấu tranh quan trọng thời đó là đòi thực dân phải cải thiện đời sống cho nhân dân. Để xoa dịu phần nào mâu thuẫn giữa nhân dân với chúng, nhà nước thực dân lại bắt buộc dĩ phải đề ra những kế hoạch giúp đỡ nông dân khai hoang.

Năm 1936, lợi dụng tình thế đường sắt Đông-dương vừa làm xong đoạn cuối

cùng (Đà-nẵng—Nha-trang), nó đã tổ chức cho 230 người vừa làm xong đường sắt được khai khẩn 300 mẫu đất ở Khánh-hòa (4). Đồng thời trong toàn quốc nó đã mở một đợt tuyên truyền âm ỉ về công việc khai hoang miền núi Bắc, Trung-kỳ và miền đồng lầy Nam-kỳ. Đây cũng là thời kỳ chúng làm nger cho các người cầm bút được bàn cãi rộng rãi và chỉ trích nhà nước thực dân trong công tác khai hoang. Năm 1936, nó ra nghị định giúp đỡ vật chất cho nông dân đi khai hoang, năm 1938 nó lại thành lập hẳn một hội đồng nghiên cứu và tổ chức công cuộc khai hoang và di dân trong phạm vi toàn cõi Đông-dương. Nhưng thực tế, kế hoạch của chúng thời kỳ này chỉ là giúp đỡ cho tư bản thực dân và địa chủ, tư sản Việt-nam mộ người đi khai hoang như đã nói ở chủ trương thứ nhất, điểm 5. Thời kỳ này, nhà nước thực dân có cho nông dân Việt-nam vay vốn để đi theo bọn có của khai hoang tại miền núi Bắc-kỳ. Do đó, những năm 1937, 1938, hơn 2.000 nông dân Nam-định đã lên Phú-thọ, Thái-nguyên, Yên-báy khẩn hoang. Song, sự giúp đỡ của nhà nước đối với nông dân lại quá ít ỏi, bọn có của mộ dân đi lại tìm cách bóc lột thậm tệ người đi theo, việc khẩn hoang miền núi lại rất khó làm, đồng thời việc chống bệnh sốt rét tuy có được nhà nước đề ra, nhưng lại không tiến hành, nên rút cục đến năm 1941, số người bỏ về đã lên tới 1/3, năm 1943 tới 2/3. Những người còn ở lại thì cũng vì thiếu thốn, ốm đau nên đều nhấp nhòm trở về xuôi (5).

Chương trình khai hoang rầm rộ đề ra như thế là hoàn toàn phá sản. Nhân dân càng bất mãn, năm 1940 phát-xít Nhật lại kéo quân vào Đông-dương. Trước tình thế đó, để tranh giành ảnh hưởng trước nhân dân với tên kẻ cướp mới, nhà nước thực dân, lần cuối cùng đã bắt buộc phải cụ thể giúp đỡ nhân dân đi khẩn hoang hơn nữa. Kết quả là, trong hai năm 1941, 1942, nó đã giúp đỡ vật chất và cấp cho 40 gia đình, mỗi gia đình được 3 héc-ta đất để khai hoang ở vùng Bơ-lao và Bô-lô-ven (6); năm

(1) BEI 1938, trang 765.

(2) BEI 1938, trang 760 và 1119.

(3) BEI 1938, trang 1122.

(4) BEI 1938, trang 742.

(5) Vũ-đình-Hòe, *Thanh nghị* 9-6-1945.

(6) BEI, 1942, trang 539.

1942 nó cũng tổ chức cho 750 gia đình gồm có 3.450 người thuộc các tỉnh Nam-định và Thái-bình đi khai hoang ở Rạch-giá. Những người đi như thế được nhà nước đầu tiên thuê làm việc đào sông và phát rừng, sau đó, nước rút đi, mới cấp cho một số đất để cấy cây (1).

2. Nhận xét về vai trò của nhà nước thực dân Pháp trong công tác khai hoang.

Cũng như đối với nhà nước phong kiến, chúng tôi xin rút ra mấy nhận xét về vai trò của nhà nước thực dân Pháp trong công tác khai hoang.

Một là, so với các triều đình phong kiến, nhà nước thực dân, với phương tiện mạnh mẽ hơn, có đề ý hơn nhiều đến công tác khai hoang. Kết quả công tác khai hoang dưới thời thực dân, do đó, lớn hơn dưới thời phong kiến rất nhiều. Như ở Nam-kỳ, nếu trong hàng mấy trăm năm dưới triều các vua chúa nhà Nguyễn, đất đai khai phá chỉ được có 522.000 ha, trái lại, dưới thời Pháp thuộc, trong khoảng thời gian 66 năm từ 1870 đến 1936, số đất đai khai phá thêm được đã lên tới khoảng 1.600.000 ha (2). Ngoài ra, hơn 10 vạn héc-ta đất đai miền núi trong toàn quốc cũng đã được khai phá để trồng các cây công nghiệp trong thời gian thuộc Pháp (108.424 ha cao-su tới năm 1944, 8.740 ha cà-phê tới năm 1940, 2.849 ha chè tới năm 1940) (3).

Tốc độ khai hoang dưới thời thực dân do đó cũng cao hơn nhiều so với thời phong kiến.

Nhưng tốc độ đó chỉ nhanh so với thời phong kiến. Nếu đứng về mặt khả năng đất đai có thể khai hoang, thì thực tế, tốc độ đó còn rất chậm. Ở Nam-kỳ chẳng hạn, con số trên 2 triệu héc-ta ruộng đất cũ và mới đã khai khẩn được so với diện tích 5, 6 triệu héc-ta ở đó, đủ nói lên là, cho đến thời kỳ cuối cùng của chế độ thực dân, đất đai có thể khai hoang được cũng còn rất nhiều. Nói về việc khai hoang miền đất sa bồi Bắc-kỳ cũng thế, tốc độ khai hoang cũng rất chậm chạp. Như thời kỳ 1931-1937 thời kỳ nhà nước thực dân chú ý nhiều nhất đến việc khai hoang vùng này, đất đai giành được của thiên nhiên do nhà nước tổ chức đắp mấy con đê Bạch-long (Thái-bình), Kê-lâm, Mễ-lâm (Nam-định) Vân-hải (Quảng-yên), cũng chỉ được khoảng 10.000 ha trong 6 năm mà thôi (4). So với thời Nguyễn-

công-Trứ tổ chức khai hoang ở vùng này dưới triều Nguyễn từ 1827 đến 1932 được khoảng 4 vạn mẫu Bắc-bộ (khoảng 14.000 ha) trong 5 năm, thì tốc độ khai hoang vùng sa bồi Bắc-kỳ dưới thời Pháp thuộc lại còn chậm hơn. Nhìn thẳng vào các đống điền thực dân, chúng ta cũng có thể thấy rõ điều này. Vì trong số 80 vạn héc-ta đống điền Pháp ở Việt-nam thì cũng chỉ mới có hơn 36 vạn héc-ta là được khai phá còn thì vẫn bỏ hoang (5).

Hai là, cũng như nhà nước phong kiến, trong công tác khai hoang, nhà nước thực dân chỉ nhằm đem lại quyền lợi cho các giai cấp bóc lột chứ không phải cho nhân dân lao động. Vì rõ rệt là, trong số trên 1.6 triệu héc-ta đất đai khai hoang được dưới thời Pháp thuộc, thì tối đại bộ phận đã rơi vào tay tư bản thực dân và địa chủ Việt-nam. Cụ thể nhất là ở Nam-kỳ. Theo thống kê của thực dân thì 87,5%, ruộng đất tốt mới khai phá được ở miền trung và miền Tây đều thuộc về bọn chủ điền hạng vừa và hạng lớn (6). Trong số 12,5% còn lại cũng nên chú ý là không phải nông dân lao động đã làm chủ toàn bộ, mà một số còn rơi vào tay bọn tiểu địa chủ nữa. Qua các tài liệu trên, chúng ta cũng thấy rất rõ là, nhà nước thực dân đã liên tục tìm mọi cách giúp đỡ cho các giai cấp bóc lột tổ chức khai hoang để làm giàu. Trái lại, chỉ trong những trường hợp thực bất đắc dĩ, nó mới giúp đỡ cho nông dân lao động có thêm ruộng đất. Tuy vậy dưới thời Pháp thuộc, vẫn không ít kẻ cố che dấu sự bất lực của nhà nước thực dân bằng luận điệu: « số dĩ người nông dân Việt-nam không chịu đi khai hoang là vì họ quá nặng về tư tưởng lũy tre xanh, không muốn rời bỏ quê hương đi nơi khác ». Luận điệu đó thực vô lý hết sức đến nỗi tên Trần-vân-Thông một tay sai đắc lực của thực dân, đã phải nói toạc ra là: « Lại sao những tên nhà quê ấy cứ chen chúc trên miếng đất

(1) Vũ-đình-Hòe, *Thanh nghị*, 9-6-1945.

(2) Diện tích trồng trọt ở Nam-kỳ năm 1870 là 522.000 ha, năm 1936 là 2.163.000 ha (Gourou. *Đã dẫn trang 265*).

(3) *Annuaire Statistique de l'union Française - Outremer 1939-1946*: trang F.82.

(4) Vũ-đình-Hòe. *Thanh nghị*, 9-6-1945.

(5) Nguyễn-khắc-Đạm — *Những thủ đoạn bóc lột của tư bản Pháp ở Việt-nam*, trang 81.

(6) Gourou. *Sách đã dẫn*, trang 276.

quá chật hẹp và luôn luôn bị đe dọa (vì thiên tai N.K.Đ.) này? Không phải vì họ quá quyến luyến với mồ mã của những người trong họ họ đã chết, với ngôi chùa và lũy tre làng họ, hay với khẩu phần ruộng công của họ đâu. Rất giản đơn chỉ vì sự nghèo khổ về vật chất và cơ thể đã không cho phép họ đi mà thôi». Và Trần-văn-Thông, tuy không dám công kích thẳng nhà nước thực dân, nhưng rồi cũng phải kết luận là nhà nước cần tăng cường giúp đỡ nông dân đi khai hoang (1). Nhưng thực tế sự giúp đỡ của nhà nước lại quá ít ỏi nghèo nàn, nên kết quả chẳng được là bao. Chính tên khâm sứ Trung-kỳ, Graffeuil, năm 1938, trong bài diễn văn khai mạc phiên họp thường kỳ của Hội đồng kinh tế tài chính Pháp ở Trung-kỳ, cũng phải công nhận là: « ... Những làng được thành lập theo sáng kiến trực tiếp của nhà nước chỉ là trường hợp cá biệt » (2). Cũng vì thế, nếu so với thời phong kiến nhà Nguyễn, thì nhà nước thực dân còn kém xa trong việc giúp đỡ cho nông dân đi khai hoang. Và cũng vì thế nên trong khi tư bản thực dân và địa chủ Việt-nam hưởng được những món lợi lớn trong xuất cảng nông phẩm, thì đời sống của nông dân Việt-nam, những người trực tiếp phải bỏ sức lao động ra khai hoang để làm giàu cho chúng, vẫn càng ngày càng khốn khổ. Ở Nam-kỳ là nơi đất hoang nông dân tự tay khai phá ra được nhiều nhất dưới thời Pháp thuộc, thì cũng chính ở đó, cứ ba gia đình thì gần hai gia đình không có ruộng đất (3). Ở Bắc-kỳ, các vùng đất sa bồi do nhân dân khai phá cũng đều lần lượt rơi vào tay bọn địa chủ, bao nhiêu những lời hứa hẹn của nhà nước thực

dân về việc giúp đỡ cho nông dân có thêm ruộng đất đều trở thành hoàn toàn những lời hứa hão (4). Những người đi khai hoang cho tư bản thực dân trong những đồn điền cao-su, cà-phê, chè... thì đã chết dần chết mòn ở đấy, lấy xác mình bón cho cây của chúng.

Ba là, dưới thời thực dân, đất đai khai hoang được vẫn chủ yếu là ở các vùng đồng bằng (Nam-kỳ, đất sa bồi ở Bắc-kỳ). Trong các cuộc khẩn hoang miền núi thời kỳ này, chỉ có những cuộc khẩn hoang của tư bản Pháp và một số ít tư sản và địa chủ Việt-nam có nhiều vốn và phương tiện, lại được nhà nước thực dân hết sức khuyến khích, giúp đỡ bằng mọi cách, là có kết quả cụ thể. Còn những cuộc khẩn hoang do nhân dân tự làm ở miền núi thì nói chung chỉ giành được rất ít đất đai có ích của thiên nhiên. Đến những cuộc khai hoang miền núi do nhà nước thực dân tổ chức và giúp đỡ cho nhân dân làm thì hầu hết đều thất bại. Đồng thời cũng nên chú ý là, diện tích đất đai miền núi trong toàn quốc do tư bản thực dân và tư sản, địa chủ Việt-nam tổ chức khai phá trong non một thế kỷ cũng chỉ được trên 10 vạn héc-ta. Như thế có nghĩa là diện tích khai hoang đó còn rất nhỏ so với toàn bộ đất đai miền núi trong toàn quốc. Cũng vì thế nên trong suốt thời Pháp thuộc, nhân dân Việt-nam vẫn chủ yếu tập trung ở các vùng đồng bằng. Nạn nhân mãn ở vùng đồng bằng Bắc và Trung-kỳ mà nhiều người, kể cả thực dân, thường phải nói tới vẫn không sao giải quyết được (5) không những thế lại còn ngày một trầm trọng thêm.

IV — VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC DÂN CHỦ NHÂN DÂN VIỆT-NAM TRONG VẤN ĐỀ KHAI HOANG

1. Công tác khai hoang trước kế hoạch 5 năm lần thứ nhất.

Khác hẳn với các nhà nước phong kiến và thực dân Pháp, đại biểu cho các giai

cấp bóc lột, nên trong mọi hành động đều chỉ nhằm đem lại quyền lợi cho các giai cấp đó, nhà nước của chúng ta ra đời từ Cách mạng tháng Tám đến nay với tư cách

(1) BEI 1938, trang 1118.

(2) Robequain. Sách đã dẫn, trang 77.

(3) Gourou, sách đã dẫn, trang 273.

(4) Thí dụ: Vũ-ngọc-Hoánh ở Nam-định mộ nông dân đi lập ấp phá hoang được 2.000 mẫu ruộng tốt rồi chiếm lấy cả, không để cho nông dân mảnh đất nào như thể lệ nhà nước thực dân quy định; cả số 5.700 mẫu

ruộng do nông dân khai phá ra được ở Văn-hải, Cồn-thoi (Phát-diệm) cũng bị bọn địa chủ như phán Ngọc, bá Kỳ và nhà Chung chiếm sạch (Chính nghĩa, 12-2-1956) v.v...

(5) Vũ-đình-Hoè trong bài nghiên cứu về nạn nhân mãn và di dân trên báo Thanh nghị ngày 9-6-1945 đã kết luận xác đáng là: « Vấn đề di dân để giải quyết nạn nhân mãn hãy còn hoàn toàn nguyên vẹn ».

là nhà nước của nhân dân và là người lãnh đạo kinh tế cho toàn dân, đã luôn luôn tìm mọi biện pháp phát triển sản xuất đem lại quyền lợi cho nhân dân.

Trong công tác khai hoang, nhà nước chúng ta cũng chỉ nhằm mục đích duy nhất đó. Liên sau Cách mạng tháng Tám, trước nạn đói ghê gớm đương có thể tái diễn, trong nhiều biện pháp như cứu đói, cấm xuất cảng lương thực, đắp đê, cấp thóc giống cho nhân dân... nhà nước cũng rất chú ý đến việc kêu gọi nhân dân mở rộng diện tích trồng trọt. Để mọi người quan tâm hơn nữa, nhà nước đã cho nhân dân được hưởng tất cả hoa lợi ở các khoảnh đất công mới khai hoang không phải đóng thuế (1). Ngoài ra, tuy lúc này, tình hình tài chính đương rất kiệt quệ, đồng thời nhà nước còn phải lo chi phí rất nhiều để đối phó có hiệu quả với nạn ngoại xâm và nội phản, nhưng nhà nước cũng kiên quyết tổ chức một số trại nông nghiệp cho cựu binh sĩ, thanh niên và dân nghèo đói từ các tỉnh Thái-bình, Phủ-ly hoặc đương tập trung ở các trại cứu đói như Giáp-bát (Hà-nội) lên khai hoang ở các vùng Thái-nguyên, Chi-nê, Mỹ-đức, Bắc-giang... Công tác khai hoang do nhà nước tổ chức thời kỳ này thực ra chưa có gì là to lớn. Nhưng với sự động viên tích cực nhân dân khai hoang, với sự thành lập một số trại khẩn hoang làm cho nhân dân càng quan tâm hơn nữa đến việc tranh thủ từng tấc đất một, diện tích trồng trọt lúc này có được thực sự tăng lên, và đã góp phần làm cho nhân dân ta không những đánh lui được nạn đói, mà còn dự trữ được phần nào lương thực để chuẩn bị kháng chiến lâu dài.

Từ kháng chiến toàn quốc trở đi, nhà nước lại càng chú ý đến công tác khai hoang. Trong vùng tự do, nhà nước đã phát động một phong trào rộng rãi cho bộ đội, cán bộ, công nhân và nông dân khai hoang. Đồng thời, trong những điều kiện cho phép, nhà nước cũng thành lập được nhiều trại khẩn hoang ở Việt-bắc và liên khu IV để đồng bào tản cư có điều kiện làm ăn sinh sống. Trong vùng tạm chiếm, trước nạn địch phá hoại mùa màng và lập vành đai trắng, biển hàng chục vạn héc-ta ruộng vườn thành đất hoang, nhà nước đã tích cực động viên nhân dân lấn vành đai để có thêm đất trồng trọt.

Do đó, công tác khai hoang dưới sự lãnh đạo của nhà nước trong kháng chiến đã đạt

được những kết quả rất lớn. Cụ thể nhất là, rất nhiều vùng, dù là ở chiến khu Việt-bắc tại Bắc-bộ, chiến khu Thừa-thiên hay Ô-rô tại Trung-bộ, chiến khu Đ hay Đồng-tháp-mười, hoặc rừng U-minh tại Nam-bộ, đất đai trước kia hàng ngàn năm vẫn hoang vu để mặc cho thiên nhiên, thế mà nay đã sản xuất được nhiều lương thực để bổ sung cho số lương thực thiếu vì bị địch phá hoại.

Cũng do đó, ý nghĩa công tác khai hoang trong thời kháng chiến đã thực vĩ đại. Vĩ đại đầu tiên là ở chỗ những đất đai khai hoang được thời kỳ này đã không phải chủ yếu ở vùng đồng bằng để làm, mà nói chung đều tiến hành ở miền núi là những nơi từ trước đến nay phong kiến và thực dân ít chú ý tới, và thường gặp phải hết thất bại này đến thất bại khác. Vĩ đại hai nữa là, mặc dù trong suốt 9 năm đấu tranh ác liệt với địch, thiên tai và địch họa liên tiếp phá hoại mùa màng nghiêm trọng, mặc dù địch có kế hoạch tinh vi, muốn bắt dân ta phải đói để không còn sức chống lại chúng, nhưng bộ đội và nhân dân ta vẫn có đủ ăn và cuối cùng đánh bại chúng. Những nạn đói khủng khiếp liên tiếp xảy ra dưới thời phong kiến và thực dân trước kia không xảy ra trong kháng chiến nữa. Không dấu điểm rằng, trong khoảng thời gian ác liệt kéo dài đó, lễ tế ở các nơi trong nước, nạn đói đôi khi có xảy ra và có làm trở ngại cho công cuộc kháng chiến. Nhưng thực tế, đó chỉ là những nạn đói nhỏ, nhà nước và nhân dân có thể khắc phục trong một thời gian ngắn.

Kháng chiến thành công, một trong những công tác của nhà nước có ý nghĩa quyết định đối với việc nâng cao đời sống của nhân dân là kêu gọi toàn dân phục hồi hơn 10 vạn héc-ta ruộng đất bị bỏ hoang ở các vành đai trắng do địch gây nên. Toàn thể nhân dân, hưởng ứng lời kêu gọi của nhà nước đã lập tức bắt tay vào việc, nên chỉ sau vài vụ là toàn bộ đất hoang trên đã được phục hồi, và sau đó cho đến 1960 còn tiếp tục khẩn hoang được thêm mỗi năm một nhiều đất đai hơn nữa. Mấy con số: Các nông trường quốc doanh đã khai hoang từ 1957 đến 1960 được như sau: 1957: 82 ha. 1958: 4319 ha, 1959: 10.819, 1960: 10.992 ha(2). Nhân dân trong ba năm 1958, 1959, 1960

(1) Cứu quốc, ngày 29-8-1945.

(2) Tài liệu Bộ Nông trường quốc doanh.

đã khai hoang được khoảng 45.000 ha (1). Từ 1958 đến 1961, nhà nước đã cho trồng 38 triệu cây trên một chiều dài 45 cây số rộng 500 thước ven biển Quảng-bình để chắn cát làm cho hàng vạn héc-ta bãi cát trong tương lai có thể biến thành đất trồng trọt... Công tác trên sẽ còn tiếp tục và hiện nay đã đem lại kết quả cụ thể là, nhiều xã vùng Vĩnh-linh bị cát dồn đi nay đã hồi cư phục hồi diện tích cây cấy (2).

2. Nhu cầu khai hoang của nhân dân ta hiện nay.

Đứng về phía xã hội mà nói, do dân số dần dần tăng lên và do nhu cầu của sự phát triển sản xuất, nên trong bất cứ thời kỳ lịch sử nào, xã hội ta cũng cần khai hoang để có thêm lương thực và đáp ứng các nhu cầu khác không ngừng tăng lên của nhân dân. Nhưng trong các xã hội trước, do sự bóc lột nặng nề của các giai cấp thống trị, do nhà nước không quan tâm đến đời sống của đa số, nên nền kinh tế phát triển rất chậm chạp, nạn đói luôn luôn xảy ra, những vụ chết người hàng loạt vì chiến tranh, vì dịch tễ v.v... liên tiếp xuất hiện (3). Trong điều kiện đó, tốc độ tăng dân số không thể nhanh được. Mặt khác, chính cũng vì nền kinh tế phát triển quá chậm chạp, vì nhà nước chỉ phục vụ cho các giai cấp bóc lột chứ không phải cho đa số nhân dân, nên đất đai dùng để xây dựng những cơ sở kinh tế mới và những công trình phục vụ lợi ích của nhân dân cũng không cần đến nhiều lắm. Nhu cầu khai hoang của xã hội để đáp ứng với hai điều trên do đó cũng không cao.

Trong xã hội ta hiện nay trái lại, do tác động của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội, do nền kinh tế phát triển mạnh mẽ và liên tục, nên nhu cầu khai hoang của ta hiện nay phải rất cao.

Đầu tiên là để đáp ứng với tốc độ tăng dân số mà chưa thời kỳ nào trong lịch sử có thể đạt được. Đem so sánh tốc độ tăng dân số thời kỳ thái bình và tương đối ổn định về kinh tế của chế độ thực dân là 1,3% một năm (4) với tốc độ tăng dân số ba năm gần đây của xã hội ta là 3,5% (5) một năm, chúng ta có thể thấy rất rõ là tốc độ hiện nay cao gần bằng ba lần tốc độ trước. Nhu cầu mở rộng diện tích trồng trọt hàng năm để có đủ lương thực nuôi số người tăng thêm hàng năm (vào khoảng trên 50 vạn) đó nhất định phải cao hơn trước nhiều. Nhất là, theo yêu cầu của quy luật kinh tế

cơ bản của chủ nghĩa xã hội, con người trong xã hội ta không phải chỉ cần vừa đủ ăn để sống, mà còn cần phải ăn càng ngày càng đầy đủ về số lượng cũng như về chất lượng. Thế mà bình quân ruộng đất của ta hiện nay lại quá thấp (khoảng 1/10 héc-ta), vào loại thấp nhất thế giới. Do đó, nhu cầu khai hoang phải rất lớn.

Hai là, để đáp ứng với nhu cầu phát triển kinh tế văn hóa và xã hội nói chung. So với các thời kỳ trước, chúng ta cần hơn rất nhiều đất đai để mở mang hệ thống thủy nông, mở rộng mạng lưới giao thông vận tải, xây dựng các cơ sở công thương nghiệp mới, phát triển diện tích trồng cây công nghiệp, kiến thiết thêm nhà ở, trường học, bệnh viện v.v... Xin nêu vài con số để so sánh :

• Trong suốt thời kỳ Pháp thuộc, thực dân chỉ cho xây dựng được 12 hệ thống thủy nông không hoàn chỉnh. Riêng năm 1961, ở miền Bắc đã cho thi công 32 công trình thủy lợi loại lớn, 597 công trình loại vừa (6). Ruộng đất dùng để trồng cây công nghiệp thời phong kiến và thực dân rất ít. Ngay cả trong đại chiến thế giới thứ hai, tuy thực dân Pháp đã bắt nhân dân ta trồng thêm nhiều loại cây công nghiệp như bông, đay, thầu dầu... để cung cấp cho Nhật và để đáp ứng với nhu cầu về nguyên liệu công nghiệp thiếu thốn vì không nhập cảng được, nhưng diện tích cây công nghiệp thời kỳ cao nhất đó vẫn chỉ mới bằng khoảng

(1) Nhân dân, 11-3-1961.

(2) Nhân dân, 28-11-1961.

(3) Thí dụ. Trong vụ đói năm 1594, nếu chi tính riêng tỉnh Hải-dương thì số người chết đói đã lên tới 1/3 dân số trong tỉnh (Cương mục tr. 1412). Trong vụ đói và dịch năm 1727, riêng tỉnh Sơn-tây, dân chết tới 8/10 (Cương mục trang 1820). Trong vụ dịch năm 1849, riêng hai tỉnh Vĩnh-long và Quảng-bình đã có tới 7 vạn người chết (Thực lục. Đế ngũ kỷ, quyển 9). Trong vụ đói năm 1945, chúng ta đều biết là số dân miền Bắc đã chết tới 2 triệu... Đó là không kể trong những thời kỳ chiến tranh cướp đoạt và nội chiến kéo dài, nhân dân còn bị chết không biết bao nhiêu nữa.

(4) BEI 1938, tranh 1340.

(5) Nghiên cứu kinh tế số 10 - 1961.

(6) Nhân dân, 5-1-1962.

dưới 3% (1) diện tích trồng trọt ở miền Bắc. Diện tích trồng cây công nghiệp ở miền Bắc năm 1960 đã lên tới 4% và theo kế hoạch đến năm 1965 sẽ tăng lên 10% (2). Tổng diện tích xây dựng riêng về nhà ở tại Hà-nội trong 6 năm gần đây (1955 — 1961) đã bằng cả diện tích xây dựng nhà ở, trong 14 năm thời kỳ bị Pháp chiếm đóng (1940—1945) (3). Đó là chúng ta chưa kể đến diện tích ngày nay cần thiết để xây dựng những cơ sở công nghiệp quy mô, những đường bộ, đường sắt mới v.v... Tất cả những công trình làm thêm trong mấy năm gần đây đã chiếm những diện tích rất lớn, kể tới hàng chục vạn héc-ta. Mà tất cả những công trình đó phần lớn đều đã, đang và sẽ ăn lấn vào diện tích cũ dùng để trồng trọt lương thực theo một tốc độ rất nhanh. Do đó, nhu cầu khai hoang hiện nay để có thêm ruộng đất bù vào diện tích đã bị ăn lấn nói trên cũng phải rất lớn.

8. Công cuộc khai hoang do nhà nước lãnh đạo trong kế hoạch 5 năm đầu tiên.

Nắm chắc nhu cầu mở rộng diện tích trồng trọt nói trên, trong kế hoạch 5 năm đầu tiên, nhà nước chúng ta đã đề ra một kế hoạch khai hoang thực vĩ đại, chưa một nhà nước nào trong lịch sử Việt-nam dám đặt ra như thế. Theo kế hoạch, nhân dân ta sẽ khai hoang trong 5 năm một diện tích 55 vạn héc-ta, nghĩa là bằng khoảng trên 1/4 toàn bộ đất đai trồng trọt ở miền Bắc mà nhân dân ta qua đời nọ đến đời kia phải khai phá hàng mấy nghìn năm mới có. Hai điều đáng chú ý:

Một là, khác với thời kỳ từ 1945 đến 1960, trong đó nhà nước để cho nhân dân tự tổ chức lấy khai hoang là chính, với kế hoạch này, nhà nước đã đứng ra tổ chức và lãnh đạo chặt chẽ công tác khai hoang cho toàn dân.

Hai là, giống với thời kỳ trước, công tác khai hoang hiện nay cũng nhằm đem lại lợi ích cho toàn thể nhân dân lao động, chứ không phải đem lại lợi ích cho các giai cấp bóc lột như trong các chế độ xã hội phong kiến và thực dân trước kia.

Để bảo đảm thực hiện kế hoạch, ngoài việc phát động phong trào khai hoang trong toàn dân, động viên mọi tầng lớp nhân dân trong điều kiện cho phép đều tích cực mở rộng diện tích trồng trọt, nhà nước đã đề ra hai biện pháp: một là tự nhà nước đứng ra trực tiếp tổ chức khai hoang (các nông

trường quốc doanh), hai là nhà nước tích cực lãnh đạo, giúp đỡ bằng mọi phương tiện cho nhân dân (chủ yếu là các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp) tổ chức khai hoang.

Trong hai biện pháp kể trên thì biện pháp thứ hai là rất cần thiết và có liên quan tới tình hình đất đai khai hoang và khả năng của các hợp tác xã hiện nay.

Đất đai có thể khai hoang được hiện nay có ba loại là: đất bỏ hoang trong nội địa đồng bằng, đất sa bồi chưa khai phá ven biển, đất bỏ hoang ở miền trung du và miền núi.

Đối với loại đất thứ nhất, các hợp tác xã trong nội địa đồng bằng có thể tự tổ chức lấy những cuộc khai hoang nhỏ, nói chung không cần có sự giúp đỡ của nhà nước cũng có thể thực hiện được.

Đối với loại đất thứ hai, trái lại, muốn thành công với năng suất cao, nhân dân không thể không tổ chức những cuộc khai hoang to, đòi hỏi nhiều chi phí và vượt nhiều loại khó khăn. Khai hoang to và gần như kiểu nhân dân Tiền-hải đương làm ở ngay địa phương đã tốn kém và khó khăn, khai hoang to, nhưng xa, như kiểu nhân dân Thái-bình đi tận Hải-ninh đương làm, lại càng tốn kém và khó khăn hơn nữa. Việc giúp đỡ của nhà nước về tổ chức, kỹ thuật và vốn trong trường hợp này rõ rệt là cần thiết, vì với trình độ hiện nay, khả năng của các hợp tác xã nói chung đều rất hạn chế.

Đối với loại đất thứ ba, các hợp tác xã địa phương miền ngược, hoặc ở miền xuôi gần ngay đó, cũng có thể tự tổ chức những cuộc lấn hoang hay khai hoang nhỏ hoặc vừa không xa lắm. Vì thế, nói chung, các hợp tác xã không cần, hay chỉ cần một ít sự giúp đỡ của nhà nước cũng có thể thành công. Trái lại, nhân dân nội địa đồng bằng muốn khẩn hoang có hiệu quả ở các miền trên, nhất định phải tổ chức những cuộc khẩn hoang to và xa. Sự giúp đỡ của nhà nước trong trường hợp này cũng rõ ràng là rất cần thiết.

Căn cứ vào tình hình đó, nhà nước đã giúp đỡ nhân dân rất nhiều trong công tác.

(1) Tính theo các bản thống kê ở *Annuaire Statistique 1939-1946*.

(2) *Nhân dân*, 23-9-1961.

(3) *Nhân dân*, 17-11-1961.

khai hoang. Một mặt các cấp chính quyền từ trung ương đến cấp xã đã tích cực giúp đỡ các hợp tác xã trong việc lựa chọn đất, phân vùng khai hoang cho từng đơn vị, động viên nhân dân đi khai hoang... Mặt khác, nhà nước đã sẵn sàng cho các hợp tác xã vay vốn cần thiết, tổ chức cụ thể cho nhân dân đi khai hoang. Đặc biệt là, trong những cuộc khai hoang to và xa, chính quyền các tỉnh đã đứng ra chiêu mộ người đi khai hoang ở các hợp tác xã trong tỉnh, và trên cơ sở đó, lập thành những hợp tác xã mới cấp cao để đưa dân đi khai hoang.

Chương trình khai hoang trong kế hoạch 5 năm đầu tiên của chúng ta đang được thực hiện. Qua năm đầu của kế hoạch, chúng ta thấy các nông trường quốc doanh đã khai hoang được 26.000 ha (1) và nhân dân được 72.000 ha (2). Đối chiếu với tiêu chuẩn

khai hoang cho các nông trường quốc doanh là 200.000 ha và cho nhân dân là 350.000 ha trong 5 năm, chúng ta thấy: từ 1962 đến 1965, trong 4 năm còn lại của kế hoạch, các nông trường quốc doanh sẽ phải khai hoang trung bình một năm trên 43.000 ha, bằng 165% diện tích đã đạt được năm 1961, và nhân dân 69.500 ha, bằng trên 96% diện tích đã đạt được năm 1961. Và nếu tính gộp cả lại thì chúng ta thấy, năm 1961 chúng ta đã khai hoang được tất cả là 98.000 ha, nghĩa là gần bằng chỉ tiêu 110.000 ha quy định cho mỗi năm.

Bước đầu như vậy nói lên phần nào thắng lợi của sự thực hiện kế hoạch khai hoang của cả 5 năm, nhưng cũng cho thấy là chúng ta sẽ còn phải nỗ lực rất nhiều trong những năm tới thì mới thực hiện được đầy đủ tiêu chuẩn đề ra.

KẾT LUẬN

Chúng ta đã nghiên cứu công tác khai hoang ở Việt-nam qua các thời kỳ lịch sử, và chúng ta có thể rút ra mấy kết luận:

Một là, trong tất cả các nhà nước đã tồn tại từ trước tới nay ở Việt-nam, chỉ có nhà nước chúng ta hiện nay, với bản chất luôn luôn chăm lo đến việc không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân, mới thật sự chú ý đến công tác khai hoang.

Hai là, chỉ có trong chế độ ta, nhân dân lao động mới thật sự hưởng thành quả khai hoang của mình, còn trong các chế độ khác thì các thành quả đó đều chỉ nhằm phục vụ cho các giai cấp bóc lột.

Ba là, trong các chế độ xã hội trước, công cuộc khai hoang chỉ chủ yếu thành công ở miền đồng bằng và tốc độ khai hoang cũng rất chậm chạp. Chỉ có trong chế độ ta, với quan hệ sản xuất mới, xã hội chủ nghĩa, trong đó các yếu tố bóc lột đã bị thanh trừ, nhà nước và nhân dân là một thể thống nhất, thì công tác khai hoang mới có thể thành công không những ở đồng bằng mà cả ở miền núi, và tốc độ khai hoang mới có thể nhanh. Chỉ tiêu trung bình 110.000 ha chủ yếu ở miền núi, mà kế hoạch 5 năm đầu tiên đề ra cho nhân dân ta hiện nay phải thực hiện một năm, chứng minh thực hùng hồn điều đó. Công cuộc khai hoang do Nguyễn-công-Trứ chỉ đạo ở vùng ven biển trước kia, đối với thời kỳ đó, là một công trình rất vĩ đại,

nên nhiều người, kể cả tư bản thực dân thường ca tụng. Nhưng nếu đem so công trình đó với công cuộc khai hoang hiện nay thì rõ ràng sẽ thấy sự khác nhau một vực một trời. Vì nếu từ 1827 đến 1832, công cuộc khai hoang đó đã làm cho đất nước có thêm trung bình mỗi năm trên 2.000 ha thì thành tích đó vẫn chỉ mới bằng độ 1/50 chỉ tiêu diện tích khai hoang của ta hiện nay. Công cuộc khai hoang dưới thời Pháp thuộc ở Nam-kỳ, mà thực dân Pháp không ngớt vỗ ngực về « công ơn khai hóa », tính trung bình mỗi năm cũng chỉ đạt khoảng 24.000 ha, nghĩa là mới bằng trên 1/5 chỉ tiêu khai hoang của ta hiện nay. Nhưng đó chỉ là thuần túy nói về vấn đề diện tích. Nếu kể cả các khó khăn khai hoang chủ yếu ở miền núi hiện nay lớn hơn các khó khăn khai hoang chủ yếu ở đồng bằng trước kia rất nhiều, thì các tỷ lệ trên còn phải rút nhỏ đi một mức đáng kể nữa.

Công tác khai hoang trong kế hoạch 5 năm đầu tiên của chúng ta tuy chỉ mới ở bước đầu thực hiện, nhưng thành tích đã đạt được thực đáng chú ý.

Công tác khai hoang trong kế hoạch 5 năm đầu tiên đang được các tầng lớp nhân dân nhiệt liệt hưởng ứng. Những

(Xem tiếp trang 52)

(1) Tài liệu Bộ Nông trường quốc doanh.

(2) Nhân dân 19-4-1962.

VẤN ĐỀ MẦM MỔNG TƯ' BẢN CHỦ NGHĨA DƯỚI THỜI PHONG KIẾN Ở VIỆT-NAM

(GÓP Ý KIẾN VỚI ÔNG NGUYỄN-VIỆT)

(Tiếp theo)

ĐẶNG-VIỆT-THANH

Một điểm quan trọng khác nữa trong lập luận của ông Việt là vấn đề những xưởng thủ công sản xuất trên một quy mô lớn và bóc lột theo tư bản chủ nghĩa chỉ có thể xuất hiện ở nông thôn vì ở các thành thị, độc quyền phong kiến khống chế, cho nên những thương nhân trở thành chủ bao mua chung đại gì mà tập trung thợ thủ công và công cụ lao động của họ lại, mở ra công xưởng ở thành thị, vì làm như vậy sẽ trở thành « phú gia địch quốc » mạn thượng, rất dễ bị tịch thu đến khánh kiệt gia sản».

Xuất phát từ nhận định quan trọng đó, ông đi về các làng chuyên môn nổi tiếng như Bát-tràng để tìm « mầm mống tư bản chủ nghĩa ». Và quả nhiên, ông đã gặp cụ Khải năm nay 75 tuổi. « Theo lời cụ kể lại thì từ quan hệ giữa các phường, anh em thợ và thợ thủ công gia đình với chủ lò đến cả những chiếc lò bát đàn, đều đã tồn tại từ lâu. Năm 20 tuổi, cụ ra làm chủ lò, còn thừa hưởng một chiếc lò bát đàn của ông cụ từ đại để lại tên là cụ Sửu. Vẫn theo lời cụ Khải thì các cụ Sửu cả già (tức là phường trưởng chông lò và nung lò) thường hay kể lại cho cụ nghe về quan hệ giữa các cụ và cụ Sửu. Ở đời cụ Sửu tức là vào khoảng nửa đầu thế kỷ thứ 19, quan hệ giữa chủ lò và các phường, anh em thợ vẫn giống như quan hệ lúc cụ Khải ra làm chủ lò tức là vào đầu thế kỷ thứ 20; có khác chăng chỉ khác ở chỗ tiền lương trước thế kỷ thứ 20 trả bằng tiền kẽm hoặc tiền đồng ».

Hãy cứ tạm cho rằng lời cụ Khải về sự tồn tại của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ấy ở nửa đầu thế kỷ thứ 19 là đúng (tôi cũng tin như vậy!), nhưng không lẽ nào một thế kỷ sau vào nửa đầu thế kỷ thứ 20, quan hệ sản xuất ấy lại vẫn còn y nguyên như vậy. Và không phải chỉ là từ nửa đầu thế kỷ 19: theo ông Việt thì quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ở các lò bát đàn này phải có từ thế kỷ thứ 17, 18 trước kia nữa. Lý do là vì các lò bát đàn này « sản xuất nhiều và đồng loạt » để cung cấp cho ngoại thương

của ta với các nước phương Tây đã phát triển mạnh mẽ vào thế kỷ thứ 17, 18.

Ăng-ghe-n nói : « Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là phương thức cách mạng. Sản xuất hàng hóa cá thể phải khuất phục ở địa hạt này qua địa hạt khác; nền sản xuất xã hội (tức tư bản chủ nghĩa) sẽ đảo lộn tất cả phương thức sản xuất cũ. Tính chất cách mạng đó của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa ít được công nhận đến nỗi người ta chỉ coi như là một phương tiện làm cho nền sản xuất hàng hóa được nâng cao và phát triển thuận lợi hơn » (*Chống Duy-a-rinh*, trang 309).

Vậy thì lời ông cụ từ đại là cụ Sửu thuật lại cho cụ Khải cũng phải là do các ông cụ « thất, bát đại » khác thuật lại cho cụ Sửu, đến nay cụ Khải mới lại thuật lại cho ông Việt. Nhưng ông Việt đáng lẽ khi nghe lời cụ Khải thì không nên tin ngay mà phải nghiên cứu, đối chiếu, so sánh với nhiều tài liệu khác, từ đó mới có thể đưa ra một nhận định khoa học được.

Lò bát đàn, theo ý chúng tôi, phải là sản xuất cho nhu cầu trong nước. Nông dân ta nghèo cho nên chỉ ưa dùng thứ bát rẻ tiền ấy mặc dầu từ xưa hơn, ta đã làm ra được những đồ sứ khá đẹp. Tôi dám khẳng định với ông Việt rằng các lái buôn ngoại quốc không thể thích mua loại bát đàn của ta; ngay đến việc viên tàu trưởng Pun và Ven-đông mua tách, chén xấu để bán cho các dân tộc Mã-lai và Nam-dương cũng chỉ buôn có một hai chuyến vì hàng xấu khó bán. Huống hồ là thứ bát rất xấu như bát đàn của ta.

Làng Bát-tràng là một làng thủ công chuyên môn đã có từ khá lâu đời ở nước ta. Nhưng không phải như ông Việt vừa nói là nghề thủ công không tập trung ở thành thị mà chỉ tập trung ở các làng chuyên môn, ở nông thôn. Ngay từ đời Trần, đời Lê, thành Thăng-long đã chia ra làm rất nhiều phường trong đó có những nghề thủ công hoạt động. Việc xuất hiện các làng thủ công chuyên môn không phải là vì lý do « thành thị bị độc quyền

phong kiến khổng chế, còn nông thôn thì không bị độc quyền ấy khổng chế». Nó chỉ chứng tỏ sự phát triển tăng thêm của nền kinh tế hàng hóa, trên cơ sở của những tập truyền công xã, những điều kiện gần gũi nguyên liệu hoặc chỉ trên cơ sở hoàn toàn ngẫu nhiên là việc học lỏm được nghề của một dân làng nào đó (chính vì thế cho nên dân các làng thủ công chuyên môn thường giấu nghề). Việc giấu nghề mặt khác còn chứng tỏ phạm vi sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của mình có hạn, chỉ bó hẹp trong một địa phương nào, chưa có thể trao đổi buôn bán trong phạm vi toàn quốc. Ở Đàng ngoài có những làng chuyên môn làm nghề dệt, làm đồ gốm, làm nón thì ở Đàng trong cũng có những làng tương tự như thế. Ngay ở một miền, có khi cùng một nghề mà có nhiều làng chuyên môn khác nhau cùng làm. Như thế các làng chuyên môn, trong đó có thể cả làng Bát-tràng, không phải là trung tâm sản xuất thủ công nghiệp toàn quốc mà chỉ là đơn vị sản xuất chuyên môn của địa phương. Tính chất phân tán của thủ công nghiệp chính là đặc điểm của nền kinh tế hàng hóa ở nước ta. Không phải như ông Việt nói là «do các nghề thủ công sợ thành thị phải trốn về nông thôn» «các chủ bao mua phát tài ở thành thị cũng phải trốn về nông thôn mở xưởng thủ công tư bản chủ nghĩa». Theo *Dur địa chí* thì ngay từ thế kỷ thứ 15, ở Thăng-long đã có một phủ, hai huyện và 36 phường: phường làm kiệu, làm áo giáp, đồ dài, mâm võng, dù lọng, giấy, lụa vải, quạt, nung đá vôi và nhuộm điều v.v... Nhưng sự tồn tại của các công trường của nhà nước cũng chứng tỏ rằng quan hệ thượng phẩm hóa tệ thời Lê - mặt tuy phát triển, nhưng vẫn chưa chiếm được địa vị thống trị.

Không phải chỉ có thành thị mới bị chính quyền phong kiến khổng chế. Chúng ta biết rằng nhà nước phong kiến tuyên hay bắt các thợ thủ công khéo vào làm ở các công trường thủ công của nhà nước không phải là chỉ tuyên hay bắt ở thành thị mà chủ yếu là tuyên, bắt ở nông thôn. Chính những tài liệu do ông Việt dẫn ra lại chứng tỏ rằng cả ở làng Bát-tràng cũng như nói chung ở nông thôn, ở bất cứ chỗ nào, chính quyền phong kiến cũng khổng chế cả. Nếu tài liệu của ông Việt cho biết «nhân dịp triều Nguyễn xây thành Hà-nội, dân làng đã phải nặn cả gạch ở sân đề nộp cho đủ số gạch lên quan» thì không vì lẽ gì mà ông lại dám khẳng định rằng chủ bao mua trốn chính quyền

phong kiến ở thành thị về về Bát-tràng mở xưởng tư bản chủ nghĩa. Còn nếu ông nói rằng chủ tư bản Bát-tràng trút hết gánh nặng đóng góp ấy cho nhân dân Bát-tràng («được một cái bằng «Hiếu nghĩa cấp công», dân làng Bát-tràng đã phải tốn nhiều mồ hôi nước mắt vì bao giờ chủ tư bản cũng trút hết các thiệt thòi vào đầu họ») thì thật là ông quá xa lạ với tình hình thôn xã của ta khi xưa. «Phép vua thua lệ làng», ngay đến quan lại người làng đi làm quan nơi khác, nếu không khao vọng ở làng thì cũng khó có chỗ ngồi trên manh chiếu đình làng chứ đừng nói anh tư bản đến ngụ cư ở làng?

Về nhân công bát đản làm cho chủ tư bản bát đản, ông cũng mắc vào mâu thuẫn khổng kém.

Một mặt, ông nói hiện tượng nông dân lưu tán là một điều kiện tốt để cung cấp lao động, nhân công tự do (một tiền đề thứ nhất khổng thiếu ở Việt-nam) thì mặt khác ông lại nói rằng: «công nhân các lò bát đản hầu hết đều là người Bát-tràng hoặc anh em bà con với chủ lò» và «cả các phường bát ở Hà-nội cũng đều là người làng hoặc họ hàng với các chủ lò ở Bát-tràng». Chừng ấy cũng đủ chứng minh rằng các chủ tư bản ấy chỉ là những tiểu chủ còn nằm trong các phường (phường Bát-tràng sản xuất bát ở Bát-tràng và phường Bát-tràng buôn ở Hà-nội). Làng Thổ-hà mà ông cho là cũng có những cái lò và những chủ tư bản như ở Bát-tràng, thế mà sau đó ông lại bảo chẳng bao lâu dân làng phiêu bạt cả. Nhưng ông không chỉ rõ những anh chủ tư bản và những công nhân của họ phiêu bạt đi đâu. Nếu ông không chỉ ra được chỗ họ lại đến tụ tập kinh doanh kiếm lời thì tôi vẫn có quyền khổng tin rằng chẳng có một tư bản nào lại chịu hổ ngay nghề xoay xở chạy theo lợi nhuận.

Sự thực thì trong các làng chuyên môn thủ công này đã có ít nhiều sử dụng nhân công «tự do» làm tháng, làm mùa, làm năm, thường dưới hình thức học nghề. Song nhân công gia đình là phổ biến nhất. Giấu nghề là một tính chất thủ cựu đặc biệt vốn có của tiểu chủ riêng lẻ. Nhưng ông Việt khi cho làng Bát-tràng tiến lên tư bản chủ nghĩa tại sao lại khổng giải thích về tính chất giấu nghề và về tổ chức «phường» của làng ấy. Vì vậy chúng tôi vẫn có quyền khổng tin rằng nghề thủ công của làng ấy vẫn chưa ra khỏi tình trạng phường hội mặc dầu ông đã vẽ sơ đồ những chiếc lò bát đản (theo tài liệu trong sách Pháp chế khổng phải ở Bát-tràng).

Về nhân công tự do (mà ông cho là không thiếu vì có nạn nông dân lưu tán ở nước ta), ông cũng dẫn ra nhiều tài liệu nhưng những tài liệu ấy lại đi ngược với ý nghĩ của ông. Chúng tôi lấy làm lạ tại sao ông lại có thể dẫn tài liệu về Nguyễn-cư-Trinh. Nguyễn-cư-Trinh là một người khai quốc công thần của chúa Nguyễn, đã góp nhiều công lao trong việc xây dựng ra chế độ phong kiến của chúa Nguyễn ở miền Nam. Giai cấp địa chủ phong kiến mà Nguyễn-cư-Trinh làm đại diện đang còn có sức bành trướng ra những vùng đất mới ở miền Nam. Vì thế Nguyễn-cư-Trinh khi được phái đến làm tuần phủ Quảng-nam, mới chỉ trích những tệ nạn của quan lại phong kiến trước đối với nhân dân và đối với việc kiểm tính đất đai của nhân dân. Nguyễn-cư-Trinh kêu gọi giai cấp địa chủ phong kiến vượt qua sự phản kháng của dân Mọi Thạch-bích tại vùng Bình-dịnh, Quảng-ngãi để di dân vào Nam khai khẩn, bành trướng. Phải đầu nông dân lưu tán ở vùng này đã tạo ra thị

trường nhân công tự do cho tư bản chủ nghĩa. Những mâu thuẫn giai cấp ở vùng này 50 năm sau, cũng chỉ đủ để đầy số nông dân lưu tán ấy vào trong tay anh em Tây-sơn mà thôi. Ngay ở ngoài Bắc, là nơi kinh tế hàng hóa đã phát triển cao, nông dân lưu tán cũng chỉ là chủ lực quân của các cuộc khởi nghĩa chứ đâu đã đi tìm được công ăn việc làm ở đô thị hay ở những trung tâm sản xuất lớn kiểu Bát-tràng, Thổ-hà. « Những quán cơm thịt người » mà ông Việt kể ra chỉ chứng tỏ tình trạng khủng hoảng trong nội bộ cơ cấu kinh tế phong kiến đang gặp bế tắc và chính là đang phá hoại nền sản xuất hàng hóa chứ đâu phải hiện tượng thúc đẩy nền sản xuất ấy tiến lên tư bản chủ nghĩa ?

Tóm lại về các chủ bao mua và các xưởng thủ công tư bản chủ nghĩa ở Bát-tràng, Thổ-hà, chúng tôi vẫn chưa đủ căn cứ để tin vào kết luận của ông Việt, mặc dầu ông đã mất nhiều công sức cấp cho chúng ta những mẫu vẽ về các lò bát đàn to lớn như vậy.

ĐÁNH GIÁ NHỮNG MẦM MỔNG TƯ BẢN CHỦ NGHĨA DƯỚI THỜI PHONG KIẾN Ở VIỆT-NAM

Như trên đã nói, nếu quan niệm mầm mống tư bản chủ nghĩa là những quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa thì việc nghiên cứu vấn đề mầm mống tư bản chủ nghĩa cũng có nghĩa là việc nghiên cứu xem phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã phát sinh, xuất hiện ở trong lòng xã hội phong kiến Việt-nam hay chưa ?

Muốn nghiên cứu vấn đề ấy, không thể chỉ dựa vào một số tài liệu riêng biệt như ông Việt đã làm mà phải nghiên cứu toàn bộ hệ thống cơ sở kinh tế và xã hội ở nước ta trong thời phong kiến. Không thể xuất phát từ chỗ cho rằng chế độ phong kiến nước ta là một chế độ phong kiến quan liêu chuyên chế luôn luôn ức chế công thương nghiệp mà dám khẳng định rằng nền kinh tế hàng hóa của nước ta dù có phát triển cũng không nảy sinh phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa được. Cũng như không thể dựa vào một số tài liệu lộn xộn, rời rạc rời ứơc đoán phỏng chừng rằng vào thế kỷ 17, 18 ở nước ta ngoại thương đã phát triển như vậy thì tất nhiên kích thích nền sản xuất trong nước hoặc nền sản xuất trong nước đã được kích thích thì tất nhiên phải nảy sinh ra chủ nghĩa tư bản.

Vi không phải bất cứ một nền kinh tế hàng hóa nào, nếu không có điều kiện kinh tế xã hội đã phát triển đầy đủ, chín mùi, cũng đều tiến lên tư bản chủ nghĩa.

Ở phần trên, chúng tôi đã trình bày những quy luật kinh tế chung mà Mác đã tổng kết về sự ra đời của chủ nghĩa tư bản trong tập 3 quyển I bộ *Tư bản luận* của Người. Trong phần lý luận này Mác đã đề cập tới quá trình tích lũy nguyên thủy tức là quá trình phân hóa và tước đoạt người tiêu sản xuất, trong đó không thể không kể đến vai trò của bạo lực. Vì bạo lực chính là mâu thuẫn bên ngoài kết hợp với mâu thuẫn bên trong. Nhưng mặc dù vai trò của bạo lực thế nào, nếu sự phát triển của lực lượng sản xuất chưa đủ gạt bỏ phương thức sản xuất phong kiến, thì phương thức sản xuất mới vẫn chưa có thể sáng tạo ra được. Chính vì thế muốn nghiên cứu xem phương thức sản xuất phong kiến có còn thích hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất nữa hay không thì phải nghiên cứu từ trong cơ sở kinh tế của xã hội phong kiến. Cụ thể là phải nghiên cứu chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến và những quan hệ giai cấp hình thành

trên cơ sở xã hội ấy. Chế độ chính trị phong kiến dù là quan liêu chuyên chế hay mang những hình thức gì, cũng chỉ có thể hình thành trên cơ sở của chế độ sở hữu ruộng đất.

Ở Việt-nam dưới thời phong kiến và cả đến thời Pháp thuộc, thời kỳ sau Cách mạng tháng Tám, kinh tế chủ yếu vẫn là nông nghiệp, cho nên phải nghiên cứu vấn đề ruộng đất. Chỉ có dựa trên sự nghiên cứu chế độ sở hữu ruộng đất của từng thời kỳ và giai đoạn dưới thời phong kiến mới có thể nghiên cứu và đánh giá đúng mức sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa nảy sinh ra trên cơ sở của chế độ sở hữu ruộng đất ấy. Những quan hệ và mâu thuẫn giai cấp xuất hiện và biến hóa tùy theo từng thời kỳ lịch sử cũng không ra khỏi vấn đề chế độ sở hữu ruộng đất và cũng là những cái cần nghiên cứu để xác định xem phương thức sản xuất phong kiến có còn phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất không, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã có điều kiện nảy sinh ở trong lòng xã hội phong kiến không.

Vì «mỗi một chế độ kinh tế có một bộ mặt phức tạp và mâu thuẫn. Một công trình nghiên cứu khoa học là phải bước xa hơn những bề mặt của các hiện tượng kinh tế và dựa trên sự phân tích lý luận, cần làm sáng tỏ những quá trình nội tại những đặc điểm kinh tế cơ bản, biểu hiện bản chất của những quan hệ sản xuất ấy và bỏ đi những nét thứ yếu, phụ v.v...» (1).

Theo như sự nghiên cứu của các nhà sử học Việt-nam thì chế độ phong kiến tập quyền, quan liêu ở Việt-nam đã được xây dựng trên chế độ sở hữu ruộng đất của nhà nước. Mặc dầu vậy, chế độ tư hữu về ruộng đất cũng vẫn xuất hiện và phát triển và là cơ sở cho sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa. Ngược lại nền kinh tế hàng hóa phát triển lại đẩy mạnh thêm quá trình tư hữu hóa ruộng đất cho nên nói chung chế độ tư hữu về ruộng đất cũng như nền kinh tế hàng hóa là căn bản đối lập với chế độ phong kiến tập quyền, quan liêu dựa trên chế độ nhà nước về ruộng đất (2).

Sau khi chế độ đại điền trang thời Trần, Hồ bị tan rã thì nền kinh tế của tiểu địa chủ và tiểu nông có điều kiện phát triển. Nhưng từ đó do sự kích thích của kinh tế hàng hóa, chẳng những trong nông thôn việc mua bán cầm cố ruộng đất diễn ra trong cả nước mà

những quan lại được phong cấp đất đai cũng đương muốn có một số ruộng đất to lớn thuộc quyền sở hữu vĩnh viễn của mình. Vì thế cùng với sự tăng cường của hệ thống quan liêu phong kiến, nạn kiêm tinh đất đai của quan lại và của cả cường hào địa chủ ở nông thôn cũng bành trướng mạnh mẽ. Cho nên không thể nói lúc ấy những cuộc khởi nghĩa của nông dân đã nhằm đem toàn bộ ruộng đất chia cho dân cày mà chỉ là ngăn ngừa, phế bỏ nạn kiêm tinh của quan lại và cường hào địa chủ, đem ruộng đất với danh nghĩa là của nhà nước chia cho nông dân cày cấy hoặc là thủ tiêu chế độ sở hữu của nhà nước nói chung về ruộng đất, phát triển chế độ tư hữu ruộng đất của người tiểu nông, mở đường cho kinh tế hàng hóa phát triển.

«Lúc mà chế độ phong kiến đã suy vong và phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã hình thành và bước đầu phát triển thì vấn đề đem ruộng đất của lãnh chúa chia cho dân cày là một trong những nhiệm vụ chủ yếu của cách mạng tư sản».

Nhưng cuộc khởi nghĩa Tây-sơn cũng vẫn chưa phải là một cuộc cách mạng tư sản với những khẩu hiệu xóa bỏ quyền chiếm hữu ruộng đất của địa chủ phong kiến, chia ruộng đất cho dân cày.

Ở Việt-nam vào thế kỷ thứ 18, tuy chế độ phong kiến đã thối nát rồi nhưng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chưa ra đời cho nên yêu cầu lịch sử lúc đó cũng chưa phải là xóa bỏ, thủ tiêu phương thức sản xuất phong kiến và chế độ phong kiến nói chung.

Nếu như mâu thuẫn nói trên giữa chế độ tư hữu về ruộng đất của người tiểu nông với chế độ sở hữu ruộng đất của quốc gia và của địa chủ lớn được giải quyết hoặc là nạn kiêm tinh đất đai được ngăn ngừa, phế bỏ, thì phương thức sản xuất phong kiến cũng như chế độ phong kiến nói chung vẫn còn tồn tại. Nhưng khi cái tinh chất quan liêu, thối nát và phản động của nó mất đi, giảm đi thì lúc ấy chủ nghĩa tư bản có thể nảy sinh và phát triển. Nhưng khả năng ấy đã không còn với sự sụp đổ của

(1) Sách giáo khoa Chính trị kinh tế học.

(2) Lịch sử chế độ ruộng đất dưới thời phong kiến của Nguyễn - hồng - Phong. Tập san Nghiên cứu lịch sử số 1-2/1959.

nhà Tây-sơn và sự phục hồi của bọn phong kiến phản động nhà Nguyễn cho nên phong trào khởi nghĩa của nông dân lại tiếp diễn liên miên dưới triều Nguyễn.

Căn cứ vào sự phân tích yêu cầu lịch sử lúc ấy dựa trên cơ sở nghiên cứu chế độ sở hữu về ruộng đất, chúng ta có thể khẳng định rằng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chưa có thể nảy sinh ra và phát triển trong lòng xã hội phong kiến nước ta vào những thế kỷ 17, 18, và nửa đầu thế kỷ 19.

Nhưng nếu như ông Nguyễn-Việt quả quyết rằng « những mầm mống tức quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã nảy sinh từ những thế kỷ 17, 18 không thể bị thui chột đi vào thế kỷ thứ 19 » thì chúng ta chỉ cần biết tình hình phát triển của công thương nghiệp ở thế kỷ thứ 19 tức là cũng đủ đánh giá những « mầm mống ấy ở thế kỷ thứ 17, 18 ».

Vậy tình trạng công thương nghiệp của ta ở thế kỷ thứ 19 dưới triều Nguyễn như thế nào ?

« Thời Nguyễn sơ, tình hình chính trị tạm thời ổn định có tạo thêm điều kiện phát triển cho công thương nghiệp. Gia-định là một thị trấn vừa hành chính vừa thương mại còn đông đúc hơn Chợ-lớn. Mà Chợ-lớn thì theo Trịnh-hoài-Đức trong *Gia-định thông chí* dài gần 3 dặm, bán các thứ gấm, các đồ sứ, giấy bút, hạt châu, sách vở, thuốc men, chè miến và các thứ hóa vật ở miền Nam và miền Bắc, trong sông ngoài biển không thiếu thứ gì. Nhưng đến khi nội chiến Lê-văn-Khôi xảy ra thì cuối cùng Gia-định chỉ còn 1, 2 vạn dân, chia nhau ở từng làng quanh thành dọc theo sông Rạch-sỏi, sông Vân-bình.

Ra miền Trung thì xưa kia Hội-an khá sầm uất người Hoa kiều, người Nhật-bản cư trú đông đảo, đưa hàng đến bán và mua hàng chờ khi thuận gió, thuyền tới đem đi. Đến thời nhà Nguyễn, Hội-an đã xơ xác, đôn Đà-nẵng chỉ là mấy cái đồn bảo vệ vài làng trừ mật mà thôi. Và Huế trước hết là một thành phố quan lại và binh lính, không quá vài vạn người.

Ngoài Bắc thì phố Hiến không còn gì nữa. Ba-lạt cũng như một làng thối. Nam-định chỉ có một vài phố trên sông Vị-hoàng. Quảng-yên không hơn gì Đà-nẵng. Hà-nội là to nhất, phố phường lấp lợp nhưng cũng chỉ lấp lợp vào ngày phiên chợ, 2 phiên

một tháng... Những tỉnh thành chỉ là những tỉnh thành của quan và lính, lớn nhỏ tùy nơi... xung quanh là những làng xã nói chung là trừ mật. Thực ra chỉ có hai nơi đáng gọi là thành phố : Chợ-lớn và Hà-nội. Cách cai trị của nhà vua đối với một thành phố cũng như một xã lớn thôi. Hà-nội 36 phố phường vẫn chia thành xã như trong một huyện. Còn Chợ-lớn thì phần nhiều là dân Hoa kiều nên chia thành bang. Nội cái trạng thái xã hội đó đã chứng minh rằng lúc bấy giờ chưa có quan hệ tư bản chủ nghĩa đáng kể bởi vì một trong những điểm của sự phát triển của chủ nghĩa tư bản là thành thị mọc lên, dân nông thôn dời về thành thị. « Nếu muốn biết mức độ phát triển của công thương nghiệp thì cứ xét tình hình các thành thị cũng có thể biết được khá rõ. Nếu dân thành thị tăng lên mà dân thôn quê giảm bớt hay nói cho đúng hơn là dân thôn quê kéo vào thành thị thì điều đó nói lên rằng, quan hệ tư bản chủ nghĩa đang bắt đầu phát triển ; còn nếu như sự lưu tán của nông dân không được giải quyết dù là từng phần bằng việc kiếm công ăn việc làm trong thành phố thì điều ấy biểu hiện rằng xã hội ấy còn ở trong thời kỳ trung cổ tiền tư bản ».

Rõ ràng là bất cứ ở đâu, ở Tây Âu cũng như ở Việt-nam, tình trạng của thành thị là cái thước đo mức độ phát triển của kinh tế hàng hóa. Tình trạng thành thị Việt-nam đến nửa đầu thế kỷ thứ 19 mà còn như vậy thì không lấy gì làm lạ khi chúng ta nói rằng kinh tế của nước ta trước thời Pháp thuộc chủ yếu là kinh tế tự nhiên ; với nền kinh tế ấy, chế độ tư bản chủ nghĩa chưa thể nảy sinh và xác lập.

Muốn đánh giá cụ thể hơn mức độ phát triển của nền kinh tế hàng hóa vào những thế kỷ thứ 17, 18, chúng ta có thể bằng vào tình hình nội thương. Vì ngoại thương như trên chúng ta đã nói không thể là cái thước đo căn bản để đánh giá nền công thương nghiệp trong nước.

Về nền công thương nghiệp trong nước, thì tài liệu sử cũ để lại đã giúp chúng ta có một cái nhìn khá rõ.

Từ thế kỷ thứ 15 trở về trước, nền kinh tế hàng hóa mới đang còn trong trạng thái manh nha. Chỉ từ khi chế độ đại điền trang thời Trần, Hồ bị phá vỡ thì nền kinh tế hàng hóa ấy mới có điều kiện phát triển, nhưng phát triển cũng rất chậm chạp với sự kìm

hãm và khống chế mãnh liệt của nhà nước quan liêu.

Mặc dầu đã từ lâu, thành Thăng-long đã có hàng mẫy chục phường, vừa thủ công vừa buôn bán, nhưng thành thị Việt-nam chưa phải là đã được sinh ra từ mâu thuẫn kinh tế nội bộ của chế độ phong kiến. Nó là trung tâm hành chính cho nên thủ công nghiệp và thương nghiệp tập trung ở thành thị cũng chỉ là để phục vụ chủ yếu của nhu cầu của giai cấp phong kiến.

Tình trạng thủ công nghiệp của Việt-nam ta xưa kia như thế nào? Không kể những hàng đặc biệt như gốm, lĩnh, nhiễu, the v.v... thì thường chỉ có một số làng nào mới có mà thôi (vì đại bộ phận những thứ nhu cầu đất tiền và xa xỉ này đã do các công trường thủ công của nhà nước làm ra) còn nghề dệt vải lụa là thứ hàng dân dụng phổ biến thì đại đa số các làng trong cả nước đều có.

Việc kết hợp giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp là đặc điểm nổi bật của nền kinh tế hàng hóa nước ta. Đặc điểm quan trọng thứ hai là tình trạng phân tán của thủ công nghiệp. Vì thế các làng thủ công chuyên môn không phải là trung tâm sản xuất cho toàn quốc mà chỉ là đơn vị sản xuất chuyên môn của địa phương. Và mặc dầu đã có các làng thủ công chuyên môn rồi, nghề phụ vẫn cứ còn tồn tại khắp nông thôn.

Chợ đóng một vai trò rất quan trọng vì việc buôn bán đổi chác chủ yếu là tiến hành giữa nông dân với nhau. Vì nền kinh tế căn bản còn là một nền kinh tế nông nghiệp mang tính chất tự túc tự cấp nên chợ cũng chỉ họp một tháng đôi ba lần để cho nông dân trao đổi chứ không có những cửa hàng cửa hiệu mở thường trực tại đó. Ngay thành Thăng-long là kinh đô cả nước cũng chỉ sầm uất vào những ngày phiên chợ.

Tuy nhiên căn cứ vào số thuế thu được ở các sở tuần ty (từ năm 1723 trở về trước ở Đàng ngoài có 23 sở, đến năm 1723 thì bỏ đi 13 sở), chúng ta công nhận rằng số lượng hàng hóa lưu thông giữa các địa phương trong nước đã tăng lên nhiều.

Nhưng việc liên hệ kinh tế giữa các địa phương đó đã đủ để xuất hiện và hình thành nên một thị trường dân tộc chưa?

Khác với ý kiến của ông Việt, chúng tôi cho rằng chưa thể được. Vì các trung tâm

trao đổi hàng hóa, cụ thể là các chợ to ở địa phương, tuy có xuất hiện nhiều hơn trước nhưng chúng vẫn chưa vượt ra khỏi tính chất địa phương vì thủ công nghiệp mới tách khỏi nông nghiệp có một phần, thành thị vẫn chưa có tính chất thuần túy công thương nghiệp, dĩ chí thủ đô Thăng-long vẫn còn mang tính chất chợ to địa phương, như vậy làm sao dám bảo đã hình thành thị trường nội địa thống nhất, thị trường dân tộc?

Tóm lại, nền kinh tế hàng hóa trong hai thế kỷ 17, 18 là nền kinh tế phong kiến, phục vụ cho nền kinh tế phong kiến. Chưa có những hiện tượng phân hóa và tước đoạt giữa những người tiểu sản xuất đi tới chỗ phát sinh ra người làm thuê và phát sinh ra nhà tư bản. Cũng chưa có sự nô dịch những người lao động nhờ vào một bản kế ước «đôi bên tự do thỏa thuận» trong đó người lao động nhận làm việc cho nhà tư bản và từ bỏ kết quả lao động của chính mình.

Tuy nhiên trong nền kinh tế vào những thế kỷ ấy cũng đã có những biến chuyển và nếu có một chính quyền phong kiến ít phân động và tiến bộ hơn thì những biến chuyển ấy đặc biệt là trong ngoại thương và nghề khai mỏ sẽ thúc đẩy việc đi lên chủ nghĩa tư bản.

Nhưng lịch sử lại đi theo chiều của nó với việc tái lập nên một chế độ phong kiến quan liêu phản động nhất — chế độ phong kiến nhà Nguyễn. Nền kinh tế hàng hóa vì thế phát triển cũng chậm lại. Do đấy có thể kết luận rằng cho đến nửa đầu thế kỷ thứ 19, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa vẫn chưa có điều kiện xuất hiện và phát triển ở nước ta.

* * *

Điểm cuối cùng chúng tôi muốn góp ý kiến với ông Việt là về đoạn văn của Mác mà ông đã trích dịch ra qua báo *La Pensée*. Mặc dầu chúng tôi không tìm ra đoạn văn ấy trong số báo *La pensée* mà ông đã chỉ ra (số 64 tháng 11-12-1955) nhưng chúng tôi cũng đã truy đến tận nguyên bản của Mác. (Chương 20, quyển III bộ *Tư bản*). Đọc xong chúng tôi lại càng thấy rõ là ông Việt đã không nghiên cứu cần thận đoạn văn đó, đặt nó vào trong toàn bộ chương 20 quyển II bộ *Tư bản* của Mác. Thế nhưng ông lại

giới thiệu đoạn văn đó và bảo rằng « nó soi đường cho tất cả những nhà nghiên cứu về mầm mống tư bản chủ nghĩa ở Việt-nam ».

Thực ra, trong chương ấy, tức chương mà Mác mệnh danh là « Khái quát lịch sử về tư bản thương nghiệp », Mác đã nêu rõ sự khác nhau giữa tư bản thương nghiệp trước chủ nghĩa tư bản với tư bản thương nghiệp theo quan điểm và giới hạn của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Mác viết :

« Thương nghiệp và cả tư bản thương nghiệp cũng đều xưa hơn phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa rất nhiều, thực sự là chúng đại biểu về phương diện lịch sử cho một phương thức tồn tại độc lập xưa nhất của tư bản.

«... Do chỗ tư bản thương nghiệp chỉ đóng khung trong địa hạt lưu thông và vai trò của nó chỉ cốt ở chỗ trao đổi hàng hóa cho nên sự tồn tại của nó không đòi hỏi điều kiện gì khác ngoài những điều kiện cần thiết cho việc lưu thông tiền tệ và hàng hóa».

«... Trong giới hạn của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, nghĩa là khi tư bản đã chiếm lấy bản thân nền sản xuất trong khi tạo cho nó một hình thức riêng biệt và đổi khác, thì tư bản thương nghiệp chỉ còn biểu hiện ra như một thứ tư bản được giao phó một nhiệm vụ riêng... Giữa nền sản xuất tư bản, tư bản thương mại bị tước mất sự tồn tại độc lập trước kia của nó để chỉ còn là một yếu tố riêng của việc đầu tư và việc quản binh lợi nhuận sẽ làm cho tỷ suất lợi nhuận của nó đi tới chỗ trung bình. Nó chỉ còn đóng vai trò phụ tá cho tư bản công nghiệp ».

Tiếp sau đó, và điều này là quan trọng, Mác thuyết minh về những quan niệm sai lầm cho rằng một khi thương mại phát triển thì có ngay phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

«... Không có gì nghi ngờ về chuyện những phát minh về địa lý đã gây ra những cuộc đại cách mạng trong thương nghiệp vào thế kỷ thứ 16, 17, kéo theo sự phát triển nhanh chóng của tư bản thương nghiệp. Những cuộc đại cách mạng này sẽ tạo nên một yếu tố chủ yếu làm cho sự chuyển biến từ phương thức sản xuất phong kiến sang phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa được nhanh chóng. Tuy nhiên sự kiện ấy đã

gây ra nhiều quan niệm sai lầm: ...Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong giai đoạn đầu tiên tức giai đoạn công trường thủ công, chỉ phát sinh ở chỗ nào mà điều kiện của nó đã được tạo ra trong quá trình thời trung cổ.

«... Một thí dụ rõ ràng về những thế lực mà sự bèn vững nội tại và cơ cấu của các phương thức sản xuất tiền tư bản quốc gia đã chống đối lại tác dụng phá hủy của thương mại đã được cung cấp cho ta bằng việc giao thiệp của nước Anh với nước Ấn-độ và nước Trung-hoa. Trong những nước này, sự thống nhất của nền tiểu sản xuất nông nghiệp với công nghiệp gia đình là cơ sở lớn của phương thức sản xuất. Đối với Ấn-độ còn phải thêm vào tình hình công xã nông thôn dựa trên chế độ công điền công thổ, nó cũng là hình thức nguyên thủy của Trung-hoa. Ở Ấn-độ, tác dụng phá hoại của thương mại của người Anh đối với phương thức sản xuất cũ chỉ đạt kết quả rất chậm. Nó e dè chậm chạp hơn nữa ở Trung-hoa, ở đó chính quyền trực tiếp không giúp nó. Việc tiết kiệm lớn về thời gian do sự cộng đồng mật thiết giữa nông nghiệp và công nghiệp đã cống hiến một sức chống cự mãnh liệt nhất đối với sản phẩm đại công nghiệp. Giá cả những sản phẩm này bị phí tổn vô ích về lưu thông đã làm cho chúng ở thế bất lợi.

«... Sự quá độ từ phương thức sản xuất phong kiến sang phương thức sản xuất tư bản thực hiện theo hai cách. Người sản xuất trở thành thương nhân và nhà tư bản, chống đối lại với nền kinh tế nông nghiệp tự nhiên và với thủ công nghiệp phường hội của thời trung cổ. Đây là con đường thực sự cách mạng. Hoặc còn là người lái buôn trực tiếp nắm lấy sản xuất. Mặc dầu con đường này có đóng một vai trò quá độ trọng lịch sử, nhưng sự thực nó không dẫn tới cách mạng hóa phương thức sản xuất cũ mà lại còn giữ phương thức sản xuất cũ như là cơ sở tồn tại của nó... ».

Chính là dựa vào mấy câu sau cùng này, ông Việt đã chứng minh Việt nam đi theo con đường thứ hai lên tư bản chủ nghĩa bằng những chủ bao mua trực tiếp nắm lấy sản xuất, nhưng toàn bộ chương « Khái quát lịch sử tư bản thương nghiệp » này của Mác đã đi ngược hẳn lại ý muốn của ông.

(Xem tiếp trang 63)

ĐÁNH GIÁ LƯU VĨNH-PHÚC CẦN THẤY MẶT TÍCH CỰC LÀ CHỦ YẾU

ĐÀM - XUÂN - LINH

Ở đầu cuộc thảo luận đánh giá một số nhân vật lịch sử thời cận đại Việt - nam, tập san *Nghiên cứu lịch sử* số tháng 1-1962 đã đăng bài « *Lưu Vĩnh-Phúc tương Cờ đen và các hành động của ông ở Việt-nam* » của đồng chí Văn-Tàn. Liên sau đó, đã có một số bạn phát biểu ý kiến. Đây là một vấn đề lý thú và hấp dẫn, nhưng đồng thời cũng phải nhận rằng đây là một vấn đề rất phức tạp, một phần vì bản thân nhân vật Lưu Vĩnh-Phúc cùng thời đại ông sống đã rất phức tạp, thêm vào đó khi giải quyết vấn đề này còn phải đụng chạm đến tình cảm, đến tập quán của con người, vấn đề cũng không phải chỉ giới hạn trong phạm vi một nước mà còn liên hệ cả đến tình hữu nghị giữa nhân dân hai nước anh em.

Yêu cầu của bài này là thông qua việc cung cấp thêm một số tài liệu mới hoặc đính chính một số tài liệu cũ để góp phần nhận định thêm chính xác về Lưu Vĩnh-Phúc cùng đội quân Cờ đen ở Việt-nam.

Trước tiên, khi đánh giá Lưu Vĩnh-Phúc, cần phân biệt vai trò của ông trong lịch sử Trung-quốc với vai trò của ông trong lịch sử Việt-nam. Đối với lịch sử Trung-quốc, vai trò tiến bộ cách mạng của Lưu Vĩnh-Phúc đã được chứng minh bằng những hành động rất cụ thể. Xuất thân từ thành phần lao động nghèo khổ bị bóc lột tàn nhẫn, ngay từ những ngày còn trẻ, Lưu Vĩnh-Phúc đã hăng hái cùng quảng đại quần chúng nông dân nổi dậy chống lại bè lũ địa chủ phong kiến, và đã sớm trở thành một trong những người cầm đầu xuất sắc của phong trào. Nhân đây cũng cần nói luôn là trong khi nghiên cứu tính chất đội quân Cờ đen, đồng chí Văn-Tàn đã phân biệt một cách rất xác đáng đội quân đó với quân Thái-bình thiên-quốc, do đó đã đính chính một sai lầm nhiều người mắc phải, sai lầm này trước kia đã ảnh hưởng nhiều đến việc nhận định đánh giá đội quân Cờ đen cùng

thủ lĩnh của nó. Bài Thượng đế hội của Thái-bình thiên-quốc do Hồng Tú-Toàn lãnh đạo đã đành có ảnh hưởng khá sâu rộng đến Thiên địa hội (gồm Tam hợp hội, Tam điền hội) của nông dân Quảng-tây, đội quân cách mạng Thái-bình thiên-quốc cũng đã có ảnh hưởng lớn đến các tổ chức vũ trang của nông dân Quảng-tây hồi đó (như các đội quân của Ngô Lăng-Vân, của Ngô Á-Trung trong đó có Lưu Vĩnh-Phúc), nhưng không thể vì vậy mà xóa nhòa ranh giới giữa quân cách mạng Thái-bình thiên-quốc với các đội quân của Ngô Lăng-Vân và Ngô Á-Trung. Lưu Vĩnh-Phúc tuy có chịu ảnh hưởng khá mạnh mẽ của cuộc khởi nghĩa Thái-bình thiên-quốc, nhưng bản thân ông không tham gia phong trào đó, vì vậy dẫn tới những hạn chế tất yếu của phong trào. Sự phân biệt giữa hai phong trào này, giới sử học Trung-quốc hiện nay đã công khai xác nhận. Năm 1960, trong dịp sang ta trao đổi văn hóa, đồng chí Đới-Dật — một nhà sử học Trung-quốc đã nghiên cứu về Thái-bình thiên-quốc — trong một buổi tọa đàm thân mật với các cán bộ giảng dạy và nghiên cứu lịch sử trường Đại học Tổng hợp (Hà-nội) cũng đã nhấn mạnh đến sự khác biệt đó.

Sau thời gian hoạt động ở Việt-nam — thời gian này kéo dài từ năm 1867 kể từ lúc Lưu Vĩnh-Phúc kéo quân sĩ vượt qua Đại-lĩnh vào đất Lục-yên châu cho đến năm 1885 khi phong kiến Trung-quốc nhượng bộ tự bản Pháp buộc đội quân Cờ đen phải rút toàn bộ về nước — Lưu Vĩnh-Phúc trở về quê cha đất tổ, và vẫn tiếp tục phát huy tốt đẹp tinh thần chống đế quốc xâm lược của mình. Lần lượt nhận các chức tổng binh Nam-áo, Kế-thạch, bang biện quân vụ Đài-loan, ông luôn luôn lo lắng tìm cách phòng thủ miền duyên hải là vùng đang bị đế quốc nước ngoài trực tiếp uy hiếp. Đặc biệt từ sau năm 1895 trở đi, sau khi triều Thanh đã cắt Đài-loan cho đế quốc Nhật và toàn phủ Đài-loan là Đường Cảnh-Tùng đã ôm khăn

gói chạy trốn, ông đã quyết tâm ở lại cùng nhân dân địa phương kháng chiến, mãi đến cuối năm 1895 vì hết lương ăn, thiếu khí giới, ông mới đành vượt biển về đất liền không chịu chết trong tay giặc. Năm 1898, ông lại được tổng đốc Trương Quang mời ra phụ trách việc mộ dũng thành lập đội quân phòng thủ Quảng-đông. Đến năm 1911, nghe tin khởi nghĩa Vũ-xương thắng lợi, ông đã tự động lên Quảng-đông tìm gặp Chính phủ cách mạng và nhận giữ chức tổng trưởng dân đoàn toàn tỉnh Quảng-đông. Rõ ràng là trong suốt giai đoạn từ 1885 đến 1912, ông đã luôn luôn đứng ở vị trí tiền tiêu trong hàng ngũ chống đế quốc nước ngoài đang ráo riết dòm ngó Trung-quốc, hành động lẫm liệt đó càng được biểu hiện một cách sáng chói trong hoàn cảnh triều Thanh phân động và sâu một đang đi sâu vào con đường đầu hàng giặc.

Trên đây chỉ mới nói đến vai trò của Lưu-Vĩnh-Phúc đối với lịch sử cận đại Trung-quốc. Chuyển sang lịch sử cận đại Việt-nam, cố nhiên có một số điểm khác biệt mà chúng ta có nhiệm vụ nghiêm túc phân tích để trên cơ sở đó xây dựng một nhận định khoa học, chính xác.

Điểm đầu tiên là cần khẳng định dứt khoát vai trò tích cực của Lưu-Vĩnh-Phúc và đội quân Cờ đen ở Việt-nam. Nói như vậy không có nghĩa là chúng tôi nhắm mắt bỏ qua « những hành động của quân Cờ đen đã làm tổn thương đến tình cảm của nhân dân Việt-nam », mà chỉ muốn đề nghị nhận định lại sự việc thực tế với một quan điểm lịch sử và một tinh thần thực sự cầu thị cần thiết. Chúng tôi công nhận rằng trước đây non 100 năm, trong hoàn cảnh mền Bắc rối loạn cực độ, một mặt vì sự bất lực của triều Nguyễn, mặt khác vì sự uy hiếp trắng trợn của giặc Pi áp, cộng thêm vào đó là sự hoành hành ngang ngược của quân đội chính quy nhà Thanh, việc một đội quân thành phần và tổ chức như đội quân của Lưu-Vĩnh-Phúc có một số hành động vi phạm trăm trọng đến tính mạng và tài sản nhân dân cũng là một điều không đáng lạ. Duy có điều là trong sự thực lịch sử phức tạp và rối ren như vậy, không thể và không được đổ dồn tất cả trách nhiệm lên đầu Lưu-Vĩnh-Phúc cùng đội quân Cờ đen. Chúng ta cần hết sức cảnh giác đối với những thủ đoạn dùng luận điệu tuyên truyền xảo trá của phong kiến, đế quốc và tư sản trước kia, cần hết sức thận trọng trong

việc sử dụng các tài liệu chúng để lại. Đồng chí Văn-Tàn khi nhắc tới cuốn *Giặc Cờ đen* của Nguyễn-văn-Bàn xuất bản năm 1941 đã lên án một cách xác đáng « thái độ cố ý mai sát Lưu-Vĩnh-Phúc một chiều và cố ý quên chiến công của Lưu-Vĩnh-Phúc trong các trận đánh ở Bắc-kỳ hồi nửa sau thế kỷ XIX » của tác giả cuốn sách. Nhưng đối với một số thư tịch khác, chúng tôi thấy cũng cần góp thêm một số ý kiến. *Đại nam thực lục chinh biên* — bộ sử chính thống của triều Nguyễn — ngày nay vẫn là một nguồn cung cấp tài liệu quan trọng cho việc nghiên cứu giai đoạn lịch sử nước nhà dưới triều Nguyễn. Nhưng không thể nào chỉ căn cứ vào việc nó « không phải chỉ ghi chép tội ác của quân Cờ đen, mà còn ghi cả chiến công của quân Cờ đen nữa » để khẳng định rằng tất cả những sự kiện được nêu lên trong cuốn đó đều đúng sự thật. Những chiến công oanh liệt của Lưu-Vĩnh-Phúc và đội quân Cờ đen trong những năm 1873 và 1882 là những sự kiện lớn lao, có ảnh hưởng sâu rộng và phần nào quyết định đối với việc thực hiện âm mưu xâm lược của giặc Pháp cũng như sự phát triển tinh thần chiến đấu trong nhân dân Việt-nam hồi đó, vì vậy đã buộc phong kiến triều Nguyễn và cả phong kiến triều Thanh nữa, dù có muốn cũng không thể nào phủ nhận được. Đó là chưa nói rằng trên cơ sở các thắng lợi đó, phong kiến hai nước lúc đó không phải không có âm mưu lợi dụng để dùng làm áp lực trong việc đối xử với giặc Pháp. Việc triều Nguyễn thăng chức Tam Tuyên đề đốc, phong tước Nghĩa-lương nam cho Lưu-Vĩnh-Phúc sau trận Cầu Giấy thứ hai, cũng như việc triều Thanh phong chức đề đốc và thưởng đại hoa lnh cho ông đều là những bằng chứng khá cụ thể về âm mưu đó. Vì vậy, khi dùng những tài liệu như « sự kiện quân Cờ đen đốt nhà và giết hơn 1000 hộ thuộc ba xã Tiên-canh, Ngọc-canh và Hòa-canh thuộc huyện Tam-duong vì không được vào đóng quân ngủ đờ », hay sự kiện một cảnh « quan Cờ đen bắt cóc tuấn phủ Tuyên-quang là Hoàng-tương-Hiệp, bắn chết thống phán Nguyễn-trung-Hội, cướp hết của cải trong kho, thu hết sổ sách công văn đem đi, và sau đó còn kể » quân đến quấy rối, cướp phá nhiều lần », chúng ta cần phải hết sức thận trọng, cố gắng tìm hiểu sự thực lịch sử chân chính bị che đậy sau những dòng chữ bề ngoài có vẻ khách quan đó. Đối với sự kiện thứ nhất, chúng tôi không có

thêm tài liệu gì mới để xác minh hay phủ nhận, nhưng thấy rằng yêu cầu một vị tướng như Lưu Vĩnh-Phúc phải « tìm cách giải thích cho dân ba xã nói trên hiểu mục đích chiến đấu của quân Cờ đen để dân ba xã phải mở cổng làng mời quân Cờ đen vào ngủ », thì quả là đã « hiện đại hóa » người xưa vậy ! Riêng đối với sự kiện thứ hai mà đồng chí Văn-Tân dẫn ra để chứng minh sự tàn bạo của quân Cờ đen và mối mâu thuẫn giữa đội quân đó với triều Nguyễn, theo đồng chí Chu-Thiên là cán bộ nghiên cứu của trường Đại học Tổng hợp cho biết thì Hoàng-trương-Hiệp bị bắt chính vì tội thần Pháp, và sớ dĩ Đại nam thực lục chính biên có chép đoạn đó vì Nguyễn-trọng-Hiệp — bố vợ của Hoàng-trương-Hiệp — có chôn trong ban biên tập bộ Thực lục đã có ý viết thêm đoạn đó để bênh vực con rể. Nhân đây cũng kể thêm một sự kiện khác nữa tỏ rõ thái độ quyết liệt — nhiều khi đi tới nóng nảy, thiếu cân nhắc — của quân Cờ đen đối với những hành động phản trắc, bội bạc. Vào đầu năm 1885, khi quay trở lại bao vây thành Tuyên-quang đã bị giặc Pháp chiếm đóng từ 31-5-1884, đội quân Cờ đen đã giết chết vào ngày 28 Tết âm lịch một lúc 80 người dân làng Ý-la gần thị xã Tuyên-quang ngày nay vì tính nghi họ đã theo Pháp, sau này ngày 28 Tết đã trở thành ngày giỗ chung cho một số lớn gia đình trong làng. Mặt khác, chúng ta cũng không được quên rằng hồi đó, trên địa bàn miền thượng du Bắc-kỳ không phải chỉ có riêng quân Cờ đen, mà còn có nhiều toán thổ phỉ khác từ Trung-quốc tràn sang như quân Cờ vàng của Hoàng Sùng-Anh, bên cạnh đó thì các đội quân chính quy của triều Thanh, ngay cả quân đội chính quy của triều đình Huế cũng không kém phần bạo ngược. Cho nên trong hoàn cảnh rối loạn đó, trút mọi trách nhiệm cho Lưu Vĩnh-Phúc và đội quân Cờ đen là một điều không hợp lý. Căn cứ vào ngay bài « Ai sơn hành » của Kiều Oánh-Mậu mà đồng chí Văn-Tân có trích một đoạn — đoạn đó chỉ là một đoạn dịch chưa lột hết được nguyên ý của tác giả — chúng tôi cũng thấy không phải chỉ nói riêng về quân Cờ đen, mà còn nói cả tới bè lũ Đường Cảnh-Tùng, Hoàng Sùng-Anh và Hà Quân-Xương nữa. Nguyễn văn đoạn đó như sau :

« Thành ký vong hậu, mệnh tận đồ.
 Đường gia ô ! Lưu gia ô !
 Hoàng gia ô ! Hà gia ô !
 Tích nhật dịch ngã, vân ngã phu.

Kim ký khí ngã, hách ngã ô.
 Ký lược ngã sản, thiêu ngã lô.
 Ngã phụ, nhĩ thê ; tử, nhĩ mô.
 Ngã tâu, nhĩ pháo ; cư, nhĩ cầu.
 Đề đầu cũng thủ, hương nhĩ mô.
 Nhĩ tiều manh ma vị ngã vu,
 Yên đao khởi xử vô hoàn phu. » (1)

Trên đây chúng tôi chỉ nêu ra một vài sự kiện chúng tôi có thể góp ý kiến một cách tương đối chính xác. Còn đối với những tài liệu khác như bài hát đúm của đồng bào Mường (do ô. Minh-Hiệu ở ty Văn hóa Thanh-hóa cung cấp), hay bài lịch sử Hang Thẩm (do ô. Thế-Vân trường Sư phạm Thái-nguyên cung cấp), chúng tôi cũng nhận thấy rất quý giá và có càng nhiều càng tốt, nhưng cần được thẩm tra lại chu đáo về hoàn cảnh xuất hiện và nội dung ý nghĩa trước khi sử dụng.

Trên đây là góp một số ý kiến về việc nhận định « tội » của Lưu Vĩnh-Phúc và đội quân Cờ đen. Nhưng để đánh giá người xưa được chính xác, việc nhận định về « công » cũng cần được tiến hành chu đáo. Ở đây chúng tôi không có ý định nói nhiều về các thành tích quân sự của Lưu Vĩnh-Phúc cùng đội quân của ông trong thời gian ở Việt-nam. Những thành tích binh phỉ cũng như hai trận thắng ở Cầu Giấy của đội quân Cờ đen dưới sự chỉ huy lỗi lạc của chủ tướng Lưu Vĩnh-Phúc đã quá cụ thể, nhân dân Việt-nam hoan nghênh đã đành mà ngay cả nhân dân Trung-quốc hồi đó cũng không kém phần ái mộ, dĩ chi bè lũ phông kiến đầu hàng hai nước và giặc Pháp cũng không thể bưng tai nhắm mắt trước những thực tế lịch sử chói lòa đó. Ở đây chúng tôi chỉ muốn trao đổi thêm là thành tích của Lưu Vĩnh-Phúc và đội quân Cờ đen ở Việt-nam không phải chỉ có vậy. Ngoài các chiến công nói trên, còn có một số khác nữa mà chúng ta không nên và không được bỏ qua. Vì lý do rất đơn giản là không phải chỉ có Lưu Vĩnh-Phúc lịch sử chỉ thảo chép tới, mà các tài liệu Trung-quốc và Pháp — Việt hồi đó, nhất là các sách của bọn chỉ huy Pháp có mặt trên chiến trường Việt-nam hồi đó đều

(1) Nguyễn văn bài : « Ai sơn hành » của Kiều Oánh-Mậu và bản dịch của Thiết-Ch đã được giới thiệu trên tạp chí Tri tân số 195 ra ngày 12-7-1945.

có ghi rõ (1). Đó là những trận Hoài-đức (8/1883), Đan-phượng (9/1883), Tuyên-quang (2/1885), Hòa-mộc (3/1885). Sự thật lịch sử là trong thời gian từ sau chiến thắng Cầu Giấy lần thứ hai (5/1883) đến lúc đội quân Cờ đen buộc phải rút về Trung-quốc (6/1885), Lưu Vĩnh-Phúc cùng đội quân của ông đã đánh thắng một số trận lớn. Đó là chưa kể tới việc Lưu đoàn còn tham gia chống giữ các thành Sơn-tây (12/1883), Hưng-hóa (4/1884), hay kéo quân sang trợ chiến ở Bắc-ninh (3/1884). Trong các trận này, giặc Pháp phân biệt dứt khoát quân đội chính quy triều Thanh với quân Cờ đen, khinh thường quân đội chính quy triều Thanh bao nhiêu thì lại khinh phục quân Cờ đen bấy nhiêu. Giặc Pháp đã đánh giá quân đội chính quy của nhà Thanh đóng ở Bắc-ninh dưới quyền của Hoàng Quế-Lan như sau :

« Sức đề kháng ở Bắc-ninh hầu như không có gì đáng kể, khác rất xa cuộc chiến đấu ở Sơn-tây. Người Trung-quốc (chỉ quân đội chính quy của triều Thanh — Đ.X.L.) không phải là những binh lính thiện nghệ như giặc Cờ đen, và bỏ chạy trốn sau những phát súng đầu tiên » (Các bức thư của đại úy Petit - Jean Roget, *Nam-kỳ, Trung-kỳ, Bắc-kỳ 1880 — 1885*. Do H. Cosserat công bố trong *B.A.V.H.* 1932 tập III, trang 329-340).

Hay như lời so sánh sau đây :

« Bọn tướng sĩ bảo vệ thành Bắc-ninh, bắt chấp con số đông tới bao nhiêu, còn lâu mới có giá trị chiến đấu của đội quân Cờ đen » (Hồi ký của hải quân đại tá De Jonquières trích dẫn trong cuốn *L'Amiral Courbet en E.O.* của H. Cahu, 1896, trang 79—93).

Tuy các thành này cuối cùng đều bị lọt vào tay giặc Pháp, trách nhiệm trong sự thất bại này chính là do sự nhu nhược bất tài của Hoàng-tá-Viêm, Trương-quang-Đản và bè lũ quan lại nhà Nguyễn, của Sầm Dục-Anh, Hoàng Quế-Lan và bè lũ tướng tá Thanh triều, chứ tuyệt nhiên Lưu Vĩnh-Phúc và đội quân Cờ đen trước sau không hề có một phút nao núng. Rõ ràng là trong suốt một thời gian dài, Lưu Vĩnh-Phúc và đội quân của ông đã luôn luôn đứng ở vị trí tiền tiêu của công cuộc chống Pháp ở Việt-nam, còn sự phối hợp và ủng hộ của triều đình Huế hay nhà Thanh nếu có thì cũng rất là phụ thuộc và mờ nhạt, đó là chưa nói tới hàng loạt những hành động ngăn trở, có tính chất phá hoại của bè lũ chúng. Sở dĩ sử sách

triều đình Huế không đề cập tới các trận đánh này của Lưu Vĩnh-Phúc và quân Cờ đen, lý do cũng rất dễ hiểu : sau hiệp ước Hác-măng (25/8/1883), triều đình Huế đã hoàn toàn đầu hàng giặc, do đó Lưu Vĩnh-Phúc với đội quân Cờ đen sôi sục tinh thần chống Pháp lúc này đã trở thành cái gai nhọn trước mắt bè lũ phong kiến triều Nguyễn, đã trở thành « chướng ngại vật » trên con đường ôm chân giặc của chúng. Tinh thần triệt để chống Pháp của Lưu Vĩnh-Phúc sau này còn có dịp được biểu lộ rất cụ thể bằng nỗi uất hận của ông khi bị buộc phải triệt quân về nước (6/1885), hay bằng mối căm tình sâu sắc của ông đối với các nhà ái quốc Việt-nam hoạt động trên đất Trung-quốc trong những năm đầu thế kỷ XX.

So sánh « công » và « tội » của Lưu Vĩnh-Phúc với đội quân Cờ đen một cách khách quan như vậy, mong muốn của chúng tôi là có thể dựa vào đây để rút ra một nhận định dứt khoát về Lưu Vĩnh-Phúc và đội quân của ông. Hay nói một cách khác, cần nhắc « công » và « tội » như vậy, chính để có thể xác nhận mặt chủ yếu của Lưu Vĩnh-Phúc và đội quân Cờ đen là mặt tích cực hay là mặt tiêu cực. Chúng tôi cho rằng mặc dù có một số hành động quá đáng, Lưu Vĩnh-Phúc và đội quân của ông trong thời gian hoạt động ở Việt-nam, đã có những cống hiến lớn lao vào nhiệm vụ trung tâm của toàn thể dân tộc Việt-nam hồi đó là đánh đuổi xâm lược Pháp để bảo vệ độc lập của đất nước. Do đó, mặt tích cực phải là chủ yếu. Hơn nữa, có một yếu tố cần được đặc biệt chú ý tới: những phần tử triệt để chống Pháp đều có cảm tình với Lưu Vĩnh-Phúc. Nguyễn-quang-Bích — người cầm đầu phong trào chống Pháp ở vùng Tây-bắc từ 1883 đến 1889 — đã dành những lời thơ trang trọng nhất khi nói tới ông. Nhân dân cũng đã

(1) Tham khảo : *Une campagne au Tonkin*, 1892, của Hocquart ; *La vie militaire au Tonkin*, 1893, của Lecomte ; *A travers le Tonkin pendant la guerre*, 1888, của Th. Boisset ; *Marche de Lạng-sơn à Tuyên-quang, combat de Hòa-mộc*, 1888, của Lecomte ; *Le siège de Tuyên-quang*, 1902, của Camps ; *L'armée française au Tonkin*, 1932, của Charbonneau ; *La conquête de l'Indochine* của A. Thomazi — Paris, 1934 ; *La geste française en Indochine*, 1956 của G. Taboulet ; *Histoire militaire de l'I. des débuts à nos jours*.

nhiều lần nói lên mối cảm tình sâu sắc của mình đối với người cầm đầu đội Cờ đen qua những lời về hay bài ca vô danh. Như đoạn sau:

« Quân Cờ đen vùng dậy,
Lưu Bá-Anh hiện ra,
Vùng gươm xông lại giết
Quân giặc hoảng kêu ra,
Rú chạy như bầy thú,
Gác-nhe ngã lãn ra,
Tráng sĩ chặt đầu chạy,
Lầy đất máu chan hòa.
Khoái thay trận đánh ấy
Khích động cả quân nhà!» (1)

Hay mấy câu sau:

« Đến sau văn võ triều thần,
Cùng Lưu Vĩnh-Phúc kinh luân gồm tài.

Chiêu binh Bắc quốc đem sang
Đồng tâm tập lực với quan triều đình» (2).

Cuối cùng cũng nên thấy rằng đối với một người trước sau đã liên tục cự tuyệt những xi đồ phức tạp của Đường Cảnh-Tùng, những âm mưu mua chuộc li tiện của gặc Pháp như Lưu Vĩnh-Phúc, đối với một đạo

quân nông dân có những chỉ huy dũng cảm tuyệt vời như Dương Trụ-An, Ngô Phương-Điền, Hoàng Thủ-Trung luôn luôn bưng bưng một tinh thần chủ động tấn công tiêu diệt giặc Pháp bất chấp thái độ nhu nhược đầu hàng của bè lũ phong kiến hại nước, chúng ta không nên và không có quyền gán buộc cho tính chất « đánh thuê » như có người đã từng làm.

Nhiệm vụ của người nghiên cứu sử học là qua mở sự kiện lịch sử vừa phong phú vừa phức tạp, vừa chân xác vừa hồ đồ, phát hiện được cái chủ yếu, cái chính diện. Còn trình bày đồng đều cả « công » lẫn « tội » để cuối cùng không đi đến một nhận định dứt khoát « công » hay « tội » là chủ yếu, theo ý chúng tôi như vậy là chưa bảo đảm đầy đủ được yêu cầu của việc đánh giá người xưa.

Tháng 3/1962

(1) Trần-huy-Liệu, *Phong trào cách mạng qua thơ văn. Văn Sử Địa số 29.*

(2) Vô danh — *Trần ngôn ca.*

VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC...

(Tiếp theo trang 40)

cảnh xã viên các hợp tác xã vùng trung du ra sức tiến công đồi trọc, những cảnh hàng ngàn, hàng vạn nhân dân miền xuôi đắp đê ngăn nước mặn và rời bỏ quê hương lên miền núi, lấy mền núi làm quê hương thứ hai, những cảnh bộ đội, cán bộ, học sinh hăng hái tham gia khai hoang v.v... cho thấy rõ triển vọng thành công của kế hoạch.

Đĩ nhiên, muốn thực hiện được kế hoạch khai hoang vĩ đại đó, trong tương lai, nhà nước và nhân dân sẽ còn phải vượt qua nhiều loại khó khăn rất lớn. Nhưng với bước đầu thắng lợi, bước đầu xây dựng những hạt nhân khai hoang mới đất dlu những cơ sở khai hoang sau; với tinh thần quyết chiến quyết thắng của toàn thể nhân dân; với những kinh nghiệm khai hoang đầu tiên như « lấy khai hoang nuôi khai hoang », đặt chỉ tiêu khai hoang cụ thể cho từng

loại đất, tỉnh và hợp tác xã miền xuôi kết nghĩa với tỉnh và hợp tác xã miền núi, giúp đỡ lẫn nhau về mọi mặt; với sự lớn mạnh dần dần về mọi mặt của các hợp tác xã khiến cho các hợp tác xã càng ngày càng có thêm khả năng tự tổ chức lấy việc khai hoang, kể cả khai hoang to và xa; với sự tiến bộ nhanh chóng trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc khiến cho nhà nước càng ngày càng có thể bỏ thêm sức người, sức của vào công tác khai hoang của toàn dân; với sự giúp đỡ tận tình của các nước anh em về vốn, máy móc, thiết bị cũng như kinh nghiệm, với sự lãnh đạo chặt chẽ và xác thực của Đảng trong công tác khai hoang, chúng ta có đầy đủ lý do để tin tưởng rằng kế hoạch khai hoang 5 năm đầu tiên của chúng ta nhất định sẽ được thực hiện.

VỀ BÀI

«Vài ý kiến về chiếc thạp đồng Đào-thịnh và văn hóa đồng thau»

CỦA ÔNG ĐÀO-TỬ-KHẢI

HOÀNG - HUNG

TẬP san *Nghiên cứu lịch sử* số 22 tháng 1 năm 1961 đăng bài «Nói thêm về cái trống hay cái thạp đồng phát hiện ở Yên-bái» của ông X.X., nhằm thông báo tin tức khảo cổ học và sơ bộ nêu một vài ý kiến giúp đọc giả hiểu rõ ý nghĩa quan trọng của việc phát hiện chiếc thạp đồng đối với nền văn hóa cổ đại nước ta. Sau đó ít lâu có bài nghiên cứu của ông Đào-tử-Khải: «Vài ý kiến về chiếc thạp Đào-thịnh và văn hóa đồng thau» đăng trên hai số tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 27 tháng 6 năm 1961 và số 29 tháng 8 năm 1961. Trong bài, sau khi mô tả và giải thích hoa văn trang trí trên thạp đồng, có đôi chỗ so sánh với trống đồng Ngọc-lũ, trống đồng Hoàng-hạ, ông Khải đã căn cứ vào kết luận về thạp đồng của mình, đoán định niên đại, nguồn gốc văn hóa Đông-sơn, dựng lên một bức tranh xã hội Đông-sơn; và sau khi bác bỏ những luận điểm sai lầm của bọn học giả Tây phương, ông Khải đã mạnh bạo nêu lên những ý kiến, những luận điểm mới rất đáng được chú ý. Nhất là, ông đã thông qua việc nghiên cứu tình hình lao động sản xuất cổ đại, giải thích ý nghĩa di vật khảo

cổ học; ông kết luận nghệ thuật văn hóa đều do quần chúng sáng tạo; nghệ thuật cổ đại phản ánh đời sống và tư tưởng quần chúng cổ đại; nghệ thuật cổ đại không có gì thần bí, siêu hình như một số người trước đây đã phát biểu. Đó là những ý kiến quý báu đã giúp chúng tôi phần nào sáng tỏ hơn về mặt lý luận trong khi tìm hiểu nền văn hóa đồ đồng Đông-sơn. Nhưng, sau khi nhiều lần đọc kỹ bài nghiên cứu của ông Khải, chúng tôi thấy cần phải trao đổi với ông một vài ý kiến về một số lập luận và dẫn chứng của ông.

Trong bài nghiên cứu, ông Khải đã đề cập đến nhiều vấn đề, như vấn đề niên đại, vấn đề nguồn gốc văn hóa Đông-sơn, tính chất xã hội đồ đồng Đông-sơn, vấn đề khảo tả thạp đồng và giải thích hoa văn trên trống trên thạp v.v... Chúng tôi chỉ xin trao đổi với ông Khải một vài điểm như: Sự mô tả di vật, giải thích hoa văn, và sự khác nhau giữa thạp và thùng... Còn những vấn đề nguồn gốc và niên đại văn hóa Đông-sơn cũng như tính chất xã hội đồ đồng Đông-sơn chúng tôi xin phép phát biểu riêng một bài vào một dịp khác.

I - CẦN MÔ TẢ DI VẬT CHÍNH XÁC

Ở phần I trong bài, ông Khải mô tả hình dáng kích thước thạp và những hoa văn trang trí trên thạp đồng một cách toàn diện để làm dẫn chứng cho những luận điểm ở phần sau. Chúng tôi thấy phần này tuy đơn giản nhưng vô cùng quan trọng. Lập luận có vững hay không là do phần mô tả có khoa học, có chính xác hay không. Sau khi đọc, chúng tôi có xem lại hoa văn trang trí trên di vật thì thấy ông Khải mô tả chưa đúng và có thiếu sót (1).

Về chiếc vung, ông Khải, viết: «Trên chóp và là vùng trung tâm của chiếc vung,

là hình một ngôi sao 16 cánh, giống như ngôi sao trên mặt các trống đồng Ngọc-lũ và Hoàng-hạ» (NCLS số 27, tr. 50). Chúng tôi đếm lại thì thấy ông Khải đã nhớ lầm ngôi sao trống đồng Hoàng-hạ ra ngôi sao vung thạp và trống đồng Ngọc-lũ. Sự thật như sau: hình ngôi sao trên chóp vung thạp có 12 cánh; hình ngôi sao trên mặt

(1) Ngay kích thước thạp, đường kính miệng 0m61, đường kính vung 0m64, ông Khải đã đo sai là đường kính vung và miệng thạp đều 0m64 (NCLS số 27 tr. 49).

trống đồng Ngọc-lũ có 14 cánh; hình ngôi sao trên mặt trống đồng Hoàng-hạ có 16 cánh.

Vấn trên vung thạp, ông Khải mô tả tiếp: « Xướng bậc thứ hai là một khoanh đồ án kỹ hà gồm những đường thẳng song hành, hoa văn răng cưa và vòng tròn mắc xích » (đã dẫn). Ở bậc thứ hai (1), chúng tôi thấy không có hoa văn răng cưa như ông Khải tả ở trên. Trái lại, chúng tôi thấy có hoa văn bện thừng hình thoi và hoa văn chấm điểm trong hai đường song song.

« Xướng bậc ba là một đàn chim 16 con cùng loại với những con chim trên các trống đồng, con trước kẻ đuôi con sau sắp thành một vòng tròn » (đã dẫn). Ở bậc này, ông Khải mô tả không đầy đủ và đếm số chim chưa đúng. Chúng tôi đếm trên vung thạp thấy không phải 16 con chim (2), con trước kẻ đuôi con sau mà chỉ có 8 con chim chia thành 4 đôi, quay theo chiều ngược kim đồng hồ, từng đôi một, con sau kẻ đuôi con trước. Giữa hai đôi chim có một khoảng cách gần đôi tượng nam nữ giao cấu. Như vậy là có 4 khoảng cách gần 4 đôi tượng nam nữ giao cấu. Tám con chim đều ở thể đang bay. Ông Khải viết tiếp « Xướng bậc thứ tư và dưới cùng của chiếc vung là những hoa văn kỹ hà như ở bậc thứ hai » (đã dẫn). Bậc thứ tư không như bậc thứ hai. Bậc thứ tư không có hoa văn bện thừng hình thoi như ở bậc thứ hai, trái lại có hoa văn chấm điểm trong hai đường song song.

Vấn sự thực hoa văn trang trí trên vung thạp như thế nào, chúng tôi xin phép trình bày lại như sau: Trung tâm chóp vung thạp có một ngôi sao 12 cánh, giữa ngôi sao có năm vết tựa như vết hàn một tượng gì đó đã bị bẻ gãy. Bao quanh ngoài ngôi sao, *vòng thứ nhất*: hoa văn chấm điểm trong hai đường song song; *vòng thứ hai và ba*: hoa văn vòng tròn có tiếp tuyến nối nhau. Mỗi vòng tròn có một chấm điểm ở tâm; cách một khoanh đến *vòng thứ tư*: hoa văn bện thừng hình thoi; *vòng thứ năm, sáu*: hoa văn giống vòng thứ hai, ba; *vòng thứ bảy*: hoa văn hình chim nối đuôi nhau, ở thể đang bay ngược chiều kim đồng hồ. Tất cả 8 con chim chia làm 4 đôi. Cách từng đôi một có khoảng trống gần cặp tượng nam nữ giao cấu. 4 khoảng trống có 4 cặp tượng nam nữ; *vòng thứ tám*: hoa văn giống vòng thứ nhất; *vòng thứ chín, mười*: hoa

văn giống vòng thứ hai, ba và vòng năm, sáu; *vòng thứ mười một*: hoa văn giống vòng thứ nhất và thứ tám. Như vậy, chúng ta có thể thấy tác giả trang trí hoa văn trên vung thạp có ý thức bố cục những vòng hoa văn rất chặt chẽ. Tác giả biết xen kẽ những hoa văn vòng tròn tiếp tuyến, hoa văn chấm điểm trong hai đường song song nhằm mục đích tôn hai vòng hoa văn hình chim bay và hoa văn bện thừng hình thoi.

Đến phần mô tả hoa văn trang trí trên thân thạp, ông Khải viết: « Thân thạp chia thành ba khu vực theo chiều cao: khu vực phía trên và khu vực phía dưới thì trang trí bằng hoa kỹ hà như ở trên vung và trên các trống đồng, đại để là những đường song hành, vòng tròn mắc xích, hoa văn răng cưa, và văn bện hình thoi » (đã dẫn). Sự thực, hoa văn trang trí trên vung thạp khác hoa văn trang trí trên thân thạp và hoa văn trang trí trên thân thạp khác trên trống đồng. Ở thân thạp không có loại hoa văn chấm điểm trong hai đường song song như ở trên vung thạp và trái lại ở trên vung không có loại hoa văn răng cưa như ở thân thạp. Còn giữa trống đồng và thạp, chúng tôi thấy trống đồng không có loại hoa văn bện thừng hình thoi như trên thân thạp.

Cũng trên thân thạp, ông Khải mô tả tiếp: « khu vực giữa trang trí bằng những đồ án chạm nổi, thuyền thủy thủ hóa trang theo kiểu lông chim, đúng như những đồ án trên các trống đồng Ngọc-lũ, Hoàng-hạ và một số trống đồng loại I khác ». Khi xem lại thạp, chúng tôi thấy đồ án hoa văn thuyền, người, chim ở khu vực giữa không phải chạm nổi như những giồng hoa văn kỹ hà trên thân thạp và vung thạp mà là *chạm chìm*. Theo ý kiến chúng tôi không thể coi đồ án hoa văn trên khu vực giữa thạp *dùng như đồ án*

(1) Chúng tôi thấy ông Khải dùng khái niệm « bậc » để phân chia hoa văn trang trí trên vung ra làm 4 bậc là không cần đối. Vì như vậy có bậc nhiều vòng hoa văn, có bậc chỉ có một vòng hoa văn. Theo ý kiến chúng tôi nên mô tả thứ tự từng vòng từ trung tâm vung thì hợp lý hơn. Ở đây chúng tôi tạm dùng « bậc » theo sự phân chia của ông Khải để đọc giả tiện theo dõi.

(2) Số chim ở bản vẽ đăng trên tập san N.C.L.S. số 22 cũng bị sai lầm như vậy.

hoa văn trên trống đồng được (1). Mặc dù, thập đồng và trống đồng Ngọc-lũ, trống đồng Hoàng-hạ cùng chung một nền văn hóa, trên từng phần từng đoạn, chúng có những hoa văn trang trí giống nhau. Nhưng chúng cũng có khác nhau về mặt đường nét điêu khắc, về mặt bố cục hoa văn. Có như vậy mới đúng. Nền văn hóa Đông-sơn phân bố rất rộng, nhiều di vật có niên đại khác nhau, người chế tác khác nhau. Cũng vì do xuất phát từ « đúng như », ông Khải đã gộp tất cả hoa văn trang trí trên thập đồng trống làm một đề nghiên cứu. Ông cho rằng: « Giải quyết cái này là vô hình trung giải quyết cái kia, đại đề như vấn đề trang trí chẳng hạn » (NCLS số 27 tr.51). Nhưng theo ý kiến chúng tôi đó là một quan niệm sai lầm. Nếu làm như vậy, có nhiều hoa văn không được giải thích; hoặc có thể hiểu sai ý nghĩa hoa văn hình giống nhau bố cục trên những đồ án trang trí khác nhau, trên những di vật khác nhau.

Sau khi xem kỹ sự bố cục hoa văn trang trí trên thân thập, chúng tôi thấy hoa văn trang trí chia làm ba phần chạy bao quanh thân thập. Tính từ miệng tới sát chân thập: phần 1 sát miệng thập, phần 2 ở giữa thân thập, phần 3 sát chân thập. Khoảng cách giữa phần 1 với phần 2, giữa phần 2 với phần 3 là khoảng thân thập trơn không có hoa văn trang trí. Phần 1 không kể những đường song song ở trên và dưới cùng, có tám dòng hoa văn: Dòng thứ 1, 5, 8 là những dòng hoa văn răng cưa, Dòng thứ 2, 3, 6, 7 là những dòng hoa văn vòng tròn tiếp tuyến nối nhau giống những vòng hoa văn thứ 2, 3 trên vung thập. Dòng thứ 4 là hoa văn bện thừng hình thoi. Phần 2 bao quanh thân thập có 4 chiếc thuyền khác kiểu. Trên thuyền có những người hóa trang lông chim, tay cầm vũ khí, tư thế khác nhau. Xen vào khoảng cách những thuyền là những hình tựa đôi cá sấu ôm nhau, những hình con chim. Trên đầu người hóa trang đứng trên thuyền là những con chim đang bay. Phía dưới đáy thuyền có những hình con chim đứng, con thú bờ tựa con cá sấu. Phía dưới cùng phần 2 có ba dòng hoa văn, hai dòng hoa văn vòng tròn tiếp tuyến và một dòng hoa văn thừng sơ giản. Phần 3 sát chân thập, không kể những đường song song trên và dưới, phần này có 9 dòng hoa văn. Đồ án trang trí tương tự phần 1. Dòng thứ 1, 4, 6, 9 là hoa văn răng cưa. Dòng thứ 2, 3, 7, 8 là hoa văn vòng tròn tiếp tuyến

nối nhau. Dòng thứ 5 là hoa văn bện thừng hình thoi có vòng tròn xen kẽ (2).

Tóm lại, phần mô tả thân thập cũng như vung thập, ông Khải đã mô tả chưa chính xác, nghiên cứu còn chung chung, cho nên không thấy hoa văn trang trí trên trống đồng và thập đồng có khác nhau về mặt bố cục đồ án trang trí cũng như về đường nét điêu khắc và đã đi đến khẳng định đồ án hoa văn trang trí trên thập đồng đúng như đồ án hoa văn trang trí trên trống đồng Ngọc-lũ, Hoàng-hạ.

Cũng vì nghiên cứu hoa văn trang trí chưa kỹ, trong phần giải thích ý nghĩa hoa văn, ông Khải đã có nhận định chưa đúng về hoa văn kỷ hà như sau: « Hơn nữa, trong một số khá lớn trường hợp, hoa văn kỷ hà chỉ làm cái vai trò lấp đầy lỗ hổng, che đậy chỗ thiếu mà thôi » (NCLS số 29, tr. 45). Do đó, trong bài, ông Khải đã gạt bỏ không tìm hiểu ý nghĩa hoa văn kỷ hà, mặc dù hoa văn kỷ hà được người xưa trang trí trên vung và trên thập với một tỷ lệ khá hơn. Theo ý kiến chúng tôi, hoa văn kỷ hà cũng có vai trò quan trọng như các hoa văn khác. Ngoài việc bản thân mang tính chất nghệ thuật, nó còn là một trong những yếu tố xác định niên đại di vật. Những hoa văn kỷ hà cũng phát sinh, phát triển và biến đổi theo từng giai đoạn lịch sử. Khi nghiên cứu di vật như thập đồng, có hai loại hoa văn: một loại hoa văn kỷ hà và một loại hóa văn hiện thực sinh hoạt xã hội, chúng ta cần phải thấy được ý nghĩa khác nhau của chúng và vai trò của chúng cùng bố cục trang trí trên một di vật. Đồ án hoa văn trang trí của hai loại thường gắn bó chặt chẽ, bổ trợ lẫn nhau. Chúng không phải một loại thì « muốn phán đoán về nguồn gốc, về niên đại, hay về tính chất của một nền nghệ thuật, thì phải căn cứ vào những phần chính có tính chất chủ yếu, có

(1) Ngay giữa các trống đồng loại I, chúng tôi thấy chúng cũng có những bố cục đồ án hoa văn, hoặc kỹ thuật điêu khắc có khác nhau. Vì chúng không cùng một khuôn đúc, không cùng một người thợ đúc.

(2) Muốn đi sâu nghiên cứu sự liên hệ giữa hoa văn trang trí trên trống đồng và thập đồng cần có một bài nghiên cứu riêng. Ở đây, chúng tôi chỉ mô tả hoa văn trang trí trên thập để xác minh những lầm lẫn của ông Khải mà thôi.

nội dung chính trị, xã hội hoặc tư tưởng của đề tài» còn một loại thì đề «lắp chỗ trống» như ông Khải quan niệm (NCLS số 29, tr. 45).

Khi bàn về ý nghĩa hoa văn, ông Khải cho rằng hoa văn kỹ hà là «lắp đầy lỗ hồng» và «che đầy chỗ thiếu», nhưng ông Khải lại lấy phần hoa văn kỹ hà so sánh với đồ án trang trí trên tấm vải dệt của đồng bào Mường hiện nay. Ông viết: «Nhìn vào thác bản của chiếc tạp, nếu bỏ hẳn khu vực trang trí bằng đồ án sinh hoạt người, thuyền và vật, thì người ta có thể so sánh toàn cảnh với một tấm vải thêu (1) của đồng bào Mường vùng Nghệ-an, Thanh-hóa và Hòa-bình thường dùng để may váy (1)» (NCLS số 27, tr. 50) Chúng tôi thấy ông. Khải đã so sánh một cách gương ép. Mặc dù, hoa văn trên tạp và hoa văn trên tạp váy phụ nữ Mường đều thuộc loại hoa văn kỹ hà, nhưng chúng khác nhau rất xa, không thể

so sánh được. Chúng tôi thấy hoa văn kỹ hà trên thân tạp là hoa văn răng cưa, hoa văn bên thừng hình thoi, hoa văn vòng tròn tiếp tuyến, còn hoa văn kỹ hà trên tạp váy là hoa văn rồng, hoa văn sện (con nhện), hoa văn hình trám, hoa văn hươu sơ đồ hóa. Chúng bố cục khác hẳn nhau, ở phần 1, hay phần 3 trên tạp, chúng ta đã biết những dòng hoa văn bao quanh thân tạp có bề ngang đều bằng nhau, riêng dòng hoa văn bên thừng hình thoi hơi to ngang hơn các dòng khác một chút, còn ở trên tạp váy dệt của phụ nữ Mường có những dòng hoa văn chạy ngang, có những dòng hoa văn chạy dọc, có dòng hoa văn một phần ba bề ngang tạp, có dòng hoa văn nhỏ đến nổi hàng chục dòng gộp lại mới được một phần ba bề ngang tạp. Như vậy, chúng ta có thể thấy hai đồ án hoa văn có hai phong cách bố cục khác nhau (2).

II. NHỮNG CHIẾC XI-TUYN KHÁC CHIẾC TẠP

Trong phần «*Phải chăng là một hiện vật mới phát hiện lần thứ nhất*», ông Khải đã gán vào loại hình «tạp» những chiếc mà trước đây bọn học giả Tây phương gọi tên là xi-tuyn (situle). Tuy gán vào chung cùng một loại hình di vật, ông Khải cũng phải công nhận sự khác nhau của chúng «*Nhưng những chiếc tạp xưa nay sưu tầm được đều thuộc loại nhỏ, nói chung là chỉ xấp xỉ bằng cái chõ đồ xôi (cái hồng) (3) hoặc cái lán tre của các bà hay xách đi chợ mà thôi, sức chứa của nó chỉ vào khoảng năm sáu ki-lô gao là cùng. Trừ ra một chiếc hiện đề ở ty văn hóa Thanh-hóa thì vào hạng trung bình, cao độ 60 phân nhưng sức chứa chỉ được độ 20 cân gạo hoặc vài chục lít nước và tất cả những chiếc tạp ấy đều không có vung, và không mang đồ án người, thuyền và vật (4)» «*Người Pháp thường thường gọi nó là situle (xi-tuyn)» (5)* (NCLS số 27, tr. 50). Theo ý kiến chúng tôi, căn cứ vào di vật hiện có thì chúng thuộc hai loại hình khác nhau.*

Thông thường muốn xếp di vật chung cùng một loại hình thì phải căn cứ vào hình dáng cấu tạo, vào công dụng của nó. Di vật đồng thau phát hiện ở Đào-tĩnh, Yên-bái sơ dĩ được chúng ta tạm đặt tên là cái *tạp* là vì nó mang những đặc điểm như sau: Có vung hình chóp nón, chân thu, bụng phình, miệng thu, bên cạnh vung và chân tạp có quai hình khay để nối liền vung và thân, có kích

thước tương đối lớn, đúng như ông Khải đã so sánh: «*Nó là một khí vật bằng đồng thau, hình dáng như một cái chum (cái chum*

(1) Ở đoạn này không biết ông Khải đã căn cứ vào tài liệu nào, theo như chúng tôi được biết thì đồng bào Mường không «*thêu*» mà phổ biến là *dệt vải* có trang trí hoa văn màu sắc khác nhau. Đồng bào Mường không dùng vải dệt có trang trí hoa văn để «*may váy*» như ông Khải viết. Phụ nữ Mường chỉ dùng vải dệt có trang trí hoa văn nhiều màu làm tạp váy, còn vải may váy thường là vải dệt, trơn. Còn đàn ông Mường thì mặc quần.

(2) Tài liệu của đồng chí Nguyễn-khắc-Tụng, tổ Dân tộc học, Viện Sử học.

(3) Không hiểu ông Khải nói cái chõ đồ xôi nào, theo như chúng tôi được biết thì hình dáng chõ đồ xôi và cái hồng khác nhau. Chúng có công dụng riêng biệt.

(4) Ông Khải đã quên không nói tới trên thân những chiếc xi-tuyn chỉ *trang trí loại hoa văn kỹ hà*. Hiện tượng này càng chứng tỏ loại hoa văn kỹ hà không phải đề «*lắp lỗ hồng*» và chỗ «*thiếu*» như ông Khải đã quan niệm.

(5) Nói cho đúng hơn họ gọi là vase và chia ra hai kiểu:

a) Situles triconiques.

b) Situles cylindriques ou en tronc de cône.

Kiểu di vật ông Khải nói trong bài là kiểu b.

Móng-cái)» (đã dẫn). Căn cứ vào đặc điểm trên, chúng tôi so sánh với những chiếc mà người Pháp gọi là situle thì thấy chúng khác nhau không những về kích thước mà cả về hình dáng. Những chiếc situle không giống chiếc chum dù là chiếc chum con. Chúng không có vung, miệng không thu lại như chiếc thạp và ở gần miệng có 2 vòng tai. Từ trước đến nay, các nhà khảo cổ học, sử học vẫn gọi chúng là *chiếc thùng* và cho rằng cái gùi tre, nửa của đồng bào Mường hiện dùng do gốc của nó là chiếc situle mà ra. Chúng tôi tán thành nhận định này(1). Và lại, theo ý kiến chúng tôi hiện nay thì chưa thừa nhiều, do đó nghiên cứu có thể chưa kỹ, chưa sâu, không nên vội vã xếp chúng vào cùng một loại hình. Việc làm vội vã, không những thiếu khoa học mà còn vô tình

làm nghèo những loại hình di vật xưa vốn phong phú của tổ tiên ta.

Trong phần so sánh với những di vật đồ đồng Trung-quốc, ông Khải cho biết: «Trong các cuộc phát quật ở Thạch-trại sơn thuộc huyện Tấn-ninh tỉnh Văn-nam (miền nam Trung-quốc) từ năm 1956 đến năm 1958 thấy những thạp bằng đồng tuy hình thù không giống như vậy, không kém to lớn so với thạp Đào-thịnh. . . » (NCLS số 29, trang 46) không biết ông Khải đã căn cứ vào tài liệu nào mà khẳng định như vậy. Theo chúng tôi được biết, những báo cáo về đồ đồng Tấn-ninh đăng ở trên tạp chí *Khảo cổ học báo*, *Khảo cổ*, *Văn vật*, *Văn vật tham khảo tư liệu* hiện có ở Thư viện khoa học trung ương đều không thấy nói phát hiện được thạp đồng(2).

III. HOA VĂN HÌNH CHIM KHÔNG PHẢI CHỈ TƯỢNG TRƯNG CHO LOÀI CỎ

Phần thứ ba trong bài nghiên cứu, ông Khải giải thích ý nghĩa hoa văn. Ông Khải đã gạt bỏ không bàn đến loại hoa văn kỹ hà mà chỉ bàn hoa văn chim, thuyền v.v... Bàn đến hoa văn này, ông Khải đã gộp tất cả những hoa văn trên trống đồng và thạp làm một.

Sau khi bác bỏ những luận điểm của V. Gô-lu-bép, của L. Phi-nô, của Đào-duy-Anh, ông Khải đặt ra hướng nghiên cứu như sau: «Đề giải đáp ý nghĩa của trang trí trên đồ đồng, chúng tôi thấy điều trước

đĩ liên hệ với những đề án của toàn bộ trang trí của nó hay không. Nếu chưa tìm được thì không nên tự mình đập óc tưởng tượng ra những «luận cứ không đầu» để

(1) Trong tháng 2-1962, chúng tôi đi điều tra khảo cổ học ở một số xã đồng bào Mường thuộc huyện Thanh-sơn Phú-thọ thì thấy ở đây đồng bào Mường vẫn dùng một loại bằng tre nửa để gánh, để đựng gọi là cái vò, cái vung có hình dáng giống chiếc xi-tuyn đồng.

(2) Xem: Tôn Thái-sơ: Văn-nam Tấn-ninh Thạch-trại sơn cổ di chỉ cấp mộ táng. *Khảo cổ học báo* số 1 năm 1956.

Trần Lệ-quỳnh... « Văn-nam Tấn-ninh Thạch-trại sơn cổ mộ quần chính lý sơ ký ». *Văn vật tham khảo tư liệu* số 4 năm 1957.

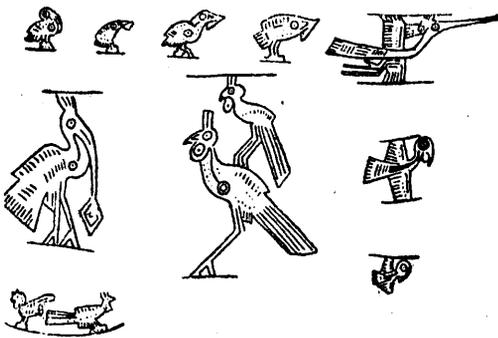
— Tôn Thái-sơ. « Tại Văn-nam khảo cổ công tác trung đắc đảo đích kỷ điềm nhận thức ». *Văn vật tham khảo tư liệu* số 11 năm 1957.

— Dương-Căn. « Văn-nam Tấn-ninh thanh đồng khí đích hóa học thành phần phân tích ». *Khảo cổ học báo* số 3 năm 1958.

— Tấn-ninh, Thạch-trại sơn xuất thổ hữu quan nô lệ xã hội đích văn vật ». *Văn vật* số 5-1959.

— Mã-Đức « Văn-nam Tấn-ninh Thạch-trại sơn đệ tam thứ phát quật giản ký ». *Khảo cổ* số 3 năm 1959.

— Văn-nam Tấn-ninh Thạch-trại sơn đệ tam thứ phát quật giản báo ». *Khảo cổ* số 9-1659.



1. Hoa văn hình chim trên trống đồng
Ngọc - lữ

tiên không nên đi tìm ở đâu xa, mà phải bám lấy sự thật, có tính chất thực tiễn, nhân dân và cụ thể trong cuộc đời lịch sử của con người ở đây. Phải lục sâu vào trong văn học, nghệ thuật, phong tục tập quán cổ đại xem có để lại những dấu vết gì khả

gán ghép cho nó thể này hay thể khác» (NCLS số 27, tr. 52). Chúng tôi rất tán thành ý kiến này. Nhưng trong bài nghiên cứu của mình ông Khải đã không «lục sâu vào trong văn học nghệ thuật, phong tục tập quán cổ đại», trái lại, ông đã lục sâu vào văn học dân gian, phong tục hiện đại để giải thích ý nghĩa hoa văn trang trí trên thạp và trên trống đồng cách đây hơn 2.000 năm.

Dựa vào tên đất, ca dao, -phong tục hiện đại, ông Khải đã khẳng định hoa văn hình chim trên thạp và trống là con cò.

Về tên đất, ông dẫn chứng: «Căn cứ vào tên đất, có lẽ cái nơi, theo truyền thuyết là trung tâm chính trị của cái triều đại gọi là Hùng vương, và là nơi sinh tụ đầu tiên



2. Hoa văn hình chim trên trống đồng
Hoàng - hạ

của giống người chính trên đất này, ngày xưa là một vùng nhiều ao hồ và lầy lội có nhiều giống chim cò, chim cưỡi, cho nên cổ nhân đã có dụng ý đặt cho nó những cái tên như Bạch-hạ, Hạ-trì» và «Hạ theo Từ nguyên của Trung-quốc chẳng qua chỉ là một giống chim cò, cẳng cao, mỏ nhọn, mình trắng, đầu màu nâu đỏ» (NCLS số 27, tr. 54). Tra lại Từ nguyên, chúng tôi thấy không có câu văn nào có ý nghĩa «chẳng qua chỉ là một giống chim cò» như ông Khải viết ở trên. Trong Từ nguyên, bộ điều trang 1697 đã giải thích như sau: «Hạ: tên chim, nhiều loại. Quý nhất là loài hạ chòm đỏ. Cao hơn 3 thước (Trung-quốc). Mỏ, cổ, chân đều dài. Cánh lớn. Bay nhanh. Thân trắng. Chòm màu đỏ. Trán, má, họng, cổ màu đen. Cuối cánh nhọn cũng màu đen. Lông đuôi màu trắng. Thích ăn cá. Tiếng kêu to. Sản sinh ở Đông-tam-tỉnh (1) và Si-bê-ri. Mùa đông thiên cư đến miền ôn đới, mùa xuân về đất cũ. Là loài hậu điều vậy». So sánh với con cò, chúng tôi thấy có nhiều điểm khác. Không riêng ở Việt-nam gọi chúng thành hai loài cò và hạ, ở Trung-

quốc cũng gọi chúng thành 2 loài riêng: con chim hạ (鷺) và con chim cò (鷓). Ở khoa sinh vật học, người ta cũng thấy sự khác nhau của chúng, đã chia cò và hạ ra hai họ chim khác nhau thuộc hai bộ chim riêng biệt. Họ cò (Ardeidae) thuộc bộ quán (Ciconiiformes); họ hạ (gruidae) thuộc bộ hạ (Gruiformes) (2). Vậy, có thể kết luận hạ không phải là cò. Căn cứ vào Hạ-trì và Bạch-hạ để kết luận hoa văn hình chim trên thạp và trống đồng chỉ là loài chim cò là một kết luận không vững (3).

Về ca dao, ông Khải viết: «Trên lãnh vực văn thơ và xã hội, chúng ta đã thấy đề tài (4) con cò được áp dụng một cách rất tự nhiên và phổ biến. Thân thế và hình ảnh con cò trở thành một cái gì quen thuộc và thân thiết trong đời sống dân gian. Vậy thì trên mặt nghệ thuật, cụ thể là nghệ thuật trang trí, nếu chúng ta có thấy đề tài quen thuộc ấy được đem ra áp dụng thì cũng là một việc không lấy gì làm khó hiểu». (NCLS số 27, tr. 55). Đến khi tìm hiểu tình hình xã hội Đông-sơn, ông Khải đi đến nhận định: «Qua một số bài hát mà con cò là đề tài, nếu quả thật là tác phẩm đồng niên của văn hóa Đông-sơn thì cũng thấy được trong đó bóng dáng của một xã hội có giai cấp», (NCLS số 29, tr. 47). Đó là một nhận định sai lầm. Ông Khải không chú ý đến yếu tố thời gian, không gian của bài hát và của thạp đồng. Văn thơ và bài hát ở đây là những gì. Căn cứ vào tài liệu ông Khải sử dụng trong bài, chúng tôi thấy đó là những bài dân ca và ca dao. Vậy ca dao và dân ca có thể là «tác phẩm đồng niên của văn hóa Đông-sơn» không? Văn thơ và bài hát đã sử

(1) Ba tỉnh Đông bắc Trung-quốc tỉnh Liêu-ninh, Cát-lâm, Hắc-long-giang.

(2) Trịnh Tác-tân. Trung-quốc động vật đồ phủ. Điều loại I. Khoa học xuất bản xã 1959; và Trung-quốc điều loại phân bố mục lục Khoa học xuất bản xã 1955.

(3) Nếu tên đất phản ánh được tình hình chim ở nơi đó và có liên quan tới ý nghĩa hoa văn hình chim trên trống và thạp (theo như ý ông Khải) thì phải kết luận hoa văn đó phản ánh chim hạ.

(4) Nói cho đúng, phần lớn ca dao dùng hình ảnh con cò để thay con người; con cò trong ca dao được nhân cách hóa, chứ không phải «đề tài con cò» «phổ biến» trong ca dao.

dụng « đề tài con cò » vậy hoa văn chim trang trí trên thạp và trống có thể là con cò không ?

Trong khi bàn về sự xuất hiện ca dao, các tác giả *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* đã nhận định như sau : « tục ngữ ra đời sau thần thoại và truyền thuyết, còn ca dao cũng như truyện tiểu lâm là những đứa con sinh sau trong gia đình văn học truyền miệng » (tr. 147). Như vậy, chúng ta có thể chắc chắn là ca dao xuất hiện sau thần thoại, truyền thuyết, nhưng cụ thể có biết được những bài ca dao xuất hiện trong những thời kỳ lịch sử nào không ? Chúng tôi thấy không thể biết cụ thể được. Vì ca dao ít nói đến tên người tên đất, ít nói đến những biến chuyển lớn trong lịch sử dân tộc ; vì ca dao nói nhiều đến quan hệ con người với thiên nhiên, với gia đình, với xã hội, với lao động sản xuất và nhiều nhất là đến tình yêu nam nữ, mà những quan hệ ấy, những ý kiến ấy, những tình cảm ấy thì suốt trong thời kỳ lịch sử rất dài ở nước ta, tuy có thay đổi nhưng rất chậm, nên đã không thể hiện được rõ ở nội dung lời hát câu ca ; và cũng vì ca dao của ta có nhiều câu, nhiều bài, qua nhiều thế hệ và tùy theo từng địa phương đã bị sửa chữa cả về hình thức lẫn nội dung, không còn nguyên vẹn như cũ nữa » (1).

Theo như ý kiến các nhà nghiên cứu văn học những câu cổ nhất phải là những câu mộc mạc, nói nhiều đến thiên nhiên, hình thức của nó không quá hai chữ một. Những câu ca dao là những câu quá hai chữ, lời lẽ trau chuốt, ý tứ bóng bẩy, không thể xưa hơn tục ngữ. Hiện nay những bài ca dao có thể biết được niên đại của chúng đều xuất hiện sau thế kỷ 8. Số lượng những bài này rất ít. Chỉ có dăm, ba bài trong số hàng ngàn bài đã sưu tầm được. Như vậy làm thế nào mà có thể đặt vấn đề những bài ca dao, ông Khải nêu trong bài nghiên cứu là « tác phẩm đồng niên của văn hóa Đông-sơn » cách đây hơn 2000 năm được.

Về việc sử dụng hình tượng con cò trong ca dao, chúng tôi không đồng ý ông Khải đã quá nhấn mạnh về hình tượng con cò, kết luận phiến diện « đề tài con cò được áp dụng một cách rất tự nhiên và phổ biến » nhằm mục đích khẳng định hình con chim trên thạp và trống đồng chỉ là chim cò. Tạm thời thống kê hơn 850 bài ca dao sưu tập được trong quyển *Tục ngữ phong dao* tập II của Nguyễn-văn-Ngọc, chúng tôi thấy

có 21 bài nói tới con chim chung chung, 20 bài nói tới con gà, 24 bài nói tới con cò, 25 bài nói tới con cá chung chung, không kể có hàng trăm bài nói về loài động vật khác. Chúng tôi rất tán thành nhận định đúng mức của các tác giả *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* về việc sử dụng hình tượng các vật trong ca dao. « Trong ca dao, nghệ thuật nhân cách hóa được áp dụng rất nhiều. Từ vật vô tri vô giác cho đến chim muông, một khi ca dao ta nói đến đều gán cho nó những tâm tình, ý nghĩ như người ». « Nghệ thuật nhân cách hóa ở đây đã tiến lên từng cung bậc một. Trước là cái khăn, một vật,



3. Hoa văn hình chim trên thạp đồng Đào - thịnh

hoàn toàn không động đậy, đến ngọn đèn tuy cũng là vật vô tri vô giác, nhưng cũng có thể lung lay khi có gió, đến con mắt của mình rồi đến hẳn mình...»

« Nhưng con vật được nhân cách hóa nhiều hơn cả trong ca dao của ta là con kiến, con cá bống, con cò, v.v...»

« Những bài về con mèo, con chuột, con vạc, con nòng, con chim xanh, con chích chòe đều phản ánh một phần nào xã hội Việt-nam thời phong kiến dưới một vài khía cạnh » (tr. 211).

(1) Văn Tân... *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* quyển I. Nhà xuất bản Văn sử địa Hà-nội 1957.

Xem thêm — Vũ-ngọc-Phan. *Tục ngữ và dân ca Việt-nam*. In lần thứ tư. Nhà xuất bản Sử học. 1961.

— Vũ-đình-Liên... *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam*, Tập I. Nhà xuất bản Xây dựng. 1957.

Như vậy, chắc ông Khải cũng đồng ý với chúng tôi, trong ca dao không riêng gì con cò mà còn cả các con vật khác cũng được nhân dân ta sử dụng. Tài liệu ca dao có hình tượng con cò không thể làm *luận chứng chủ yếu* cho nhận định hoa văn chim trên trống và trên thạp chỉ là con cò. Ông Khải còn đoán rằng điệu hát cò là được thể hiện bằng điệu vũ cò lả, và những hoa văn người hóa trang lông chim trên thuyền trang trí ở thạp và trống đồng đang mùa điệu vũ cò lả đó. Ông viết : « Chắc hẳn điệu hát cò lả, một điệu hát cổ truyền của ta hiện còn lưu hành trong khắp miền Bắc đã được coi là một điệu hát phổ thông nhất trong nhân dân, và có lẽ còn thể hiện ra bằng động tác của những điệu vũ trên mặt trống và thạp đồng ». Rồi cũng không có căn cứ, ông thủ tiêu điệu vũ (do ông đặt ra) bằng một câu chung chung : « Có lẽ ngày nay vì một lẽ gì không rõ, trên các tỉnh miền Bắc từ Thanh-hóa trở ra nơi quê hương của điệu hát cò lả cổ truyền, đã bỏ quên mất điệu vũ đi đôi với nó » (NCLS số 27, tr. 56). Nhưng muốn đề cho mọi người tin chắc điệu hát và điệu vũ cò lả có từ thời đại đồng thau, ông Khải đã vẽ một bức ảnh khá sinh động « trong các cuộc liên hoan công cộng, trong các hội hè đình đám, trong các hội mùa, ngày tết, vũ và hát cò lả luôn luôn hòa nhịp với trống đồng, kèn và những nhạc khí như sinh tiền và tiếng chày giã gạo nữa mà chúng ta thấy đủ cả một dàn cảnh trên thạp hay trên trống đồng ».

« Trong khi đó, ngoài nhạc khí ra, tất cả những công cụ và những vũ khí như giáo, mác, búa, cuốc v.v... cũng được dùng để biểu diễn như nhạc khí vậy » (đã dẫn).

Đọc tới đoạn này, chúng tôi thấy không khỏi có một số thắc mắc cần trao đổi với ông Khải : Căn cứ vào đâu mà ông Khải lại cho rằng « điệu hát cò lả là một điệu hát phổ thông nhất trong nhân dân ». Căn cứ vào đâu mà kết luận điệu hát cò lả thể hiện bằng điệu vũ cò lả ; và nếu có điệu vũ cò lả thì điệu vũ cò lả đó có hòa nhịp được với động tác người hóa trang trên thuyền và nhịp điệu tiếng chày giã gạo, tiếng trống không ?

Theo sự hiểu biết của chúng tôi, điệu hát cò lả chỉ là một trong hàng trăm điệu hát dân ca được lưu truyền đến ngày nay. Cùng với điệu hát cò lả có « điệu vũ cò lả » không ? Hiện nay, tuy các nhạc sĩ đã sưu tầm được

rất nhiều điệu vũ dân tộc cổ truyền nhưng chúng tôi chưa thấy có tài liệu nào nói đến điệu vũ cò lả cả. Tạm thời cho rằng có điệu vũ cò lả, chúng tôi cũng không thể nào đồng ý với ý kiến ông Khải cho rằng nó được thể hiện trên động tác những người hóa trang trên thuyền được.

Vì những điệu bộ, cầm giáo mác, búa của những hoa văn người hóa trang lông chim trên trống đồng và thạp đồng thể hiện nhịp điệu mạnh mẽ, có khi thể hùng dũng, đôi khi đi đôi với nó phải là những điệu nhạc khỏe, nhịp điệu gọn, chắc, dồn dập phù hợp với tiếng trống, chiêng, tiếng giã gạo khác hẳn với điệu nhạc cò lả là điệu nhạc trữ tình đôi khi diễn tả phải nhẹ nhàng, duyên dáng, phù hợp với lời ca có nội dung yêu đương nhớ nhung của đôi trai gái (1).

Tóm lại, theo ý kiến chúng tôi không thể biết được niên đại những bài dân ca, bởi vì dân ca trong từng thời kỳ lịch sử có thay đổi ; và điệu nhạc có sau dân ca, điệu nhạc cũng biến đổi theo từng thời kỳ (2) Điệu nhạc và dân ca con cò không thể tồn tại từ thời đồ đồng thau. Điệu nhạc cò lả không phù hợp với những điệu bộ của những hoa văn hình người trên trống và thạp đồng.

Đề đi đến kết luận phần này, theo ý kiến chúng tôi, căn cứ vào những hình hoa văn trên trống, trên thạp và những tài liệu thư tịch, giả thuyết của một số người cho rằng những hoa văn hình chim đó là loài thủy

(1) Muốn tìm lại những âm điệu đi đôi với những điệu bộ của những hoa văn hình người hóa trang lông chim trên thạp và trống, theo ý kiến chúng tôi có thể tìm lại trong những âm thanh, nhịp điệu *chàm thau* (một số người dùng gậy đâm xuống mặt trống đồng trong ngày hội), *chàm đuống* (dùng chày đâm xuống lửa trong một cái hình thuyền có chân bằng gỗ để lấy thóc), và *giã gạo* của đồng bào Mường. Những nhịp điệu *chàm thau*, *chàm đuống*, *giã gạo* có thể biến đổi theo từng thời gian, từng vùng. Cần phải nghiên cứu thêm mới có thể kết luận được.

— Xem điệu nhạc cò lả trong *Dân ca* tập 8. Nhà xuất bản Âm nhạc 1960.

(2) Xem thêm Mã Khả. *Trung-quốc dân gian âm nhạc giảng thoại*. Âm nhạc xuất bản xã Bắc-kinh 1960.

điều, hậu điều vẫn còn có giá trị (1). Hoa văn hình chim trên trống và thạp có thể tiêu biểu cho nhiều giống chim nước sống theo mùa ở nước ta. Hình dáng hoa văn cho phép chúng tôi thấy có giống chim chân ngắn, mỏ ngắn; có giống chim chân dài,

mỏ dài; có giống chim chân dài, mỏ ngắn; có giống chim chân ngắn, mỏ dài, (Xem hình vẽ) tiêu biểu cho các giống chim cò, vạc, sếu, giang, bồ nông, vịt giới, ngỗng giới, le, v.v... là những giống chim nước sinh sống ở Việt-nam.

IV. VỀ NIÊN ĐẠI CHIẾC THẠP ĐÀO-THỊNH

Phát biểu về niên đại chiếc thạp Đào-thịnh, ông Khải đã nhận định như sau: « Chúng ta thấy trên chiếc thạp Đào-thịnh có những đôi nam nữ đang giao cấu với nhau, đó có thể là một tàn tích còn lại về phong tục hay về tôn giáo của một xã hội đang còn nặng tính chất nguyên thủy. Khi trống đồng Ngọc-lũ và Hoàng-hạ ra đời thì tàn tích ấy không còn nữa. Thế là chúng ta có thể nghĩ rằng niên điểm của thạp Đào-thịnh phải cao hơn niên điểm của trống đồng. Thạp Đào-thịnh là một hiện vật tiền bối của trống đồng». (N.C.L.S. số 29, tr. 49). Chúng tôi không tán thành nhận định trên. Như chúng ta đã biết trống đồng và thạp đồng phát hiện ở những địa điểm cách xa nhau. Giữa chúng không có quan hệ địa tầng. Trong tầng văn hóa không có những di vật khác giúp chúng ta thấy chúng có sợi dây liên quan với nhau về mặt niên đại. Phương pháp so sánh địa tầng để tìm niên đại tương đối của các di vật là phương pháp đáng tin cậy nhất không áp dụng được trong trường hợp này. Còn phương pháp so sánh loại hình di vật áp dụng ở trường hợp này, nếu không thận trọng sẽ mắc phải sai lầm. Trống đồng và thạp đồng là hai loại hình có hình dáng khác nhau, công dụng khác nhau. Đó đó về mặt trang trí hoa văn, trang trí vật phụ, chúng có yêu cầu khác nhau. Ông Khải chỉ dựa vào một yếu tố chỉ có ở trên một di vật

mà đã kết luận một vật này xưa hơn vật kia, « tiền bối » của vật kia, là một kết luận vội vàng. Chắc ông Khải cũng đồng ý với chúng tôi những tàn tích về phong tục, tôn giáo của xã hội cũ còn lưu lại rất lâu ở xã hội sau. Vì vậy cặp người giao hợp có thể xuất hiện ở xã hội còn tàn tích nguyên thủy và cũng có thể xuất hiện ở xã hội sau này. Nhà nghệ thuật ở thời đại sau vẫn có thể sử dụng những hình ảnh ở thời đại xưa. Trong một giai đoạn lịch sử, những di vật khác nhau, có thể di vật này mang những trang trí xưa hơn di vật kia, như vậy không có nghĩa niên đại của chúng khác nhau.

Tóm lại, chúng tôi tán thành xếp thạp đồng Đào-thịnh vào nền văn hóa Đông-sơn nhưng không tán thành quan điểm cho rằng thạp đồng Đào-thịnh vì có cặp người giao hợp (tàn tích nguyên thủy) cho nên xưa hơn trống đồng.

Tháng 3-1962

(1) Đi xa hơn nữa, ông Đào-duy-Anh nhận định những hoa văn hình chim trên trống đồng mang ý nghĩa tô tem của người Lạc Việt (*Nguồn gốc dân tộc Việt-nam*. Tập san đại học (văn khoa) Hà-nội 1957). Trong quyển *Lịch sử chế độ Cộng sản nguyên thủy*, hai đồng chí Trần-quốc-Vượng và Hà-văn-Tấn tán thành luận điểm trên. Chúng tôi sẽ trở lại vấn này trong dịp khác.

KỶ này vì nhiều bài quá nên bài « Vấn đề viết lịch sử hiện đại tại « Tuần lễ tư tưởng mác-xít » ở Pháp » của bạn Nguyễn - lương - Bích phải gác lại tập san Nghiên cứu lịch sử số 41.

ĐÍNH CHÍNH

SÁCH QUÂN TRUNG TỪ MỆNH TẬP

— Trong sách *Quân trung từ mệnh tập* của Nhà xuất bản Sử học xuất bản năm 1961, bài *Bình Ngô đại cáo* có câu « Kỳ Mộc Thạnh chúng vi ngã quân sở bại ư Cần-trạm » (Quân Mộc Thạnh bị quân ta đánh thua ở Cần-trạm), chúng tôi theo bản *Ức-trai di tập* mà chép thế. Gần đây nhân có người đem đối chiếu câu ấy với câu trong sách *Đại Việt sử ký toàn thư* và sách *Hoàng Việt văn tuyển* chép là « Kỳ Mộc Thạnh chúng văn Thăng quân đại bại ư Cần-trạm » (Quân Mộc Thạnh nghe tin quân Liễu Thăng thua to ở Cần-trạm) và cho rằng câu của *Toàn thư* và *Văn tuyển* chép như thế là sai, vì Cần-trạm, như lời chú thích nói, là một địa điểm ở gần ải Lê-hoa. Chúng tôi nghe nói vậy, dở sách ra xem lại, thì lại thấy rằng chính câu của *Ức-trai di tập* là sai mà câu của *Toàn thư* và *Văn tuyển* lại đúng. Vì rằng *Cần-trạm*, không phải là một địa điểm ở phía Văn-nam trên đường tiến binh của Mộc Thạnh, mà là một địa điểm trên đường tiến binh của Liễu Thăng ở phía Lạng-sơn, Bắc-giang. Cần-trạm là một trạm đường trên đường từ Lạng-sơn đến Thăng-long, ở ngay sau ải Chi-lăng (Hoàng Phúc nhà Minh ghi lại hành trình của mình từ Lạng-sơn đến Thị-cầu nói rằng chiều ngày trước đến ải Chi-lăng, chiều ngày sau đến ải Cần-trạm). Hiện nay trên bản đồ 1/100.000 có ghi xã Cần-dinh ở bên Kép, đó là Cần-trạm. Sử chép rằng Lê Lợi biết Mộc Thạnh là lão tướng nên cẩn thận, còn ngồi chờ xem Liễu Thăng thành bại thế nào, không dám khinh tiến, bèn mật báo cho bọn Phạm Văn Xảo, Lê Khả chỉ đặt phục binh chờ, không nên đánh. Kịp Liễu Thăng bại, Lê Lợi cho mấy người chiến tù đem sắc mệnh và phù ấn của Liễu Thăng đưa đến chỗ Mộc Thạnh, quân Mộc Thạnh thấy thế vỡ chạy. Cứ như thế thì câu của *Toàn thư* và *Văn tuyển* nói quân Mộc Thạnh nghe tin Liễu Thăng thua to ở Cần-trạm thì bỏ chạy lại là đúng, mà hai câu vẫn đối nhau, câu trên nói việc quân Văn-nam bị chặn ở Lê-hoa, câu dưới nói việc Liễu Thăng bị thua ở

Cần-trạm thì đặc thể lắm, chứ như câu của *Ức-trai di tập* thì câu trên nói quân Văn-nam bị chặn, câu dưới nói quân Mộc Thạnh bị thua, hai câu đối nhau mà nói một việc, văn chương đại gia không thể như thế, đó là chưa kể rằng Mộc Thạnh mà thua ở Cần-trạm là vô lý.

Vậy xin có mấy lời cải chính câu ấy ở trang 72 cùng với lời chú giải ở trang 120 và xin dịch lại theo câu của *Toàn thư* và *Văn tuyển* như sau : « Quân Văn-nam bị ta chặn ở Lê-hoa, sợ mà vỡ mật; quân Mộc Thạnh nghe Thăng thua ở Cần-trạm, chạy dề tháo thân ».

— Xin nói đến một câu khác cũng trong bài *Bình Ngô đại cáo*, gần đây cũng có ý kiến dị đồng. Xem *Lam-sơn thực lục*, chúng tôi thấy các câu « Tặc thủ thành cầm, bị ký trạo tàn lốt (quân bại trận) khát lãn chi vĩ » (trang 73) thì *Lam-sơn thực lục* lại chép chữ *khốn thú* (con thú bị khốn) thay cho chữ *tàn lốt*. *Hoàng Việt văn tuyển* của Bùi Huy Bích thì lại chép chữ *ngạ hồ* (con cạp đói) thay cho chữ *tàn lốt*. Xem ba cách chép khác nhau ấy thì thấy chữ *ngạ hồ* là chữ liền từ xưa (Bài « Nghĩ Lý Tĩnh cầm Hiệt Lợi lộ bố » của Vương Nguyên đời Tống, chép trong sách *Bắc sử Quan Hành* (của Bùi Huy Bích) có câu : « Tỉnh trung ngạ hồ tạm vi trạo vĩ chi tinh » (nghĩa là : Cạp đói trong hố bấy tạm làm vẻ nguy duôi). Câu văn đặt như thế thời rất đúng phép tác dùng điển. Nhưng chúng tôi không hiểu tại sao các tác giả sách *Toàn thư*, rồi đến các tác giả sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* không phải là những người ít học, không lẽ không biết chữ *ngạ hồ* là chữ liền, là điển sẵn, mà lại cứ chép là *tàn lốt*. Lại sách *Lam-sơn thực lục*, mà người ta cho là chính Nguyễn Trãi biên soạn, tại sao lại chép là *khốn thú* ? Cái người đã biết chép chữ *khốn thú* không lẽ lại không biết chữ *ngạ hồ*, mà phạm nhà nho thời trước thì ai không học Bắc sử và không biết điển ấy ! Vì thế chúng tôi chưa dám chắc rằng chính

Nguyễn Trãi đã dùng chữ *ngạ hồ* là chữ sắn. Chỉ bọn tướng Minh bấy giờ bị khốn phải xin hòa mà gọi là *khốn thú* thì đúng lắm, Nguyễn Trãi có thể đã dùng điển một cách biến hóa để cho sát với thực tế mà lấy chữ *khốn thú* thay cho *ngạ hồ*. Nhưng nếu dùng chữ *tàn tốt* để nói «quân bại nguầy đuôi xin thương hại» thì chưa chắc như thế không phải là dùng điển một cách phóng khoáng. Chúng tôi tưởng rằng bấy giờ có thể là Nguyễn Trãi cố ý không dùng chữ «ngạ hồ», vì ông cho rằng bọn tướng Minh chẳng phải là «hồ» gì. «Ngạ hồ» là con cạp bị sập xuống hố, mà phải đói. Đường này quân ta đường hoàng đánh cho chúng thua chứ có phải là chúng vốn hùng mạnh ta phải dùng mưu sập bẫy chúng đầu mà gọi chúng là «ngạ hồ». Thế thì gọi chúng là «tàn tốt» là đáng rồi. (Trong *Quân trung từ mệnh lập* chữ *tàn tốt* được dùng nhiều lần). Lại cũng có thể là đến khi Nguyễn Trãi soạn *Lam-sơn*

thực lục thì ông dùng chữ «khốn thú» gọc gần với chữ «ngạ hồ» là chữ sắn. Những chữ ấy tự dạng khác nhau nhiều lắm, không thể vì lẫn lộn nhau mà chép lầm được, chúng tôi tưởng sách nào chép chữ nào cũng có lý do của nó cả. Vì vậy chúng tôi nêu cả ba thuyết lên để tham khảo chứ chưa dám vội cải chính chữ «tàn tốt» bằng chữ «ngạ hồ».

— Trang 26, hàng 17, «quân bồi xe, quân áo đỏ», xin sửa là «là bọn Xa Tham, là quân Hồng-y» (Xa Tham, tức là Xa Khả Tham, tù trưởng ở Mộc-châu, theo Lê Lợi đánh giặc; về Hồng-y thì văn tập của Hoàng Phúc nhà Minh nhiều lần nói đến Hồng-y là một phái nghĩa dân ở Thái-nguyên chống quân Minh suốt trong thời kỳ kháng chiến).

— Trang 72, hàng 18, 19, 涼山, xin đổi làm 諒山 và Lương-sơn, xin đổi làm Lạng-sơn.

— Trang 73, hàng 3, 4, 赤, tích, xin đổi làm 積, tích.

NHÀ XUẤT BẢN SỬ HỌC

Vấn đề mằm mống tư bản chủ nghĩa dưới thời phong kiến ở Việt-nam

(Tiếp theo trang 47)

Vì vậy như Mác đã nói, sự phồn thịnh về thương nghiệp (ở Việt-nam là ngoại thương) đã gây ra những quan niệm sai lầm. «Phương thức sản xuất tư bản chỉ phát sinh ra ở chỗ nào mà điều kiện của nó đã được tạo ra trong quá trình thời trung cổ». Thương mại «từ bên ngoài vào» như ngoại thương của ta càng không thể cách mạng hóa phương thức sản xuất cũ, cái phương thức có một cơ cấu nội tại bền vững chẳng kém gì ở Ấn-độ và Trung-hoa.

Còn người lái buôn trực tiếp khống chế sản xuất (kiểu chủ bao mua) thì Việt-nam

chưa có. Nếu có những người lái như vậy ở trong thương nhân ngoại quốc thì «thực sự con đường này cũng không dẫn tới cách mạng hóa phương thức sản xuất cũ mà lại duy trì phương thức sản xuất cũ như là cơ sở tồn tại của nó» đúng như lời Mác nói. Vậy đem đoạn văn trên đây áp dụng vào Việt-nam trong hoàn cảnh cụ thể lúc ấy, chúng tôi chưa thấy rằng đoạn văn ấy đã có lợi ích gì cho sự chứng minh của ông mặc dầu là ông nói rằng nó soi đường cho tất cả các nhà nghiên cứu.

Tháng 3-1962

Tạp san **NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ**

Số 41 — Tháng 8 - 1962

GỒM NHỮNG BÀI:

- Cách mạng tháng Tám với việc hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc-dân chủ trong cả nước.

TRẦN - HUY - LIÊU

- Những nh ận định khác nhau về vai trò của Lưu Vĩnh-Phúc và quân Cờ đen của các ông:

*Bùi-văn-Trung, Nguyễn-đức-Năng, Vũ-phạm-Hoàng
Nguyễn - ngọc - Lan, Đỗ Thiện, Hồ - hữu - Phước,
Nguyễn Việt, Lê-văn-Minh, Tô-Hoài*

- Bàn về vấn đề đánh giá nhân vật lịch sử.

NGÔ - HÀM

- Một số kinh nghiệm qua các bản tham luận tại hội nghị chuyên đề lịch sử địa phương.

BÙI - ĐÌNH - THANH

VÀ MỘT SỐ BÀI MỤC KHÁC

СОДЕРЖАНИЕ

— Современная революционная борьба народа южного Вьетнама является исторической закономерностью	1
ЧАН-ХЬЮИ-ЛЬЕУ — Неодходимо написать исторические очерки по отдельным местностям, предприятиям и отраслям.	3
ИНСТИТУТ ИСТОРИИ — Из доклада об исследовательской работе в области истории прочитанного на совещании 24, 25, 26 мая 1962 г в Ханое.	6
ИНСТИТУТ ИСТОРИИ — Некоторые основные положения из заключительного выступления товарища Чан-хьюи-Льеу на совещании.	13
— Совещание по исследованию и написанию истории местностей, отраслей, предприятий и военных частей	20
ВАН-ТАН — К статье Чан-куок-Вьонга и Ха-вам-Тана о книге « история феодального режима во Вьетнаме » том I.	22
НГУЕН-КХАК-ДАМ — Роль государства в освоении целинных земель в истории Вьетнама	31
ДАНГ-ВЬЕТ-ТХАНЬ — Вопрос о зародышах капитализма в перподах феодализма во Вьетнаме.	41
ДАМ-ЧУАН-ЛИНЬ — В оценке роли Лыу-винь-Фука надо обращать основное внимание на положительные стороны.	48
ХОАНГ-ХЫНГ — О статье Дао-ты-Хая « несколько замечаний о кувшине дао-тхьинь и Бронзовой культуре.	53